CHÍNH PHỦ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 243/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 11 tháng 9 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là Luật PPP), gồm:

a) Khoản 5 Điều 5 về cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP;

b) Khoản 8 Điều 11 về quy trình dự án PPP;

c) Khoản 2 Điều 13 về trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP; khoản 3 Điều 18 về trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP;

d) Khoản 3 Điều 21 về phân cấp thẩm quyền phê duyệt dự án PPP; khoản 3 Điều 24 về thủ tục điều chỉnh dự án PPP;

đ) Khoản 2 Điều 26 về trình tự chuẩn bị dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất;

e) Khoản 6 Điều 28 về quy trình lựa chọn nhà đầu tư; khoản 3 Điều 36 về xử lý tình huống lựa chọn nhà đầu tư; khoản 3 Điều 39 về chỉ định nhà đầu tư; khoản 3 Điều 40 về lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt; khoản 4 Điều 42 về phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu;

g) Khoản 2 Điều 47 về hướng dẫn hợp đồng dự án PPP; khoản 6 Điều 48 về tỷ lệ giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng; khoản 7 Điều 52 về chấm dứt hợp đồng dự án PPP;

h) Khoản 3 Điều 61 về hồ sơ, thời hạn xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; khoản 3 Điều 67 về trình tự, thủ tục chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

i) Điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 95 về giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư; khoản 5 Điều 98 xử lý vi phạm trong hoạt động đầu tư theo phương thức PPP;

k) Khoản 7 Điều 101 về quy định chuyển tiếp.

2. Áp dụng Nghị định này và các Nghị định có liên quan:

a) Các nội dung liên quan đến cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án Xây dựng - Chuyển giao (BT); quy trình thực hiện, phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá, cơ chế thực hiện dự án BT; quy trình thực hiện, ưu đãi, bảo đảm đầu tư đối với dự án PPP trong lĩnh vực khoa học, công nghệ; cơ chế xử lý giảm doanh thu của các dự án BOT trong lĩnh vực đường bộ, điều kiện chi trả và nguyên tắc xác định chi phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn đối với dự án BOT giao thông trong giai đoạn vận hành, kinh doanh có hợp đồng được ký kết trước ngày Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành thực hiện theo quy định tại các Nghị định có liên quan của Chính phủ về việc thực hiện dự án PPP;

b) Trường hợp các Nghị định quy định tại điểm a khoản này không có quy định về việc thực hiện dự án PPP thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 3. Đăng tải thông tin về hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Trách nhiệm đăng tải thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia:

a) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức đăng tải thông tin quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 của Luật PPP, thông tin khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có);

b) Bên mời thầu đăng tải thông tin quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Luật PPP và các thông tin liên quan đến việc thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có);

c) Cơ quan ký kết hợp đồng đăng tải thông tin quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều 9 của Luật PPP;

d) Đối với thông tin quy định tại điểm e khoản 1 Điều 9 của Luật PPP, Bộ Tài chính đăng tải văn bản do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành; Sở Tài chính đăng tải văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

đ) Nhà đầu tư đăng tải và cập nhật thông tin về năng lực, kinh nghiệm vào cơ sở dữ liệu nhà đầu tư theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 9 của Luật PPP;

e) Cơ quan giải quyết khiếu nại, tố cáo cung cấp thông tin về quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 9 của Luật PPP cho cơ quan có thẩm quyền để đăng tải. Nội dung đăng tải theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo;

g) Cơ quan giải quyết kiến nghị, xử lý vi phạm đăng tải kết quả giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư, quyết định xử lý vi phạm về đầu tư theo phương thức PPP theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 9 của Luật PPP.

2. Thời hạn đăng tải thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia:

a) Đối với quyết định chủ trương đầu tư (nếu có), quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư (nếu có), quyết định phê duyệt dự án, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án (nếu có), cơ quan có thẩm quyền tổ chức đăng tải các quyết định này trước khi tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

b) Đối với thông báo mời thầu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Luật PPP, căn cứ tiến độ thực hiện dự án, bên mời thầu tự xác định thời điểm đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Đối với kết quả lựa chọn nhà đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Luật PPP, bên mời thầu đăng tải không muộn hơn 10 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành;

d) Đối với thông tin theo quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều 9 của Luật PPP, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng đăng tải không muộn hơn 10 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành.

3. Đối với thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, việc công khai thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Thông báo mời thầu quốc tế, thông tin về việc thay đổi thời điểm đóng thầu tương ứng (nếu có) quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 của Luật PPP phải được đăng tải bằng tiếng Việt và tiếng Anh trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 4. Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Căn cứ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện, cơ quan ký kết hợp đồng tổng hợp, báo cáo bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình thực hiện hợp đồng dự án PPP theo quy định của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư.

2. Trước ngày 31 tháng 3 năm tiếp theo của kỳ báo cáo hằng năm, bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện báo cáo về tình hình thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Báo cáo quy định tại khoản 2 Điều này gồm nội dung theo quy định của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư. Đối với nội dung báo cáo về các dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt thì phải báo cáo tình hình thực hiện của từng dự án; đánh giá hiệu quả, chất lượng, tiến độ thực hiện theo quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, hợp đồng dự án.

4. Báo cáo quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện đồng thời theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến trên Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư.

Điều 5. Chi phí thực hiện các thủ tục trong quá trình triển khai dự án PPP

1. Chi phí chuẩn bị dự án PPP gồm: chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; chi phí tổ chức thẩm định của đơn vị thẩm định dự án; chi phí thuê tư vấn thẩm tra; chi phí lựa chọn nhà đầu tư; chi phí ký kết hợp đồng; chi phí khác của đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoặc cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư.

2. Chi phí lựa chọn nhà đầu tư bao gồm chi phí thu được từ bán hồ sơ mời thầu; chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ năng lực và dự thảo hợp đồng của nhà đầu tư đề xuất dự án; chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư; chi phí thuê tư vấn lựa chọn nhà đầu tư.

3. Chi phí thuê tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng:

a) Định mức chi phí thẩm tra áp dụng theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành chưa có quy định thì chi phí này được xác định trên cơ sở lập dự toán chi phí;

b) Định mức hoặc dự toán chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư được tính bằng định mức hoặc dự toán chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật;

c) Chi phí thẩm tra được đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoặc cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án (trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án) thanh toán theo quy định của hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra.

4. Chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng:

a) Chi phí thẩm định bao gồm chi phí tổ chức các cuộc họp, văn phòng phẩm, khảo sát thực địa (nếu có) và các chi phí khác để bảo đảm công tác thẩm định; không bao gồm chi phí thẩm tra quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Chi phí thẩm định được tính bằng 20% định mức hoặc dự toán chi phí thẩm tra và được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công, chi thường xuyên, nguồn vốn hợp pháp khác. Trường hợp không thuê tư vấn thẩm tra, chi phí thẩm định được xác định trên cơ sở lập dự toán chi phí;

c) Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng được bố trí từ nguồn chi thường xuyên của đơn vị thẩm định dự án.

5. Đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước, mức giá bán (bao gồm cả thuế) của một bộ hồ sơ mời thầu không quá 20.000.000 đồng. Đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, mức giá bán (bao gồm cả thuế) của một bộ hồ sơ mời thầu không quá 30.000.000 đồng.

6. Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư:

a) Chi phí lập hồ sơ mời thầu được tính bằng 0,05% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 đồng và tối đa là 200.000.000 đồng;

b) Chi phí thẩm định đối với từng nội dung về hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà đầu tư được tính bằng 0,02% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 đồng và tối đa là 100.000.000 đồng;

c) Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu được tính bằng 0,03% tổng mức đầu tư của dự án nhưng tối thiểu là 10.000.000 đồng và tối đa là 200.000.000 đồng.

7. Đối với các dự án có nội dung tương tự nhau thuộc cùng một cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng và cùng một bên mời thầu tổ chức thực hiện hoặc các dự án phải tổ chức lại việc lựa chọn nhà đầu tư thì các chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu được tính tối đa 50% mức đã chi cho các nội dung chi phí quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Chi phí quy định tại các khoản 6 và khoản 7 Điều này áp dụng đối với trường hợp cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu trực tiếp thực hiện. Đối với trường hợp thuê tư vấn lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện các công việc nêu tại khoản 6 và khoản 7 Điều này, việc xác định chi phí dựa trên các nội dung và phạm vi công việc, thời gian thực hiện, năng lực, kinh nghiệm của chuyên gia tư vấn, định mức lương chuyên gia theo quy định và các yếu tố khác. Trường hợp không có quy định về định mức lương chuyên gia thì việc xác định chi phí lương chuyên gia căn cứ thống kê kinh nghiệm đối với các chi phí đã chi trả cho chuyên gia tại các dự án tương tự đã thực hiện.

9. Chi phí trong lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được áp dụng theo quy định tương ứng tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Chi phí nộp hồ sơ dự thầu, chi phí đối với nhà đầu tư trúng thầu và chi phí kết nối chức năng bảo lãnh dự thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thực hiện theo lộ trình áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng quy định tại khoản 1 Điều 36 của Nghị định này.

10. Chi phí quy định tại các khoản 6, 7, 8 và 9 Điều này được tính vào tổng mức đầu tư của dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 73 của Luật PPP.

11. Chi giải quyết kiến nghị của nhà đầu tư về kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP:

a) Trường hợp nhà đầu tư có kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư do cơ quan có thẩm quyền giải quyết, nhà đầu tư có trách nhiệm nộp kinh phí giải quyết kiến nghị cho bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng giải quyết kiến nghị (sau đây gọi là Hội đồng). Trong quá trình kiến nghị, nhà đầu tư rút đơn kiến nghị thì nhà đầu tư được hoàn trả 50% kinh phí đã nộp trong trường hợp chưa thành lập Hội đồng hoặc đã thành lập Hội đồng nhưng chưa tổ chức họp Hội đồng; không được hoàn trả lại kinh phí đã nộp trong trường hợp Hội đồng đã tổ chức họp hội đồng. Trường hợp không hoàn trả kinh phí cho nhà đầu tư, bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng nộp vào ngân sách nhà nước phần kinh phí nhà đầu tư đã nộp còn lại trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ thời điểm nhà đầu tư rút đơn kiến nghị;

b) Bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng lập và trình Chủ tịch Hội đồng phê duyệt dự toán chi tiết chi giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo từng vụ việc, bảo đảm không vượt mức kinh phí do nhà đầu tư có kiến nghị nộp theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Chủ tịch Hội đồng quyết định mức khoán chi theo dự toán đã được phê duyệt cho các thành viên Hội đồng, bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng và các khoản chi khác để thực hiện việc giải quyết kiến nghị. Chi thù lao cho thành viên Hội đồng là công chức, viên chức thực hiện theo quy định của pháp luật;

d) Bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng chịu trách nhiệm chi giải quyết kiến nghị theo dự toán được Chủ tịch Hội đồng phê duyệt;

đ) Kết thúc giải quyết kiến nghị, Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm xác nhận phần kinh phí đã thực chi. Chênh lệch quá số thu nhà đầu tư kiến nghị đã nộp lớn hơn số thực chi (nếu có) được Chủ tịch Hội đồng xác nhận, bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng có trách nhiệm hoàn trả cho nhà đầu tư có kiến nghị trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng xác nhận phần kinh phí đã thực chi;

e) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là đúng, văn bản giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải nêu rõ nhà đầu tư có kiến nghị được nhận lại chi phí giải quyết kiến nghị đã nộp. Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng có văn bản yêu cầu bên mời thầu hoàn trả cho nhà đầu tư mức kinh phí bằng số tiền mà nhà đầu tư có kiến nghị đã nộp trừ đi số tiền bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng đã hoàn trả theo quy định tại điểm đ khoản này (nếu có);

g) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được cơ quan có thẩm quyền kết luận là đúng, nguồn kinh phí để hoàn trả cho nhà đầu tư được bố trí từ dự toán chi thường xuyên của đơn vị trong trường hợp bên mời thầu là đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập hoặc được bố trí từ kinh phí hoạt động của đơn vị trong trường hợp bên mời thầu không phải là đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập;

h) Tổ chức, cá nhân có sai phạm theo quyết định giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư của cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm bồi thường cho bên mời thầu theo quy định của pháp luật.

12. Nhà đầu tư được lựa chọn chịu trách nhiệm hoàn trả chi phí chuẩn bị dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật PPP về ngân sách nhà nước hoặc về nguồn vốn hợp pháp khác đã được sử dụng để chuẩn bị dự án. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án không được lựa chọn, nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả cho nhà đầu tư đề xuất dự án chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng trước khi ký kết hợp đồng dự án PPP.

13. Việc quản lý, sử dụng các khoản thu, chi theo quy định tại các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 6. Xác định cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng

1. Cơ quan có thẩm quyền gồm các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật PPP. Việc xác định cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp dự án thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật PPP được thực hiện như sau:

a) Đối với dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ quản lý ngành thực hiện trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền hoặc thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm cơ quan có thẩm quyền;

b) Đối với dự án PPP thực hiện tại địa bàn hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc khi có sự thay đổi cơ quan có thẩm quyền của các cơ quan này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương nơi thực hiện dự án trao đổi, thống nhất giao một địa phương làm cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp có ý kiến khác nhau thì xin ý kiến bộ quản lý ngành để thống nhất về việc giao một địa phương làm cơ quan có thẩm quyền;

c) Đối với dự án PPP quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện tại địa bàn hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã làm cơ quan có thẩm quyền;

d) Đối với dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, khi có sự thay đổi cơ quan có thẩm quyền, bộ quản lý ngành thực hiện trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền hoặc thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm cơ quan có thẩm quyền.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền đối với một trong các dự án sau đây:

a) Dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M;

c) Dự án không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này được Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao làm cơ quan có thẩm quyền.

3. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP gồm:

a) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật PPP;

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được phân cấp làm cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật PPP giao ký kết hợp đồng.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được phân cấp làm cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc được giao làm cơ quan ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều này phải có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

Chương II

CHUẨN BỊ DỰ ÁN PPP

Mục 1. QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN PPP

Điều 7. Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Hồ sơ, thủ tục, nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia.

2. Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP nhà máy điện hạt nhân được thực hiện như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ;

b) Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước hoặc giao cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

c) Hội đồng thẩm định nhà nước hoặc cơ quan chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi lập báo cáo thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

d) Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án.

3. Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

b) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

c) Đơn vị thẩm định dự án lập báo cáo thẩm định gửi đơn vị chuẩn bị dự án PPP;

d) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật PPP;

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Luật PPP hoặc quyết

định chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 5 Điều 12 của Luật PPP.

4. Đối với dự án quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật PPP cần thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư để làm căn cứ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất lúa theo quy định của pháp luật về đất đai, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và thực hiện các thủ tục khác theo pháp luật có liên quan thì việc lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Đối với dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền mà có yêu cầu sử dụng vốn nhà nước tham gia dự án PPP thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi thống nhất giao một địa phương làm cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định này. Trường hợp kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương thống nhất, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh việc phân chia dự án thành các dự án thành phần bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm để từng địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Điều 8. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

1. Căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt;

b) Quy định của Luật PPP, Nghị định này, quy định khác của pháp luật có liên quan đến lĩnh vực đầu tư của dự án;

c) Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

2. Dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại điểm b khoản 2a Điều 69 của Luật PPP được xác định căn cứ danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Dự án đường bộ thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được áp dụng tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án PPP cao hơn 50% nhưng không quá 70% sơ bộ tổng mức đầu tư khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Thực hiện tại ít nhất một địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Cần sử dụng vốn nhà nước cao hơn 50% sơ bộ tổng mức đầu tư do lưu lượng vận tải, mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công dự kiến, doanh thu dự kiến, thời gian thu hồi vốn, lợi nhuận của nhà đầu tư hoặc nội dung khác thuộc phương án tài chính dẫn đến dự án không bảo đảm tính khả thi về tài chính.

4. Việc sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và không phải định giá tài sản công. Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 9. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

1. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư; lợi thế đầu tư theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác; đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như quy định đối với dự án đầu tư công;

b) Mục tiêu; quy mô, địa điểm thực hiện dự án; thời gian, tiến độ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác (nếu có);

c) Phương án thiết kế sơ bộ theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng), pháp luật có liên quan (đối với dự án không có cấu phần xây dựng); thuyết minh sơ bộ về phương án kỹ thuật, công nghệ; sơ bộ phân chia dự án thành phần (nếu có);

d) Sơ bộ hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án;

đ) Sơ bộ tổng mức đầu tư; sơ bộ phương án tài chính của dự án; dự kiến sử dụng vốn nhà nước trong dự án (nếu có); dự kiến phương thức thanh toán cho nhà đầu tư;

e) Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP, thời hạn hợp đồng dự án; cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu có).

2. Đối với dự án thuộc trường hợp chỉ cần lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nội dung báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư được lập theo quy định tại các điểm a, b, đ và e khoản 1 Điều này.

3. Đơn vị chuẩn bị dự án tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm về nội dung của hồ sơ trình.

4. Đối với dự án đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công được xem xét chuyển đổi thành dự án PPP, đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn thiện báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP trên cơ sở cập nhật, chỉnh lý, bổ sung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án đầu tư công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 10. Nhiệm vụ thẩm định, thẩm tra

1. Hội đồng thẩm định nhà nước dự án PPP thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP quan trọng quốc gia thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, dự án PPP nhà máy điện hạt nhân. Việc thành lập, tổ chức, hoạt động, trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng thẩm định nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia.

2. Đối với dự án PPP không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền giao cho cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng (sau đây gọi là đơn vị thẩm định dự án).

Căn cứ quy mô, tính chất, mức độ phức tạp của dự án, cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng thẩm định (nếu cần thiết). Việc thành lập, tổ chức, hoạt động, trách nhiệm, quyền hạn, chi phí của Hội đồng thẩm định thực hiện tương ứng như Hội đồng thẩm định nhà nước theo quy định của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia.

3. Tư vấn thẩm tra là tổ chức hoặc cá nhân trong nước, nước ngoài hoặc liên danh trong nước và nước ngoài (sau đây gọi chung là tư vấn thẩm tra) được lựa chọn để thực hiện một hoặc một số nội dung công việc cụ thể thuộc nhiệm vụ thẩm định trong trường hợp cần thiết. Tư vấn thẩm tra chịu trách nhiệm về kết quả thẩm tra và kiến nghị của mình.

4. Việc lựa chọn tư vấn thẩm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền, đơn vị thẩm định dự án thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư.

5. Hợp đồng thuê tư vấn thẩm tra được ký kết giữa các bên sau đây:

a) Đơn vị thẩm định dự án;

b) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoặc cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án (trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án) theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 của Nghị định này;

c) Nhà thầu tư vấn thẩm tra được lựa chọn.

Điều 11. Nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

1. Việc thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP;

b) Căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này;

c) Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu;

d) Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước theo nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Việc thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn đầu tư công trong dự án PPP bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Mục đích sử dụng phần vốn;

b) Dự kiến tiến độ bố trí vốn trong kế hoạch hằng năm;

c) Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong phạm vi tổng số vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn hiện hành được cấp có thẩm quyền giao cho bộ, cơ quan trung ương, địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác được cấp có thẩm quyền quyết định đối với phần vốn dự kiến bố trí trong giai đoạn hiện hành; hạn mức để thẩm định, đánh giá nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công đối với phần vốn dự kiến bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau theo quy định tại Luật Đầu tư công;

d) Phần vốn phải bố trí theo tiến độ hợp đồng để thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP trong trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT dự kiến thực hiện vượt quá phạm vi 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn liên tiếp.

3. Đối với dự án PPP sử dụng vốn đầu tư công từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị thẩm định đánh giá các nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này căn cứ nguồn thu của đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Đối với dự án đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công được xem xét chuyển đổi thành dự án PPP, trường hợp các nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công không thay đổi thì không phải thẩm định lại.

5. Đơn vị thẩm định dự án PPP tổ chức lập báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo Mẫu số 03 Phụ lục I kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định và kiến nghị của mình.

Điều 12. Hồ sơ và thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

1. Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định;

b) Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

c) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

d) Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

2. Đơn vị chuẩn bị dự án PPP gửi đơn vị thẩm định dự án 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này theo hình thức trực tuyến, trực tiếp.

3. Thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP được tính kể từ ngày Hội đồng thẩm định nhà nước, đơn vị thẩm định dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với trường hợp thuê tư vấn thẩm tra, cụ thể như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: không quá 14 ngày;

b) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: không quá 10 ngày;

c) Trường hợp dự án có yêu cầu đẩy nhanh tiến độ, Hội đồng thẩm định nhà nước, đơn vị thẩm định dự án quyết định thời gian thẩm định phù hợp.

Điều 13. Hồ sơ và thời gian quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư;

b) Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư;

c) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

d) Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

đ) Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

2. Thời gian phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư dự án kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ: không quá 05 ngày làm việc;

b) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: không quá 03 ngày làm việc;

c) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: không quá 02 ngày làm việc.

Điều 14. Nội dung quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Quyết định chủ trương đầu tư bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Tên dự án;

b) Tên cơ quan có thẩm quyền;

c) Mục tiêu; dự kiến quy mô, địa điểm, dự kiến thời gian xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời hạn hợp đồng dự án; nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác (nếu có);

d) Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP;

đ) Sơ bộ tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn trong dự án, dự kiến khung giá, phí sản phẩm, dịch vụ công đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng;

e) Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu có).

2. Nội dung quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thực hiện theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

3. Đối với dự án PPP có sử dụng vốn đầu tư công, căn cứ quyết định chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, vốn đầu tư công sử dụng trong dự án PPP được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Điều 15. Trình tự, thủ tục, hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Trình tự điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP thực hiện như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật PPP;

b) Dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này;

c) Dự án thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này đối với nội dung điều chỉnh.

2. Hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư;

b) Nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

c) Báo cáo thẩm định, báo cáo thẩm tra đối với nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

d) Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

Điều 16. Dự án PPP có công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc

1. Trường hợp dự án PPP có công trình phải thực hiện thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc:

a) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi (đối với dự án không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư) phải thuyết minh nội dung về căn cứ pháp lý, sự cần thiết, hình thức thi tuyển và nội dung liên quan khác của việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc, làm cơ sở quyết định chủ trương đầu tư dự án, phê duyệt dự án;

b) Chi phí thi tuyển phương án kiến trúc được xác định theo quy định hiện hành đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và được tính vào tổng mức đầu tư của dự án. Trường hợp dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất, nhà đầu tư chịu trách nhiệm về chi phí thi tuyển phương án kiến trúc; chi phí thi tuyển phương án kiến trúc được tính vào tổng mức đầu tư của dự án nếu nhà đầu tư đề xuất dự án được lựa chọn.

2. Sau khi quyết định chủ trương đầu tư dự án, quyết định phê duyệt dự án, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc.

Mục 2 . PHÊ DUYỆT DỰ ÁN PPP

Điều 17. Thẩm quyền, trình tự phê duyệt dự án PPP

1. Việc phê duyệt dự án PPP thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền gồm:

a) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án PPP theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 21 của Luật PPP;

b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này được phê duyệt dự án do cơ quan, tổ chức, đơn vị mình làm cơ quan có thẩm quyền.

2. Trình tự phê duyệt dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng làm cơ sở trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Đơn vị thẩm định dự án tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, gửi đơn vị chuẩn bị dự án PPP;

c) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền;

d) Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án.

Điều 18. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

1. Đối với dự án không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư, đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo các nội dung quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

2. Đối với dự án thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư, đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo các nội dung quy định tại Điều 19 của Nghị định này trên cơ sở:

a) Cập nhật, chuẩn xác lại các nội dung tại báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trong trường hợp có thay đổi;

b) Thực hiện trong quá trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng phải bảo đảm việc phê duyệt dự án được thực hiện căn cứ quyết định chủ trương đầu tư.

3. Đơn vị chuẩn bị dự án PPP tổ chức đánh giá tác động môi trường đối với dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Nhà đầu tư trúng thầu, doanh nghiệp dự án PPP không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường khi triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

4. Trường hợp quản lý và sử dụng vốn đầu tư công trong dự án PPP theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, công trình, hạng mục công trình thuộc tiểu dự án trong dự án PPP được xác định theo quy định tương ứng về xác định công trình, hạng mục công trình thuộc gói thầu theo quy định của pháp luật về xây dựng, đấu thầu. Trong quá trình xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, việc lựa chọn nhà thầu thực hiện các công việc thuộc tiểu dự án căn cứ quy định về lựa chọn nhà thầu do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) ban hành theo quy định tại Điều 58 của Luật PPP.

Điều 19. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư; lợi thế đầu tư theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác; kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP khi có ý kiến của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư (đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng);

b) Sự phù hợp của dự án với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt;

c) Mục tiêu; quy mô; địa điểm; nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác (nếu có);

d) Tiến độ; thời gian xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời hạn hợp đồng dự án;

đ) Thuyết minh yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công; hồ sơ thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan; liên hệ giữa các dự án thành phần (nếu có); phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

e) Loại hợp đồng dự án PPP; phân tích rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro của dự án; các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu trong đó nêu rõ nguồn chi trả chi phí xử lý là dự phòng ngân sách trung ương, địa phương và các nguồn hợp pháp khác (nếu có);

g) Tổng mức đầu tư; phương án tài chính của dự án; dự kiến vốn nhà nước trong dự án và hình thức quản lý, sử dụng tương ứng (nếu có); khả năng huy động vốn để thực hiện dự án; kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay (nếu có);

h) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

2. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Sự cần thiết thực hiện dự án; lợi thế áp dụng loại hợp đồng O&M so với các hình thức đầu tư khác;

b) Mục tiêu; địa điểm; đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có và máy móc, thiết bị của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Thuyết minh yêu cầu về phương án tổ chức quản lý, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; yêu cầu về chất lượng sản phẩm, dịch vụ công;

d) Thông tin hợp đồng dự án, gồm: thời hạn hợp đồng, phân tích rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro của dự án; các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư;

đ) Tổng mức đầu tư; phương án tài chính của dự án; khả năng huy động vốn để thực hiện dự án;

e) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

3. Đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, dự án PPP ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ, trường hợp dự án do cơ quan có thẩm quyền lập, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng thì không cần thuyết minh nội dung quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

4. Đối với dự án thuộc trường hợp chỉ cần lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, nội dung báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định tại các điểm a, e, g và h khoản 1 Điều này.

5. Đơn vị chuẩn bị dự án PPP tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP theo Mẫu số 01 và Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm về nội dung hồ sơ trình.

Điều 20. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư đối với dự án PPP

1. Dự án PPP thuộc trường hợp áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật PPP, dự án áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật PPP và dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán không áp dụng thủ tục khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Trong quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi, đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, dự án PPP nhóm A và không thuộc trường hợp lựa chọn nhà đầu tư trong nước quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 31 của Luật PPP, cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư, bên cho vay theo trình tự, thủ tục sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức đăng tải thông báo khảo sát bằng tiếng Anh và tiếng Việt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trang thông tin điện tử (nếu có) của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Nhà đầu tư quan tâm đăng ký thực hiện dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong thời hạn đăng ký quan tâm thực hiện dự án, cơ quan có thẩm quyền có thể tổ chức hội nghị giới thiệu, trao đổi với các nhà đầu tư về các nội dung liên quan đến dự án;

c) Kể từ ngày thông báo khảo sát được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm b khoản này, thời gian nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có) đăng ký quan tâm thực hiện dự án thực hiện theo thời hạn tại thông báo khảo sát, nhưng bảo đảm tối thiểu 10 ngày.

3. Căn cứ kết quả khảo sát, cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Đấu thầu rộng rãi quốc tế trong trường hợp có ít nhất 01 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài đăng ký quan tâm;

b) Đấu thầu rộng rãi trong nước trong trường hợp chỉ có nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật Việt Nam đăng ký quan tâm.

Điều 21. Hồ sơ và thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP

1. Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định;

b) Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

c) Báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

d) Quyết định chủ trương đầu tư (nếu có);

đ) Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

2. Đơn vị chuẩn bị dự án PPP gửi đơn vị thẩm định dự án 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này theo hình thức trực tuyến, trực tiếp.

3. Kể từ ngày đơn vị thẩm định dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm tra đối với trường hợp thuê tư vấn thẩm tra, thời gian thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP được quy định như sau:

a) Dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư: không quá 10 ngày;

b) Dự án không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư: không quá 15 ngày, trừ trường hợp không thuộc điểm c khoản này;

c) Dự án quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP: không quá 20 ngày;

d) Trường hợp dự án có yêu cầu đẩy nhanh tiến độ, đơn vị thẩm định dự án quyết định thời gian thẩm định phù hợp.

Điều 22. Nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP

1. Việc thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Căn cứ pháp lý và sự cần thiết đầu tư;

b) Yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc sản phẩm, dịch vụ công. Việc thẩm định các nội dung về hồ sơ thiết kế, kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan;

c) Loại hợp đồng dự án PPP;

d) Tính khả thi về tài chính; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

đ) Hiệu quả kinh tế - xã hội.

2. Đối với dự án đã thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, trường hợp các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 19 của Nghị định này không thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư thì không phải thẩm định lại.

3. Đơn vị thẩm định dự án tổ chức lập báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định và kiến nghị của mình.

Điều 23. Hồ sơ và thời gian phê duyệt dự án PPP

1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án PPP bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án;

b) Dự thảo quyết định phê duyệt dự án;

c) Báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

d) Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

đ) Quyết định chủ trương đầu tư (nếu có);

e) Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

2. Thời gian phê duyệt dự án PPP kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư: không quá 03 ngày làm việc;

b) Dự án không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư: không quá 05 ngày làm việc.

Điều 24. Nội dung quyết định phê duyệt dự án PPP

1. Quyết định phê duyệt dự án PPP bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Tên dự án;

b) Tên cơ quan ký kết hợp đồng;

c) Mục tiêu; quy mô; địa điểm; thời gian xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời hạn hợp đồng dự án; nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác;

d) Loại hợp đồng dự án PPP;

đ) Tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn trong dự án; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công đối với dự án áp dụng loại hợp đồng thông qua cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng;

e) Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư, thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

2. Quyết định phê duyệt dự án PPP được lập theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Điều 25. Trình tự, thủ tục, hồ sơ điều chỉnh dự án PPP

1. Thẩm quyền, trình tự điều chỉnh dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này.

2. Hồ sơ điều chỉnh dự án PPP bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án;

b) Dự thảo quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án;

c) Báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

d) Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

3. Trường hợp điều chỉnh dự án PPP dẫn đến tăng tổng mức đầu tư dự án và tăng phần vốn nhà đầu tư phải thu xếp để thực hiện dự án thì ngoài hồ sơ điều chỉnh dự án PPP quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư cập nhật hồ sơ năng lực tài chính, bảo đảm đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án sau khi điều chỉnh.

Mục 3. DỰ ÁN PPP DO NHÀ ĐẦU TƯ ĐỀ XUẤT

Điều 26. Trình tự chuẩn bị dự án thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất

1. Nhà đầu tư gửi văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP đến cơ quan có thẩm quyền theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

2. Cơ quan có thẩm quyền xem xét, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư. Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư đề xuất dự án gồm các nội dung sau đây:

a) Tên nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án;

b) Thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ đề xuất dự án; cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư;

c) Quy định về trách nhiệm của nhà đầu tư chịu mọi chi phí, rủi ro trong trường hợp hồ sơ đề xuất dự án không được chấp thuận và nguyên tắc xử lý trong trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án không được lựa chọn;

d) Trách nhiệm, cách thức phối hợp của các cơ quan có liên quan trong việc hướng dẫn nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án;

đ) Các nội dung khác có liên quan.

3. Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án gửi cơ quan, đơn vị quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, chịu trách nhiệm về nội dung của hồ sơ. Hồ sơ đề xuất dự án gồm: báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này; hồ sơ về tư cách pháp lý, năng lực của nhà đầu tư. Chi phí lập hồ sơ đề xuất dự án được tính vào tổng mức đầu tư của dự án.

4. Cơ quan, đơn vị quy định tại điểm b khoản 2 Điều này tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư và thực hiện thủ tục trình, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật PPP và các Điều 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14 của Nghị định này.

5. Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất gồm nội dung quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định này và nội dung sau:

a) Tên nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; tên cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư; trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, nhà đầu tư;

b) Tiến độ, thời gian nhà đầu tư nộp báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

c) Nội dung cần thiết khác (nếu có).

6. Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này. Cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư thực hiện thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt dự án theo quy định tại các Điều 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24 của Nghị định này và Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

7. Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất, cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 18, Điều 24 của Luật PPP và Điều 15, Điều 25 của Nghị định này.

Điều 27. Trình tự chuẩn bị dự án không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất

1. Nhà đầu tư gửi văn bản đề xuất thực hiện dự án PPP đến cơ quan có thẩm quyền theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến. Trường hợp đề xuất áp dụng quy trình thực hiện dự án quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP, nhà đầu tư phải thuyết minh căn cứ áp dụng.

2. Cơ quan có thẩm quyền xem xét, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư. Nội dung văn bản chấp thuận nhà đầu tư đề xuất dự án gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định này.

3. Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án gửi cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư, chịu trách nhiệm về nội dung của hồ sơ. Hồ sơ đề xuất dự án gồm:

a) Báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này;

b) Hồ sơ về tư cách pháp lý, năng lực của nhà đầu tư.

4. Nhà đầu tư đề xuất dự án tổ chức đánh giá tác động môi trường đối với dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư thực hiện thủ tục trình, thẩm định, phê duyệt dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật PPP, các Điều 17, 18, 20, 21, 22, 23, 24 của Nghị định này và Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

6. Trường hợp điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất, cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 24 của Luật PPP và Điều 25 của Nghị định này.

7. Đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP:

a) Thực hiện quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này;

b) Nhà đầu tư nộp hồ sơ đề xuất dự án theo quy định tại khoản 3 Điều này kèm theo dự thảo hợp đồng;

c) Cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư thực hiện thủ tục trình hồ sơ thẩm định; hồ sơ thẩm định gồm nội dung, số lượng hồ sơ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 21 của Nghị định này kèm theo dự thảo hợp đồng;

d) Đơn vị thẩm định dự án thực hiện thẩm định hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 21 và Điều 22 của Nghị định này, trong đó báo cáo thẩm định gồm nội dung đánh giá về khả năng thu xếp vốn của nhà đầu tư và sự phù hợp của nội dung dự thảo hợp đồng;

đ) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đồng thời với phê duyệt kết quả chỉ định nhà đầu tư (tên nhà đầu tư được đề nghị chỉ định) theo quy định tại các Điều 23, Điều 24 của Nghị định này và Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Điều 28. Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán

1. Dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán do nhà đầu tư đề xuất phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 14 của Luật PPP;

b) Không trùng với dự án PPP đang được cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc đã chấp thuận nhà đầu tư khác lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

2. Trình tự đề xuất, thẩm định, phê duyệt dự án:

a) Nhà đầu tư gửi văn bản đề xuất thực hiện dự án đến cơ quan có thẩm quyền theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến;

b) Cơ quan có thẩm quyền xem xét, trả lời bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất thực hiện dự án của nhà đầu tư. Văn bản chấp thuận gồm các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định này;

c) Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án gồm: dự thảo báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan, dự thảo hợp đồng, hồ sơ về tư cách pháp lý của nhà đầu tư và gửi hồ sơ đề xuất dự án đến cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp hồ sơ đề xuất dự án không được chấp thuận thì nhà đầu tư chịu mọi chi phí, rủi ro;

d) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ đề xuất dự án theo quy định tại Điều 22 Nghị định này. Số lượng hồ sơ thẩm định được quy định tại khoản 2 Điều 21 của Nghị định này;

đ) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án kèm theo dự thảo hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này và Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

e) Đối với dự án thuộc trường hợp chỉ cần lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, nhà đầu tư lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gửi cơ quan có thẩm quyền kèm theo văn bản đề xuất

thực hiện dự án quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp chấp thuận đề xuất của nhà đầu tư, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định, phê duyệt, thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng mà không cần phải thực hiện quy định tại các điểm c, d và đ khoản này.

3. Việc điều chỉnh dự án PPP thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 24 của Luật PPP và Điều 25 của Nghị định này.

4. Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi được tính vào tổng mức đầu tư của dự án.

Chương III

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 29. Bảo đảm cạnh tranh trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhà thầu tư vấn, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu, nhà đầu tư khác quy định tại Điều 30 của Luật PPP khi đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này.

2. Kể từ thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, nhà đầu tư tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với nhà thầu tư vấn sau đây:

a) Nhà thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, trừ trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất;

b) Nhà thầu tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

c) Nhà thầu tư vấn lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

d) Nhà thầu tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, tư vấn kiểm định dự án PPP.

3. Kể từ thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, nhà đầu tư tham dự thầu và nhà thầu tư vấn quy định tại khoản 1 Điều này không cùng có tỷ lệ sở hữu trên 30% vốn cổ phần, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, vốn góp của một tổ chức, cá nhân khác đối với từng bên. Đối với trường hợp nhà đầu tư liên danh, nhà thầu tư vấn liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn được xác định như sau:

a) Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác và nhà đầu tư liên danh được xác định theo công thức sau đây:

Tỷ lệ sở hữu vốn = $\sum_{i=1}^{n} X_i \times Y_i$

Trong đó:

X_i: là tỷ lệ sở hữu vốn, cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức, cá nhân với nhà đầu tư tham dự thầu thứ i.

Y_i: là tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư liên danh thứ i tại thỏa thuận liên danh.

n: là số thành viên tham gia trong liên danh.

b) Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác và nhà thầu tư vấn liên danh được xác định theo công thức sau đây:

Tỷ lệ sở hữu vốn = $\sum_{i=1}^{n} X_i \times Y_i$

Trong đó:

X_i: là tỷ lệ sở hữu vốn, cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức, cá nhân với nhà thầu tư vấn thứ i tại thỏa thuận liên danh.

Y_i: là tỷ lệ phân chia trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh thứ i tại thỏa thuận liên danh.

n: là số thành viên tham gia trong liên danh.

4. Đối với nhà đầu tư được tổ chức theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp tham dự thầu dự án PPP:

a) Công ty mẹ hoặc công ty con hoặc liên danh công ty mẹ và các công ty con chỉ được tham dự trong một hồ sơ dự thầu đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP;

b) Nhà đầu tư tham dự thầu dự án PPP với nhà thầu tư vấn thực hiện một trong các công việc tư vấn quy định tại khoản 1 Điều này không có mối quan hệ công ty mẹ, công ty con kể từ khi phát hành hồ sơ mời thầu hoặc kể từ khi nhà thầu tư vấn ký hợp đồng thực hiện công việc tư vấn tùy theo hành động nào xảy ra trước.

5. Kể từ thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, giữa nhà đầu tư tham dự thầu và cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu không có tỷ lệ sở hữu vốn trên 50% cổ phần, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, vốn góp của nhau. Trường hợp nhà đầu tư tham dự thầu với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn được xác định theo công thức sau:

Tỷ lệ sở hữu vốn = $\sum_{i=1}^{n} X_i \times Y_i$

Trong đó:

X_i: là tỷ lệ sở hữu vốn, cổ phần có quyền biểu quyết của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu trong thành viên liên danh thứ i.

Y_i: là tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu của thành viên liên danh thứ i tại thỏa thuận liên danh.

n: là số thành viên tham gia trong liên danh.

6. Việc xác định tỷ lệ sở hữu vốn giữa các bên căn cứ theo tỷ lệ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.

7. Đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật PPP hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật PPP, nhà đầu tư không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 5 Điều này.

Điều 30. Ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư

1. Đối tượng được hưởng ưu đãi và mức ưu đãi:

a) Nhà đầu tư có hồ sơ đề xuất dự án được chấp thuận, nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao được hưởng mức ưu đãi 5% khi đánh giá hồ sơ dự thầu;

b) Nhà đầu tư có cam kết sử dụng nhà thầu trong nước tham gia thực hiện dự án với giá trị công việc chiếm tỷ lệ từ 25% tổng mức đầu tư của dự án trở lên được hưởng mức ưu đãi 3% khi đánh giá hồ sơ dự thầu;

c) Nhà đầu tư tham gia đấu thầu quốc tế có cam kết sử dụng hàng hóa, vật tư, vật liệu, thiết bị trong nước để thực hiện dự án với giá trị chiếm tỷ lệ từ 25% tổng mức đầu tư của dự án trở lên được hưởng mức ưu đãi 2% khi đánh giá hồ sơ dự thầu;

d) Nhà đầu tư nước ngoài có cam kết chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư, đối tác trong nước khi tham gia lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP khoa học, công nghệ, được hưởng mức ưu đãi 2% khi đánh giá hồ sơ dự thầu.

2. Nguyên tắc ưu đãi:

a) Nhà đầu tư tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng mức cao nhất theo quy định của hồ sơ mời thầu;

b) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các hồ sơ dự thầu xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên cho nhà đầu tư có đề xuất dự án được chấp thuận;

c) Trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này được lựa chọn ký kết hợp đồng nhưng không thực hiện theo đúng cam kết trong hồ sơ dự thầu và hợp đồng dự án PPP thì sẽ bị xử phạt theo quy định tại hợp đồng dự án PPP. Trong trường hợp này, hợp đồng dự án PPP phải quy định điều khoản xử phạt cụ thể tương ứng với mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng khi đánh giá hồ sơ dự thầu.

3. Cách tính ưu đãi

a) Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn giá, phí sản phẩm, dịch vụ công để so sánh, xếp hạng, giá, phí sản phẩm, dịch vụ của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi tính theo công thức sau:

$$G_{gtss} = G_{gt} - G_{gt} \times M_{ƯĐ}\ \%$$

Trong đó:

G_{gtss}: là giá, phí sản phẩm, dịch vụ để so sánh, xếp hạng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi;

G_{gt}: là giá, phí sản phẩm, dịch vụ của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đề xuất trong hồ sơ dự thầu;

$M_{ƯĐ}$: là mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để so sánh, xếp hạng, giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của nhà đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi được tính theo công thức sau:

$$V_{gtss} = V_{gt} - V_{gt} \times M_{ƯĐ} \%$$

Trong đó:

V_{gtss}: là giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để so sánh, xếp hạng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi;

V_{gt}: là giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đề xuất trong hồ sơ dự thầu;

$M_{ƯĐ}$: là mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước để so sánh, xếp hạng, phần đề xuất nộp ngân sách nhà nước hoặc thời hạn hợp đồng của nhà đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi được tính theo một trong hai công thức sau:

$$T_{gtss} = T_{gt} + T_{gt} \times M_{ƯĐ} \%$$

Trong đó:

T_{gtss}: là giá trị phần đề xuất nộp ngân sách nhà nước để so sánh, xếp hạng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi;

T_{gt}: là giá trị phần đề xuất nộp ngân sách nhà nước của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đề xuất trong hồ sơ dự thầu;

$M_{ƯĐ}$: là mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Hoặc:

$$T_{gtss} = T_{gt} - T_{gt} \times M_{ƯĐ} \%$$

Trong đó:

T_{gtss}: là thời hạn hợp đồng dự án để so sánh, xếp hạng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi;

T_{gt}: là thời hạn hợp đồng của nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đề xuất trong hồ sơ dự thầu;

$M_{ƯĐ}$: là mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp áp dụng tiêu chuẩn kết hợp, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo tỷ trọng của phương pháp kết hợp nhưng tổng giá trị ưu đãi không vượt quá 5%.

Điều 31. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư

1. Hồ sơ mời thầu (trường hợp dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi) được phát hành đồng thời với thông báo mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Hồ sơ mời thầu (trường hợp dự án áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP) và hồ sơ yêu cầu (trường hợp dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Nghị định này) được phát hành theo thời gian quy định trong thư mời thầu gửi đến nhà đầu tư thuộc danh sách ngắn hoặc được đề nghị chỉ định.

3. Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi và đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP:

a) Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 35 ngày (trường hợp lựa chọn nhà đầu tư trong nước) hoặc 50 ngày (trường hợp lựa chọn nhà đầu tư quốc tế) kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu;

b) Đối với dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công (trừ dự án quy định tại điểm a khoản này), thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 25 ngày (trường hợp lựa chọn nhà đầu tư trong nước) hoặc 35 ngày (trường hợp lựa chọn nhà đầu tư quốc tế) kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu;

c) Đối với dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu;

d) Đối với dự án thuộc trường hợp chỉ cần lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 10 ngày kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu.

4. Đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Nghị định này, thời gian chuẩn bị hồ sơ đề xuất tối thiểu là 15 ngày kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ yêu cầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu.

5. Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất là số ngày được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và được tính từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; trong đó, thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 01 ngày.

6. Thời gian đăng tải thông báo sửa đổi hồ sơ mời thầu tối thiểu là 10 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước và 15 ngày đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp thời gian đăng tải văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu không đáp ứng yêu cầu về thời gian tại khoản này, bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng bảo đảm quy định về thời gian gửi văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu.

7. Thời hạn bên mời thầu gửi văn bản thông báo danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà đầu tư tham dự thầu theo đường bưu điện, fax, email không muộn hơn 03 ngày làm việc, kể từ ngày danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt.

Điều 32. Tổ chuyên gia

1. Tổ chuyên gia gồm các cá nhân có năng lực, kinh nghiệm được bên mời thầu thành lập hoặc giao nhiệm vụ để đánh giá hồ sơ dự thầu, đánh giá hồ sơ năng lực và dự thảo hợp đồng và thực hiện các nhiệm vụ khác trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư.

2. Căn cứ tính chất và mức độ phức tạp của dự án, thành phần tổ chuyên gia, bao gồm các chuyên gia về lĩnh vực kỹ thuật, tài chính, thương mại, hành chính, pháp lý và các lĩnh vực khác có liên quan. Thành viên tổ chuyên gia phải đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Tốt nghiệp đại học trở lên;

c) Có trình độ ngoại ngữ đối với dự án áp dụng lựa chọn nhà đầu tư quốc tế;

d) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật; không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Có tối thiểu 03 năm công tác thuộc một trong các lĩnh vực liên quan đến nội dung pháp lý, kỹ thuật, tài chính của dự án: có kinh nghiệm hoặc thực hiện các nội dung liên quan đến kỹ thuật nêu trong hồ sơ mời thầu hoặc các công việc về tài chính hoặc các công việc về pháp lý.

3. Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ mới, bên mời thầu quyết định lựa chọn thành viên tham gia tổ chuyên gia, bảo đảm có năng lực thực hiện công việc được giao mà không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm a và điểm đ khoản 2 Điều này, trừ trường hợp thành viên tổ chuyên gia là tư vấn hoặc cá nhân thuộc tổ chức tư vấn đấu thầu.

4. Trách nhiệm của tổ chuyên gia:

a) Trung thực, khách quan trong triển khai thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bảo mật thông tin, tài liệu liên quan trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư;

c) Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư theo phương thức PPP;

d) Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ và các kiến nghị của mình.

Điều 33. Bên mời thầu, đơn vị thẩm định lựa chọn nhà đầu tư

1. Bên mời thầu là các cơ quan, tổ chức, đơn vị sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Tổ chức, đơn vị trực thuộc cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này.

2. Bên mời thầu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được ủy quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Đơn vị thẩm định lựa chọn nhà đầu tư là các cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thẩm định, phải độc lập với bên mời thầu, tổ chuyên gia, gồm:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác đối với dự án Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

b) Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị khác trực thuộc cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này;

d) Trường hợp bên mời thầu được ủy quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này, bên mời thầu thành lập tổ thẩm định hoặc giao nhiệm vụ cho một đơn vị trực thuộc để tổ chức thẩm định.

4. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao thẩm định không đủ năng lực thì lựa chọn tổ chức tư vấn có đủ năng lực và kinh nghiệm để thẩm định. Trong trường hợp này, cá nhân thuộc tổ chức tư vấn tham gia thẩm định phải đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 32 của Nghị định này.

5. Trách nhiệm của đơn vị thẩm định lựa chọn nhà đầu tư:

a) Hoạt động độc lập, khách quan khi tiến hành thẩm định;

b) Yêu cầu bên mời thầu, tổ chuyên gia cung cấp đầy đủ tài liệu liên quan;

c) Bảo mật thông tin, tài liệu liên quan trong quá trình thẩm định;

d) Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư theo phương thức PPP;

đ) Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định và các kiến nghị của mình.

Điều 34. Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án PPP

1. Đối với dự án có tổng mức đầu tư đến 300 tỷ đồng, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu theo mức xác định từ 1,5% đến 3% tổng mức đầu tư của dự án.

2. Đối với dự án có tổng mức đầu tư trên 300 tỷ đồng, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu theo mức xác định từ 1% đến 1,5% tổng mức đầu tư của dự án.

3. Đối với dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu theo mức xác định là 1,5% tổng mức đầu tư của dự án đối với dự án có tổng mức đầu tư đến 300 tỷ đồng hoặc 1% tổng mức đầu tư của dự án đối với dự án có tổng mức đầu tư trên 300 tỷ đồng.

4. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, trường hợp tổng mức đầu tư dự án bao gồm cả giá trị nộp ngân sách nhà nước của nhà đầu tư, sau khi thực hiện nghĩa vụ nộp khoản tiền này vào ngân sách nhà nước, nhà đầu tư được hoàn trả hoặc giải tỏa phần bảo đảm thực hiện hợp đồng với tỷ lệ tương ứng với giá trị nộp vào ngân sách nhà nước của nhà đầu tư. Phần bảo đảm thực hiện hợp đồng còn lại được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP hoàn thành nghĩa vụ còn lại theo hợp đồng.

Điều 35. Xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư

Cơ quan có thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38, 39 và 40 của Luật PPP, Điều 55, Điều 57 của Nghị định này, bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư có đủ năng lực thực hiện dự án PPP đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng và hiệu quả đầu tư dự án.

Điều 36. Lộ trình áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng

1. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư qua mạng đối với dự án PPP áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi trong nước trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Đối với dự án PPP thuộc trường hợp lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, dự án áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh, chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt thì không áp dụng lựa chọn nhà đầu tư qua mạng, nhưng phải thực hiện công khai thông tin về lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật PPP.

Mục 2. QUY TRÌNH ĐẤU THẦU RỘNG RÃI, ĐÀM PHÁN CẠNH TRANH

Điều 37. Lựa chọn danh sách ngắn đối với dự án áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh

1. Đối với dự án áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP mà có yếu tố đặc biệt cần áp dụng giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm rút ngắn tiến độ và hoàn thành xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi

trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường, bên mời thầu xác định không quá 03 nhà đầu tư vào danh sách ngắn để mời tham gia đấu thầu.

2. Đối với dự án áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP, bên mời thầu lựa chọn tối thiểu 03 và tối đa 06 nhà đầu tư vào danh sách ngắn để mời tham gia đấu thầu.

3. Bên mời thầu mời các nhà đầu tư trong danh sách ngắn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trao đổi, đàm phán về nội dung hồ sơ mời thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 38 của Nghị định này.

Điều 38. Lập hồ sơ mời thầu

1. Bên mời thầu lập hồ sơ mời thầu đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh hoặc lập hồ sơ yêu cầu đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư (sau đây gọi chung là hồ sơ mời thầu, trừ trường hợp có quy định khác). Hồ sơ mời thầu gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Chỉ dẫn nhà đầu tư;

b) Bảng dữ liệu đấu thầu;

c) Nội dung kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu;

d) Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu về năng lực, kỹ thuật và tài chính - thương mại theo quy định tại các Điều 41, 42 và 43 của Nghị định này;

đ) Các biểu mẫu mời thầu và dự thầu;

e) Thông tin và yêu cầu thực hiện dự án theo các nội dung tại quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án và báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án;

g) Dự thảo hợp đồng, biểu mẫu hợp đồng.

2. Hồ sơ mời thầu không được nêu điều kiện dẫn đến làm hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

3. Trường hợp dự án PPP có tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công và thuộc loại công trình thiết kế ba bước theo quy định của pháp luật về xây dựng, cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán của tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư.

4. Tổ chức đàm phán, trao đổi, hoàn thiện về dự thảo hồ sơ mời thầu đối với dự án theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP:

a) Bên mời thầu mời các nhà đầu tư trong danh sách ngắn tham gia đàm phán, trao đổi về nội dung dự kiến trong hồ sơ mời thầu;

b) Việc đàm phán, trao đổi không được dẫn đến thay đổi các nội dung của quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án, trừ trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 18, Điều 24 của Luật PPP.

c) Kết quả đàm phán, trao đổi được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của đại diện bên mời thầu và các nhà đầu tư tham gia đàm phán, trao đổi. Biên bản này được gửi trực tiếp cho nhà đầu tư.

Điều 39. Trình tự thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu

1. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu:

a) Bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền dự thảo hồ sơ mời thầu và các tài liệu liên quan, đồng thời gửi đơn vị thẩm định lựa chọn nhà đầu tư (nếu thẩm định);

b) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu mà không phải thẩm định hồ sơ mời thầu; trường hợp cần thẩm định thì việc thẩm định hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại Điều 40 của Nghị định này;

c) Trường hợp bên mời thầu được ủy quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu, bên mời thầu tổ chức thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu theo quy định tương ứng quy định tại điểm b khoản này.

2. Hồ sơ mời thầu được phê duyệt căn cứ vào các hồ sơ, tài liệu sau đây:

a) Quyết định chủ trương đầu tư (nếu có), quyết định phê duyệt dự án PPP;

b) Kết quả đàm phán, trao đổi về dự thảo hồ sơ mời thầu quy định tại khoản 4 Điều 38 của Nghị định này;

c) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP và các tài liệu liên quan;

d) Các quy định của pháp luật và chính sách có liên quan.

3. Trường hợp cần thiết, căn cứ yêu cầu thực tế của dự án, cơ quan có thẩm quyền quyết định việc lập hồ sơ mời thầu căn cứ thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán được duyệt nhưng phải bảo đảm không làm hạn chế tính cạnh tranh trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, không hạn chế quyền thay đổi hoặc tự thực hiện thiết kế sau thiết kế cơ sở của nhà đầu tư và không làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.

Điều 40. Hồ sơ, nội dung thẩm định hồ sơ mời thầu

1. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời thầu;

b) Dự thảo hồ sơ mời thầu;

c) Quyết định chủ trương đầu tư (nếu có); quyết định phê duyệt dự án;

d) Tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung thẩm định hồ sơ mời thầu bao gồm:

a) Kiểm tra các tài liệu là căn cứ để lập hồ sơ mời thầu;

b) Kiểm tra sự phù hợp của nội dung dự thảo hồ sơ mời thầu so với mục tiêu, quy mô, phạm vi công việc, thời gian thực hiện dự án; đánh giá sự phù hợp của nội dung hồ sơ mời thầu với quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP và pháp luật khác có liên quan;

c) Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa tổ chức, cá nhân tham gia lập hồ sơ mời thầu;

d) Các nội dung liên quan khác.

3. Báo cáo thẩm định bao gồm:

a) Khái quát nội dung của dự án, cơ sở pháp lý để lập hồ sơ mời thầu;

b) Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định lựa chọn nhà đầu tư về cơ sở pháp lý, việc tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về nội dung dự thảo hồ sơ mời thầu;

c) Đề xuất và kiến nghị của đơn vị thẩm định lựa chọn nhà đầu tư về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu; về biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện hồ sơ mời thầu không tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan; về biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở phê duyệt hồ sơ mời thầu;

d) Các ý kiến khác (nếu có).

4. Trước khi có báo cáo thẩm định, trường hợp cần thiết, đơn vị thẩm định lựa chọn nhà đầu tư tổ chức họp giữa các bên để trao đổi, giải quyết các nội dung còn có ý kiến khác nhau về hồ sơ mời thầu (nếu cần).

Điều 41. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực

1. Việc đánh giá năng lực của nhà đầu tư được thực hiện theo phương pháp đạt hoặc không đạt trên cơ sở tiêu chuẩn đánh giá quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực của nhà đầu tư bao gồm:

a) Khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu; trường hợp liên danh, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư liên danh bằng tổng vốn chủ sở hữu của các thành viên liên danh, từng thành viên liên danh phải đáp ứng yêu cầu tương ứng với phần góp vốn chủ sở hữu theo thỏa thuận liên danh. Nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 30%, từng thành viên liên danh có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15%;

b) Khả năng huy động vốn vay của nhà đầu tư; trường hợp liên danh, vốn vay của nhà đầu tư liên danh bằng tổng vốn vay của các thành viên liên danh;

c) Lịch sử tranh chấp, khiếu kiện đối với dự án đã và đang thực hiện;

d) Lịch sử bị ngừng hoặc chấm dứt hoạt động đầu tư của nhà đầu tư tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi triển khai dự án (nếu có).

3. Hồ sơ mời thầu không quy định tiêu chuẩn đánh giá kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự nhưng cần quy định nguyên tắc xử lý trong trường hợp nhà đầu tư nộp tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự để làm căn cứ so sánh, xếp hạng nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 43 của Nghị định này.

Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực quy định nhà đầu tư phải có kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, bên mời thầu, tổ chuyên gia phải xác định tiêu chuẩn đánh giá kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự trong hồ sơ mời thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

4. Các nhà đầu tư quy định tại khoản 1a Điều 42 của Luật PPP không phải chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp dự án áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước nhưng cần thúc đẩy sử dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, kinh nghiệm quản lý quốc tế, hồ sơ mời thầu được quy định nhà đầu tư trong nước được sử dụng đối tác là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu.

Điều 42. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

1. Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo phương pháp chấm điểm quy định tại khoản 2 Điều này hoặc phương pháp đạt, không đạt theo quy định tại khoản 3 Điều này trên cơ sở:

a) Tiêu chuẩn về chất lượng, công suất, hiệu suất công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, gồm: Yêu cầu về sự phù hợp của phương án kỹ thuật, công nghệ do nhà đầu tư đề xuất trên cơ sở quy mô, công suất, tổng mức đầu tư công trình dự án, thời gian, tiến độ, phân kỳ đầu tư xây dựng công trình với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng, quản lý ngành, lĩnh vực và pháp luật có liên quan; yêu cầu về chất lượng, tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và pháp luật có liên quan;

b) Tiêu chuẩn về phương án tổ chức vận hành, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Tiêu chuẩn về môi trường và an toàn, gồm: Yêu cầu về phương án bảo vệ môi trường và an toàn mà nhà đầu tư phải bảo đảm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; yêu cầu về đánh giá tác động tiêu cực đối với môi trường và biện pháp khắc phục;

d) Tiêu chuẩn về kỹ thuật khác (nếu cần thiết).

Khi lập hồ sơ mời thầu, xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về kỹ thuật căn cứ các tiêu chuẩn quy định tại điểm này, phù hợp với từng dự án cụ thể.

Đối với dự án PPP có hạng mục sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, hồ sơ mời thầu quy định nhà đầu tư chịu trách nhiệm xác định hạng mục sử dụng vốn đầu tư công trong hồ sơ dự thầu.

2. Khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật đối với phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000, hồ sơ mời thầu phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết; mức điểm tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng yêu cầu nhưng không được thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật và điểm của từng nội dung yêu cầu về kỹ thuật không thấp hơn 60% điểm tối đa của nội dung đó.

3. Khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật đối với phương pháp đánh giá đạt, không đạt, hồ sơ mời thầu phải xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chuẩn đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản trong tiêu chuẩn tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản trong tiêu chuẩn tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát đó.

Tiêu chuẩn tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

4. Dự án thuộc trường hợp áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3b Điều 42 của Luật PPP không áp dụng quy định tại Điều này.

Điều 43. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về tài chính - thương mại

1. Việc đánh giá về tài chính - thương mại căn cứ theo phương pháp so sánh, xếp hạng quy định trong hồ sơ mời thầu. Hồ sơ mời thầu phải xác định một, một số hoặc kết hợp các tiêu chuẩn về giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 42 của Luật PPP để so sánh, xếp hạng nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về tài chính - thương mại.

2. Sau khi đánh giá về tài chính - thương mại, trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên có đề xuất về tài chính - thương mại ngang nhau thì nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự cao hơn được xếp thứ nhất.

3. Nhà đầu tư được xếp thứ nhất và được đề nghị lựa chọn khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hồ sơ dự thầu hợp lệ;

b) Đáp ứng yêu cầu về năng lực;

c) Đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

d) Đáp ứng yêu cầu về tài chính - thương mại;

đ) Có đề xuất về tài chính - thương mại trong hồ sơ dự thầu không thấp hơn mức tối thiểu và cao nhất hoặc không cao hơn mức tối đa và thấp nhất căn cứ tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời thầu.

Điều 44. Mời thầu, phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu; gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu

1. Mời thầu:

a) Đối với dự án áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP, thư mời thầu được gửi đến các nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn, trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm phát hành hồ sơ mời thầu, thời gian đóng thầu, mở thầu;

b) Đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, thông báo mời thầu được đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 3 của Nghị định này, đồng thời được bên mời thầu gửi đến các nhà đầu tư đã đăng ký quan tâm thực hiện dự án đối với dự án áp dụng khảo sát quan tâm theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này;

c) Đối với dự án thuộc trường hợp lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, thông báo mời thầu phải được đăng tải bằng tiếng Anh và tiếng Việt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có) hoặc tờ báo bằng tiếng Anh được phát hành tại Việt Nam.

2. Phát hành hồ sơ mời thầu:

a) Đối với dự án áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh trong nước theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP, hồ sơ mời thầu được phát hành miễn phí cho các nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn;

b) Đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi trong nước, hồ sơ mời thầu được phát hành miễn phí trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Bên mời thầu đăng tải đầy đủ tệp tin (file) hồ sơ mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Đối với trường hợp lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, nhà đầu tư nộp một khoản tiền bằng giá bán 01 bộ hồ sơ mời thầu bản điện tử khi nộp hồ sơ dự thầu.

3. Sửa đổi hồ sơ mời thầu:

Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành, quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu được bên mời thầu gửi tới các nhà đầu tư trong danh sách ngắn đối với dự án áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh hoặc đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi.

4. Làm rõ hồ sơ mời thầu:

a) Đối với dự án áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP, nhà đầu tư phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu tối thiểu 05 ngày làm việc (đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước), 07 ngày làm việc (đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế) trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo hình thức gửi văn bản làm rõ cho các nhà đầu tư trong danh sách ngắn;

b) Đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, nhà đầu tư phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu hoặc thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu 05 ngày làm việc (đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước), 07 ngày làm việc (đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế) trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo hình thức sau đăng tải văn bản làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Trường hợp cần thiết, bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu mà nhà đầu tư chưa rõ. Nội dung trao đổi phải được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu; văn bản làm rõ được gửi cho nhà đầu tư trong danh sách ngắn đối với dự án quy định tại điểm a khoản này hoặc đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với dự án quy định tại điểm b khoản này;

d) Nội dung làm rõ hồ sơ mời thầu không được trái với nội dung của hồ sơ mời thầu đã duyệt. Trường hợp sau khi làm rõ hồ sơ mời thầu dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời thầu thì việc sửa đổi hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Quyết định sửa đổi, văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu là một phần của hồ sơ mời thầu.

6. Gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu:

a) Đối với dự án áp dụng hình thức đàm phán cạnh tranh, bên mời thầu gửi thông báo gia hạn kèm theo quyết định gia hạn đến các nhà đầu tư trong danh sách ngắn;

b) Đối với dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, bên mời thầu đăng tải thông báo gia hạn kèm theo quyết định phê duyệt gia hạn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Thông báo gia hạn bao gồm lý do gia hạn, thời điểm đóng thầu mới.

Điều 45. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, thay thế, rút hồ sơ dự thầu

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Hồ sơ dự thầu bao gồm đề xuất về kỹ thuật, đề xuất về tài chính - thương mại được niêm phong và nộp

đồng thời cho bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu quy định tại khoản 1 Điều 38 của Nghị định này.

2. Bên mời thầu tiếp nhận hồ sơ dự thầu của tất cả các nhà đầu tư nộp trước thời điểm đóng thầu và quản lý các hồ sơ dự thầu đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư; trong mọi trường hợp, bên mời thầu không được tiết lộ thông tin trong hồ sơ dự thầu của các nhà đầu tư tham dự thầu, trừ các thông tin được công khai khi mở thầu.

3. Khi có yêu cầu sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ dự thầu đã nộp, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị gửi đến bên mời thầu. Bên mời thầu chỉ chấp thuận việc sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư nếu nhận được văn bản đề nghị trước thời điểm đóng thầu.

4. Hồ sơ dự thầu hoặc các tài liệu được nhà đầu tư gửi đến bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại, trừ tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu hoặc tài liệu tự làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực của nhà đầu tư.

Điều 46. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư để bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư có đủ năng lực, có phương án kỹ thuật, tài chính - thương mại khả thi để thực hiện dự án.

2. Việc đánh giá được thực hiện trên bản chụp, nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác không nghiêm trọng giữa bản gốc và bản chụp và không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác nghiêm trọng giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư đó bị loại.

3. Khi đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu phải kiểm tra các nội dung về kỹ thuật, tài chính - thương mại của hồ sơ dự thầu để xác định hồ sơ dự thầu không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung chủ yếu, trong đó:

a) Sai khác là các khác biệt so với yêu cầu quy định tại hồ sơ mời thầu; đặt điều kiện là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu; bỏ sót nội dung là việc nhà đầu tư không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu quy định trong hồ sơ mời thầu;

b) Với điều kiện hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu quy định trong hồ sơ mời thầu, bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung chủ yếu trong hồ sơ dự thầu;

c) Với điều kiện hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản hồ sơ mời thầu, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà đầu tư cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai khác không nghiêm trọng trong hồ sơ dự thầu liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được làm ảnh hưởng đến đề xuất về kỹ thuật, đề xuất về tài chính - thương mại của nhà đầu tư. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu của bên mời thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư sẽ bị loại.

Điều 47. Nguyên tắc làm rõ hồ sơ dự thầu

1. Sau khi mở thầu, trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư thiếu tài liệu về tư cách hợp lệ, báo cáo tài chính, tài liệu chứng minh năng lực thì bên mời thầu yêu cầu nhà đầu tư làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực. Nhà đầu tư có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu khi bên mời thầu có yêu cầu.

2. Sau khi đóng thầu, trường hợp nhà đầu tư phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu thông tin, tài liệu về tư cách hợp lệ, năng lực đã có của mình nhưng chưa được nộp cùng hồ sơ dự thầu thì được gửi thông tin, tài liệu để bổ sung, làm rõ. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ, bổ sung tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực của nhà đầu tư khi nhà đầu tư phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu thông tin, tài liệu về năng lực đã có của mình nhưng chưa được nộp cùng hồ sơ dự thầu. Các tài liệu này được coi là một phần của hồ sơ dự thầu.

3. Việc làm rõ các nội dung về tư cách hợp lệ, năng lực phải bảo đảm không làm thay đổi bản chất về tư cách hợp lệ, năng lực của nhà đầu tư tham dự thầu. Việc làm rõ đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính - thương mại nêu trong hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư phải bảo đảm không làm thay đổi các đề xuất tương ứng trong hồ sơ dự thầu đã nộp.

4. Việc làm rõ chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà đầu tư có hồ sơ dự thầu cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và được bên mời thầu bảo quản như một phần của hồ sơ dự thầu.

Điều 48. Mở hồ sơ dự thầu

1. Việc mở hồ sơ dự thầu phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong thời hạn 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu chỉ mở các hồ sơ dự thầu đã nhận được trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trước sự chứng kiến của đại diện các nhà đầu tư tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà đầu tư.

2. Bên mời thầu kiểm tra niêm phong, mở từng hồ sơ dự thầu theo thứ tự chữ cái tên nhà đầu tư và đọc các thông tin sau:

a) Tên nhà đầu tư;

b) Số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ;

c) Giá trị do nhà đầu tư đề xuất về tài chính - thương mại trong đơn dự thầu;

d) Đề xuất tăng hoặc giảm giá trị quy định tại điểm c khoản này (nếu có);

đ) Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

e) Giá trị, hiệu lực của bảo đảm dự thầu;

g) Các thông tin liên quan khác (nếu có);

3. Biên bản mở thầu gồm các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu, các nhà đầu tư tham dự lễ mở thầu và được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu.

4. Đại diện của bên mời thầu ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung quan trọng của từng hồ sơ dự thầu.

Điều 49. Đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ dự thầu;

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ dự thầu, bao gồm: Đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu (nếu có); tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực của nhà đầu tư; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về tài chính - thương mại; các thành phần khác thuộc hồ sơ dự thầu;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu:

Hồ sơ dự thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ;

b) Có đơn dự thầu hợp lệ, được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đối với nhà đầu tư liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có);

c) Hiệu lực của hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

d) Giá trị đề xuất về tài chính - thương mại ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ; không đề xuất giá trị khác nhau và phải phù hợp với phương án tài chính của nhà đầu tư; không đề xuất các giá trị khác nhau đối với cùng một nội dung hoặc có kèm theo điều kiện khác dẫn đến gây bất lợi cho cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu;

đ) Có bảo đảm dự thầu hợp lệ;

e) Có thỏa thuận liên danh hợp lệ đối với trường hợp liên danh;

g) Nhà đầu tư không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự thầu với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên trong liên danh;

h) Nhà đầu tư không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư PPP, không phải là nhà đầu tư đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

i) Nhà đầu tư bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 29 của Luật PPP.

Nhà đầu tư có hồ sơ dự thầu hợp lệ được đánh giá chi tiết về năng lực theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đánh giá về năng lực:

Việc đánh giá về năng lực theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực nêu trong hồ sơ mời thầu.

4. Nhà đầu tư có hồ sơ dự thầu hợp lệ, đáp ứng yêu cầu về năng lực được xem xét, đánh giá chi tiết về kỹ thuật theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Đánh giá chi tiết về kỹ thuật:

a) Việc đánh giá chi tiết về kỹ thuật thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật nêu trong hồ sơ mời thầu;

b) Cơ quan có thẩm quyền hoặc bên mời thầu (trường hợp được uỷ quyền) phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

c) Bên mời thầu phải thông báo danh sách nhà đầu tư quy định tại điểm b khoản này đến tất cả nhà đầu tư tham dự thầu.

6. Đánh giá chi tiết về tài chính - thương mại:

a) Bên mời thầu đánh giá chi tiết về tài chính - thương mại đối với hồ sơ dự thầu của các nhà đầu tư trong danh sách quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

b) Việc đánh giá chi tiết về tài chính - thương mại và xếp hạng nhà đầu tư thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu.

7. Sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu, tổ chuyên gia lập báo cáo gửi bên mời thầu xem xét. Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu phải nêu rõ các nội dung sau đây:

a) Danh sách xếp hạng nhà đầu tư;

b) Danh sách nhà đầu tư không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại nhà đầu tư;

c) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý.

Điều 50. Trình, thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền kết quả lựa chọn nhà đầu tư, đồng thời gửi đơn vị thẩm định lựa chọn nhà đầu tư hồ sơ trình thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

b) Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu;

c) Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời thầu, biên bản đóng thầu, mở thầu, hồ sơ dự thầu của các nhà đầu tư và các tài liệu liên quan cần thiết khác.

2. Đơn vị thẩm định lựa chọn nhà đầu tư thực hiện thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 51 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư căn cứ tờ trình đề nghị phê duyệt và báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

4. Trường hợp lựa chọn được nhà đầu tư trúng thầu, văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên dự án, địa điểm và quy mô của dự án;

b) Tên nhà đầu tư trúng thầu;

c) Loại hợp đồng;

d) Giá trị đề xuất về tài chính - thương mại của nhà đầu tư được đề nghị lựa chọn;

đ) Các nội dung khác (nếu có).

5. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 của Luật PPP, văn bản hủy thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu và trách nhiệm của các bên liên quan khi hủy thầu.

6. Đối với dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước:

a) Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, kế hoạch đầu tư công trung hạn, vốn đầu tư công sử dụng trong dự án PPP được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công hằng năm;

b) Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, cơ quan ký kết hợp đồng lập dự toán ngân sách hằng năm đối với nguồn vốn chi thường xuyên, nguồn thu hợp pháp dành để chi thường xuyên của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 51. Nội dung thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Nội dung thẩm định gồm:

a) Kiểm tra các tài liệu là căn cứ của việc tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

b) Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ dự thầu của tổ chuyên gia so với yêu cầu, phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá quy định tại hồ sơ mời thầu; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu;

c) Xem xét những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa bên mời thầu với tổ chuyên gia; giữa các cá nhân trong tổ chuyên gia;

d) Các nội dung liên quan khác.

2. Báo cáo thẩm định gồm:

a) Khái quát về dự án, cơ sở pháp lý đối với việc tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

b) Tóm tắt quá trình tổ chức thực hiện và đề nghị của cơ quan trình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

c) Tổng hợp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có);

d) Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định lựa chọn nhà đầu tư về các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này; về việc đáp ứng mục tiêu bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Đề xuất và kiến nghị của đơn vị thẩm định lựa chọn nhà đầu tư về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư; đề xuất phương án xử lý trong trường hợp phát hiện sự không tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong quá trình đánh giá; kiến nghị biện pháp giải quyết trong trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận về kết quả đánh giá;

e) Các ý kiến khác (nếu có).

Điều 52. Công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Bên mời thầu chịu trách nhiệm đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 3 của Nghị định này.

2. Bên mời thầu gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến nhà đầu tư tham dự thầu trong thời hạn quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 của Nghị định này. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

a) Thông tin quy định tại khoản 4 Điều 50 của Nghị định này;

b) Danh sách nhà đầu tư không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà đầu tư;

c) Kế hoạch đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn.

Điều 53. Đàm phán, hoàn thiện hợp đồng

1. Căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư trúng thầu được mời đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Trường hợp nhà đầu tư không đàm phán, hoàn thiện hợp đồng thì bảo đảm dự thầu của nhà đầu tư không được hoàn trả, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Việc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng dựa trên cơ sở sau đây:

a) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

b) Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu;

c) Hồ sơ dự thầu và các tài liệu sửa đổi, làm rõ hồ sơ dự thầu (nếu có) của nhà đầu tư;

d) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu (nếu có).

3. Nguyên tắc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng:

a) Không tiến hành đàm phán, hoàn thiện hợp đồng đối với các nội dung mà nhà đầu tư đã chào thầu theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

b) Việc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng không được làm thay đổi nội dung chủ yếu của hồ sơ dự thầu.

4. Nội dung đàm phán, hoàn thiện hợp đồng:

a) Đàm phán, hoàn thiện về những nội dung được đề xuất trong hồ sơ dự thầu nhưng chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu có thể dẫn đến tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Đàm phán để xác định mức tỷ lệ bắt đầu thực hiện chia sẻ phần tăng doanh thu; mức tỷ lệ bắt đầu thực hiện phần giảm doanh thu với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có);

c) Đàm phán về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của hợp đồng;

d) Đàm phán về các nội dung liên quan đến dự án để có cơ sở xác lập các quy định về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm trong hợp đồng;

đ) Các nội dung cần thiết khác.

5. Nhà đầu tư không được thay đổi, rút hoặc từ chối thực hiện các nội dung chủ yếu của hồ sơ dự thầu đã được bên mời thầu đánh giá đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu, trừ trường hợp các thay đổi do nhà đầu tư đề xuất mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

6. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng không thành công, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy kết quả lựa chọn nhà đầu tư và mời nhà đầu tư xếp hạng tiếp theo vào đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với các nhà đầu tư tiếp theo thành công, bên mời thầu trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại các Điều 50, 51 và 52 của Nghị định này.

7. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với các nhà đầu tư tiếp theo không thành công, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 của Luật PPP.

Điều 54. Ký kết hợp đồng và công khai thông tin hợp đồng dự án PPP

1. Hợp đồng dự án PPP được ký kết giữa các bên theo quy định tại các Điều 46, 47, 48 và 49 của Luật PPP và Điều 62 Nghị định này.

2. Đối với dự án PPP có tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, hợp đồng dự án PPP được ký kết căn cứ thiết kế kỹ thuật và dự toán đã được phê duyệt của tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công.

3. Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm công khai thông tin hợp đồng dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 3 của Nghị định này. Nội dung thông tin được công khai gồm:

a) Tên dự án; số hiệu hợp đồng, thời điểm ký kết hợp đồng;

b) Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền; cơ quan ký kết hợp đồng;

c) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư; tên, địa chỉ của doanh nghiệp dự án PPP được thành lập (nếu có);

d) Địa điểm thực hiện dự án, diện tích đất sử dụng;

đ) Tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn trong dự án; vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có); phần nộp ngân sách nhà nước hoặc thời gian thực hiện hợp đồng trong dự án PPP (nếu có); giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, hình thức và địa điểm thu giá, phí (nếu có); nội dung chia sẻ doanh thu (nếu có);

e) Loại hợp đồng, thời hạn hợp đồng, thời điểm dự kiến chuyển giao công trình dự án (nếu có);

g) Các thông tin cần thiết khác.

4. Trường hợp sửa đổi, ký kết bổ sung phụ lục hợp đồng dự án dẫn đến thay đổi thông tin quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng cập nhật trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ký kết phụ lục hợp đồng.

5. Thông tin quy định tại khoản 3 Điều này được khuyến khích đăng tải trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Mục 3. CHỈ ĐỊNH NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 55. Dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư

1. Các dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư được quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật PPP.

2. Dự án cần đẩy nhanh tiến độ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia do nhà đầu tư đề xuất và được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 39 của Luật PPP gồm:

a) Dự án cần thực hiện để ngăn chặn, khắc phục ngay hoặc để xử lý kịp thời hậu quả gây ra do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, sự cố, thảm họa hoặc sự kiện bất khả kháng khác;

b) Dự án quan trọng quốc gia được áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo Nghị quyết của Quốc hội;

c) Dự án đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt;

d) Dự án thuộc trường hợp chỉ định nhà đầu tư theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;

đ) Dự án đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cần đẩy nhanh tiến độ nhằm phục vụ lễ kỷ niệm, sự kiện cấp quốc gia, cấp tỉnh;

e) Các trường hợp khác cần áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư để đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng và hiệu quả đầu tư dự án;

g) Dự án do nhà đầu tư đề xuất mà không sử dụng vốn nhà nước.

Điều 56. Quy trình chỉ định nhà đầu tư

1. Quy trình chỉ định nhà đầu tư:

a) Quy trình thông thường được áp dụng với các dự án sau: dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Luật PPP (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này); dự án cần tiếp tục lựa chọn nhà đầu tư trước đó đã triển khai hạ tầng số, nền tảng số nhằm bảo đảm tương thích, đồng bộ, kết nối về kỹ thuật quy định tại điểm d khoản 1 Điều 39 của Luật PPP (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này); dự án cần đẩy nhanh tiến độ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia do nhà đầu tư đề xuất và được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 39 của Luật PPP và khoản 2 Điều 55 của Nghị định này mà có sử dụng vốn nhà nước.

b) Quy trình chỉ định rút gọn được áp dụng với các dự án quy định tại các điểm a, d và đ khoản 1 Điều 39 của Luật PPP do nhà đầu tư đề xuất mà không sử dụng vốn nhà nước và dự án mà nhà đầu tư có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ chiến lược quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 của Luật PPP.

2. Quy trình chỉ định nhà đầu tư thông thường theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Lập hồ sơ yêu cầu:

Căn cứ quyết định phê duyệt dự án, bên mời thầu tổ chức lập hồ sơ yêu cầu gồm nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 38 của Nghị định này nhưng không bao gồm nội dung yêu cầu nhà đầu tư thực hiện bảo đảm dự thầu. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, hồ sơ yêu cầu không gồm tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu (trong trường hợp được ủy quyền phê duyệt hồ sơ yêu cầu) không phải thẩm định hồ sơ yêu cầu; trường hợp cần thẩm định thì tổ chức thẩm định hồ sơ yêu cầu theo quy định tại Điều 40 của Nghị định này.

b) Phê duyệt hồ sơ yêu cầu:

Cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu phê duyệt hồ sơ yêu cầu, trong đó xác định nhà đầu tư được đề nghị chỉ định và gửi hồ sơ yêu cầu cho nhà đầu tư.

c) Chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất

Nhà đầu tư được đề nghị chỉ định chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu.

d) Đánh giá hồ sơ đề xuất:

Bên mời thầu đánh giá hồ sơ đề xuất theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định tại hồ sơ yêu cầu. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, đánh giá đề xuất của nhà đầu tư theo phương pháp đạt hay không đạt trên cơ sở tiêu chuẩn về năng lực và tài chính - thương mại.

Trong quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất, nhà đầu tư được làm rõ, sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề xuất.

đ) Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả chỉ định nhà đầu tư:

Cơ quan có thẩm quyền không phải thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư; trường hợp cần thẩm định thì tổ chức thẩm định theo quy định tại Điều 51 của Nghị định này.

Việc phê duyệt kết quả chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại Điều 50 của Nghị định này mà không phải phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, không phải xếp hạng nhà đầu tư.

Việc công khai kết quả chỉ định nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 52 của Nghị định này.

e) Đàm phán, hoàn thiện, ký kết và công khai hợp đồng dự án PPP

Cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu và nhà đầu tư tổ chức đàm phán, hoàn thiện, ký kết và công khai thông tin hợp đồng dự án PPP theo quy định tại Điều 53 và Điều 54 của Nghị định này.

Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với nhà đầu tư không thành công, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 của Luật PPP.

3. Quy trình chỉ định nhà đầu tư rút gọn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Sau khi có quyết định phê duyệt dự án và kết quả chỉ định nhà đầu tư, dự thảo hợp đồng theo quy định tại khoản 7 Điều 27 của Nghị định này, bên mời thầu xây dựng yêu cầu về năng lực, tài chính - thương mại;

b) Căn cứ yêu cầu về năng lực, tài chính - thương mại, tổ chức đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với nội dung sau đây: cập nhật thông tin về tư cách hợp lệ, khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu và khả năng huy động vốn vay của nhà đầu tư; đề xuất tài chính - thương mại của nhà đầu tư (giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; vốn nhà nước xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; giá trị nộp ngân sách nhà nước hoặc thời hạn hợp đồng, bảo đảm yêu cầu về tiến độ, chất lượng, hiệu quả đầu tư dự án PPP); xác định mức bắt đầu thực hiện chia sẻ phần tăng doanh thu hoặc phần giảm doanh thu với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có); quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên ký kết hợp đồng trong việc thực hiện các nội dung của dự án; nội dung cần thiết khác (nếu có).

4. Trường hợp cần lựa chọn nhà đầu tư thay thế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 của Luật PPP, quy trình chỉ định nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với bên cho vay xác định nhà đầu tư thay thế;

b) Cơ quan ký kết hợp đồng, bên cho vay, nhà đầu tư được thay thế (nếu có) đàm phán với nhà đầu tư thay thế về việc kế thừa quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm theo hợp đồng dự án và các nội dung cần thiết khác để bảo đảm tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công;

c) Cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư thay thế hoàn thiện và ký kết hợp đồng để tiếp tục thực hiện dự án.

Trường hợp đàm phán không thành công thì thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 64 của Nghị định này.

Mục 4. LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 57. Dự án áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

Các dự án áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật PPP gồm:

1. Dự án có yêu cầu bảo đảm lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40 của Luật PPP là dự án được thực hiện theo chỉ đạo tại nghị quyết, kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước.

2. Dự án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 40 của Luật PPP là dự án thuộc lĩnh vực chiến lược, dự án đầu tư phát triển trọng điểm, quan trọng quốc gia trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có yêu cầu thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ.

3. Dự án có yêu cầu đặc thù về thủ tục đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư hoặc có điều kiện đặc thù theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 40 của Luật PPP gồm:

a) Dự án có yêu cầu cấp bách phải thực hiện ngay để bảo đảm hoàn thành tiến độ theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ, Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, văn bản thông báo ý kiến, kết luận của Ban Thường vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Dự án có yêu cầu thực hiện ngay nhằm bảo đảm kết nối, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật giữa các công trình thuộc dự án theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ để đáp ứng yêu cầu về hiệu quả quản lý, khai thác, vận hành công trình đồng bộ, liên tục;

c) Dự án xây dựng nhà máy điện hạt nhân theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử;

d) Dự án thuộc ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

đ) Dự án điện gió ngoài khơi theo quy định của pháp luật về điện lực mà nếu áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật PPP thì không đáp ứng được yêu cầu thực hiện dự án;

e) Dự án có điều kiện đặc thù khác mà nếu áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật PPP thì không đáp ứng được yêu cầu thực hiện dự án.

Điều 58. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Đối với dự án thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư:

a) Trong quá trình lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án đề xuất áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 57 của Nghị định này và đề xuất nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có);

b) Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, sau khi dự án được quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền giao một cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc (sau đây gọi là cơ quan chuyên

môn) xem xét, đánh giá năng lực tài chính và điều kiện thực hiện dự án của nhà đầu tư theo chủ trương đầu tư dự án đã được phê duyệt. Nội dung đánh giá được quy định tại điểm d khoản này. Căn cứ báo cáo đánh giá của cơ quan chuyên môn, cơ quan có thẩm quyền quyết định nhà đầu tư được lựa chọn trong trường hợp đặc biệt;

c) Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan có thẩm quyền giao đơn vị thẩm định dự án PPP xem xét, đánh giá năng lực tài chính và điều kiện thực hiện dự án của nhà đầu tư theo quy định tại điểm d khoản này trong quá trình tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đồng thời phê duyệt nhà đầu tư được lựa chọn trong trường hợp đặc biệt;

d) Việc xem xét năng lực tài chính và điều kiện thực hiện dự án của nhà đầu tư theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản này gồm các nội dung: khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 41 của Nghị định này; khả năng triển khai phương án xây dựng, vận hành, kinh doanh, khai thác, quản lý công trình theo chủ trương đầu tư của dự án, đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng, hiệu quả đầu tư hoặc các điều kiện đặc thù khác của dự án và các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền xác định;

đ) Nhà đầu tư được lựa chọn tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng kèm theo hồ sơ năng lực và dự thảo hợp đồng. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án kèm theo dự thảo hợp đồng.

2. Đối với dự án không thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư:

a) Trong quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án đề xuất áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 57 của Nghị định này và đề xuất nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có) kèm theo dự thảo hợp đồng;

b) Cơ quan có thẩm quyền giao đơn vị thẩm định dự án PPP xem xét, đánh giá năng lực tài chính và điều kiện thực hiện dự án của nhà đầu tư theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này trong quá trình tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng;

c) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đồng thời phê duyệt nhà đầu tư được lựa chọn trong trường hợp đặc biệt và dự thảo hợp đồng.

3. Căn cứ quyết định phê duyệt dự án và dự thảo hợp đồng quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, bên mời thầu tổ chức đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn, gồm các nội dung sau đây:

a) Đàm phán nội dung về đề xuất tài chính - thương mại của nhà đầu tư gồm: giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; vốn nhà nước xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; giá trị nộp ngân sách nhà nước hoặc thời hạn hợp đồng, bảo đảm yêu cầu về tiến độ, chất lượng, hiệu quả đầu tư dự án PPP;

b) Đàm phán để xác định mức bắt đầu thực hiện chia sẻ phần tăng doanh thu hoặc phần giảm doanh thu với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có);

c) Đàm phán về các nội dung liên quan đến dự án để có cơ sở xác lập các quy định về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm trong hợp đồng;

d) Nội dung cần thiết khác (nếu có).

4. Căn cứ kết quả đàm phán, hoàn thiện hợp đồng, tổ chức ký kết hợp đồng dự án PPP với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) theo quy định tại Điều 53 của Nghị định này. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với nhà đầu tư không thành công, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 của Luật PPP.

5. Đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 57 và điểm a, điểm b khoản 3 Điều 57 của Nghị định này, tại quyết định phê duyệt dự án, cơ quan có thẩm quyền được giao nhà đầu tư tổ chức triển khai đầu tư xây dựng công trình dự án PPP đồng thời với quá trình đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng.

6. Đối với dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc phê duyệt dự án nhưng phát sinh các điều kiện đặc thù quy định tại Điều 57 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt và phê duyệt nhà đầu tư được lựa chọn theo trình tự quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

7. Trường hợp áp dụng quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này mà không đáp ứng được yêu cầu thực hiện dự án, trong quá trình chuẩn bị dự án, đơn vị chuẩn bị dự án lập phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, trình cấp có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đồng thời tại quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án, bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư có đủ năng lực thực hiện dự án PPP đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng và hiệu quả đầu tư dự án.

Mục 5. GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ TRONG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 59. Điều kiện xem xét, giải quyết kiến nghị

1. Đối với kiến nghị về các vấn đề trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư, để được xem xét, giải quyết thì đơn kiến nghị phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đối với kiến nghị về nội dung hồ sơ mời thầu, đơn kiến nghị là đơn của các cơ quan, tổ chức quan tâm đến dự án; đối với các nội dung khác về quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, đơn kiến nghị phải là của nhà đầu tư tham dự thầu;

b) Đơn kiến nghị phải có chữ ký, đóng dấu (nếu có) được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức gửi đơn hoặc được ký số thông qua tài khoản, gửi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo lộ trình lựa chọn nhà đầu tư qua mạng;

c) Nhà đầu tư phải gửi đơn kiến nghị đến bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 60 của Nghị định này.

2. Đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư, để được xem xét, giải quyết kiến nghị, nhà đầu tư phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đơn kiến nghị phải là của nhà đầu tư tham dự thầu;

b) Đơn kiến nghị phải có chữ ký, đóng dấu (nếu có) của người đại diện hợp pháp của nhà đầu tư tham dự thầu hoặc được ký số thông qua tài khoản, gửi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo lộ trình lựa chọn nhà đầu tư qua mạng;

c) Nội dung kiến nghị chưa được nhà đầu tư khởi kiện, khiếu nại, tố cáo;

d) Nội dung kiến nghị liên quan đến kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu;

đ) Chi phí giải quyết kiến nghị được nhà đầu tư có kiến nghị nộp cho bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị (sau đây gọi là bộ phận thường trực). Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà đầu tư, bộ phận thường trực có trách nhiệm gửi thông báo cho nhà đầu tư về mức chi phí giải quyết kiến nghị, cách thức nộp chi phí giải quyết kiến nghị. Nhà đầu tư có trách nhiệm nộp chi phí giải quyết kiến nghị trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của bộ phận thường trực. Trường hợp nhà đầu tư không nộp chi phí giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư được coi là không đáp ứng điều kiện để xem xét, giải quyết kiến nghị.

Mức chi phí phải nộp là 0,02% tổng mức đầu tư dự án của nhà đầu tư có kiến nghị nhưng tối thiểu là 20.000.000 đồng và tối đa là 200.000.000 đồng;

e) Nhà đầu tư phải gửi đơn kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền, bộ phận thường trực trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 60 của Nghị định này.

3. Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, người có trách nhiệm giải quyết kiến nghị thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức về việc không xem xét, giải quyết kiến nghị.

Điều 60. Quy trình giải quyết kiến nghị

1. Việc giải quyết kiến nghị về các vấn đề trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện theo quy trình sau đây:

a) Nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức gửi đơn kiến nghị về hồ sơ mời thầu đến bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu. Nhà đầu tư gửi đơn kiến nghị các nội dung khác về quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư đến bên mời thầu trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

b) Bên mời thầu phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức;

c) Trường hợp bên mời thầu không có văn bản giải quyết kiến nghị hoặc nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức có quyền gửi đơn kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được đơn giải quyết kiến nghị của bên mời thầu;

d) Cơ quan có thẩm quyền có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức.

2. Việc giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện theo quy trình sau đây:

a) Nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị đến bên mời thầu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà đầu tư được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Bên mời thầu có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà đầu tư;

c) Trường hợp nhà đầu tư không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị hoặc quá thời hạn quy định tại điểm b khoản này bên mời thầu không có văn bản giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư có quyền gửi văn bản kiến nghị đến bộ phận thường trực của Hội đồng giải quyết kiến nghị theo quy định tại khoản

1 Điều 61 của Nghị định này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn giải quyết kiến nghị hoặc ngày nhận được đơn giải quyết kiến nghị của nhà đầu tư;

d) Hội đồng giải quyết kiến nghị xem xét đơn của nhà đầu tư trong thời hạn 20 ngày, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định;

đ) Cơ quan có thẩm quyền có văn bản giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Hội đồng giải quyết kiến nghị;

e) Trường hợp cần thiết, Hội đồng giải quyết kiến nghị báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét tạm dừng việc ký kết, thực hiện hợp đồng. Trường hợp chấp thuận đề xuất của Hội đồng giải quyết kiến nghị, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Hội đồng, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo cho bên mời thầu tạm dừng việc ký kết, thực hiện hợp đồng, trong đó xác định rõ thời gian tạm dừng.

3. Văn bản giải quyết kiến nghị được gửi đến nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức có đơn kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền có văn bản giải quyết kiến nghị. Văn bản giải quyết kiến nghị phải có kết luận về nội dung mà nhà đầu tư kiến nghị, trong đó:

a) Trường hợp kiến nghị được kết luận là đúng thì trong văn bản giải quyết kiến nghị phải nêu rõ biện pháp, cách thức và thời gian để khắc phục hậu quả (nếu có);

b) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là không đúng thì văn bản trả lời phải giải thích rõ lý do.

4. Trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết kiến nghị của bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền, Hội đồng giải quyết kiến nghị, nhà đầu tư có quyền khởi kiện ra Tòa án.

5. Nhà đầu tư được quyền rút đơn kiến nghị trong quá trình giải quyết kiến nghị. Văn bản đề nghị rút đơn kiến nghị phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư hoặc người ký đơn dự thầu ký tên, đóng dấu (nếu có).

Điều 61. Thành phần, trách nhiệm và hoạt động của Hội đồng giải quyết kiến nghị

1. Hội đồng giải quyết kiến nghị và bộ phận thường trực được quy định như sau:

a) Hội đồng giải quyết kiến nghị do Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập có trách nhiệm giải quyết kiến nghị trong trường hợp Thủ tướng Chính phủ yêu cầu;

b) Hội đồng giải quyết kiến nghị do Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác thành lập để giải quyết kiến nghị đối với dự án do bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác làm cơ quan có thẩm quyền. Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác là bộ phận thường trực của Hội đồng;

c) Hội đồng giải quyết kiến nghị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập để giải quyết kiến nghị đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm cơ quan có thẩm quyền; Sở Tài chính là bộ phận thường trực của Hội đồng;

d) Hội đồng giải quyết kiến nghị do cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này thành lập để giải quyết kiến nghị đối với dự án do cơ quan mình làm cơ quan có thẩm quyền. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan có thẩm quyền là bộ phận thường trực của Hội đồng.

2. Thành phần Hội đồng giải quyết kiến nghị:

a) Hội đồng giải quyết kiến nghị gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch (nếu cần thiết), bộ phận thường trực, đại diện của cơ quan có liên quan và đại diện của hiệp hội nghề nghiệp, chuyên gia, nhà khoa học (nếu có);

b) Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là đại diện của Bộ Tài chính. Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị quy định tại điểm b khoản 1 Điều này là đại diện của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu thuộc các cơ quan này. Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị quy định tại điểm c khoản 1 Điều này là đại diện của Sở Tài chính. Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị quy định tại điểm d khoản 1 Điều này là người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này;

c) Thành viên Hội đồng giải quyết kiến nghị không được là người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp với người ký đơn kiến nghị, cá nhân thuộc tổ chuyên gia, đơn vị thẩm định lựa chọn nhà đầu tư và người ký quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Hoạt động của Hội đồng giải quyết kiến nghị được quy định như sau:

a) Hội đồng giải quyết kiến nghị được thành lập trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bộ phận thường trực nhận được đơn kiến nghị do nhà đầu tư nộp theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 60 của Nghị định này;

b) Hội đồng giải quyết kiến nghị hoạt động theo từng vụ việc, làm việc theo nguyên tắc tập thể theo chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng và quyết định theo đa số. Thành viên được quyền bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình;

c) Hội đồng giải quyết kiến nghị có quyền yêu cầu nhà đầu tư, bên mời thầu và các cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan cung cấp thông tin của dự án và các thông tin liên quan khác để thực hiện nhiệm vụ;

d) Hội đồng giải quyết kiến nghị tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Chương IV

HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP

Điều 62. Nội dung cơ bản của hợp đồng dự án PPP

1. Hợp đồng dự án PPP bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, tiến độ thực hiện dự án; thời gian xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; thời điểm có hiệu lực của hợp đồng; thời hạn hợp đồng;

b) Phạm vi và yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp;

c) Tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn; phương án tài chính, trong đó có kế hoạch thu xếp tài chính; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, trong đó có phương pháp và công thức để thiết lập hoặc điều chỉnh; vốn nhà nước trong dự án PPP và hình thức quản lý, sử dụng tương ứng (nếu có);

d) Điều kiện sử dụng đất và tài nguyên khác; phương án tổ chức xây dựng công trình phụ trợ; yêu cầu về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường; trường hợp bất khả kháng và phương án xử lý trong trường hợp bất khả kháng;

đ) Trách nhiệm thực hiện các thủ tục xin cấp phép theo quy định của pháp luật có liên quan; thiết kế; tổ chức thi công; kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng trong giai đoạn xây dựng; nghiệm thu, quyết toán vốn đầu tư và xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án;

e) Trách nhiệm trong việc vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp liên tục, ổn định; điều kiện, trình tự, thủ tục chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

g) Bảo đảm thực hiện hợp đồng; quyền sở hữu, quyền quản lý, khai thác các loại tài sản liên quan đến dự án; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP; thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh của bên thứ ba đối với nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng;

h) Phương án xử lý trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo quy định của pháp luật về dân sự để tiếp tục thực hiện hợp đồng; biện pháp xử lý, bồi thường, xử phạt trong trường hợp một trong các bên vi phạm hợp đồng;

i) Trách nhiệm của các bên liên quan đến bảo mật thông tin; chế độ báo cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát;

k) Các nguyên tắc, điều kiện sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của các bên; quyền của bên cho vay; thủ tục, quyền và nghĩa vụ của các bên khi thanh lý hợp đồng;

l) Ưu đãi, bảo đảm đầu tư, phương án chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu, bảo đảm cân đối ngoại tệ, các loại bảo hiểm (nếu có); pháp luật điều chỉnh hợp đồng và cơ chế giải quyết tranh chấp;

m) Xác định các cơ quan có liên quan đến thực hiện hợp đồng dự án và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp với các cơ quan này;

n) Cơ chế giám sát theo quy định tại Điều 72 của Nghị định này.

2. Hợp đồng mẫu dự án PPP được lập theo hướng dẫn tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Điều 63. Chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng

1. Cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, làm cơ sở cho việc thanh lý hợp đồng.

2. Chậm nhất 01 năm trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện các công việc sau đây:

a) Xác nhận các nghĩa vụ đã hoàn thành và trách nhiệm của các bên đối với phần công việc cần hoàn thành trong thời hạn 01 năm;

b) Thỏa thuận cơ chế phối hợp để thực hiện thủ tục chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại Điều 68 của Nghị định này đối với dự án PPP có thủ tục chuyển giao; nguyên tắc, điều kiện bàn giao quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOO; điều kiện bàn giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M;

c) Thỏa thuận về kế hoạch chuyển giao công nghệ, lao động, hồ sơ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ công tác vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho cơ quan ký kết hợp đồng hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

d) Thỏa thuận các nội dung nhằm bảo đảm tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công, bao gồm việc doanh nghiệp dự án PPP phải duy trì cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho đến thời điểm cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều này tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

đ) Các công việc cần thiết khác theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

3. Thỏa thuận về các nội dung công việc quy định tại khoản 2 Điều này phải được lập thành văn bản ký kết giữa các bên trong hợp đồng.

4. Căn cứ văn bản thỏa thuận quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng báo cáo cơ quan có thẩm quyền các nội dung sau:

a) Giao một cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng để vận hành, kinh doanh và bảo trì, bảo đảm đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 67 của Nghị định này. Trường hợp vượt quá thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Yêu cầu cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tại điểm a khoản này chuẩn bị kinh phí và các nguồn lực cần thiết khác để tiếp nhận, vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 64. Chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn

1. Trình tự chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn thực hiện như sau:

a) Một trong các bên của hợp đồng có văn bản đề nghị chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn, trong đó nêu rõ nguyên nhân dẫn đến phải chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;

b) Các bên thỏa thuận về điều kiện chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn;

c) Các bên thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật PPP.

2. Việc thỏa thuận quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Nguyên nhân dẫn đến việc phải chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật PPP;

b) Nghĩa vụ còn lại của các bên, bao gồm cả nghĩa vụ chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Công việc cần thực hiện nhằm bảo đảm tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sau khi chấm dứt hợp đồng;

d) Nội dung về giới hạn trách nhiệm dân sự, miễn trách nhiệm dân sự của một trong hai bên;

đ) Thời gian để các bên khắc phục; dự kiến phương án về chi phí xử lý tương ứng với trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập (nếu cần thiết) trong trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được chi trả chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; việc đề nghị Kiểm toán nhà nước kiểm toán chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trước khi thực hiện chi trả cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án;

e) Nội dung cần thiết khác theo quy định của pháp luật về dân sự và hợp đồng dự án PPP.

3. Các bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn khi một trong các bên trong hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 52 của Luật PPP.

4. Khi hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt trước thời hạn và cần lựa chọn nhà đầu tư thay thế, cơ quan ký kết hợp đồng thông báo với bên cho vay về việc phối hợp xác định nhà đầu tư được đề nghị chỉ định làm nhà đầu tư thay thế. Việc chỉ định nhà đầu tư thay thế thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 56 của Nghị định này.

5. Khi hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt trước thời hạn và không lựa chọn nhà đầu tư thay thế thì thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đang trong giai đoạn xây dựng và có yêu cầu chuyển sang sử dụng vốn đầu tư công để đầu tư xây dựng phần công trình còn lại, cơ quan có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 93 và khoản 3 Điều 94 của Luật PPP xem xét, chấm dứt hợp đồng dự án PPP.

Văn bản cho phép chấm dứt hợp đồng dự án PPP đồng thời là văn bản dừng chủ trương đầu tư theo phương thức PPP. Cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định lập dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 6a Điều 52 Luật PPP;

b) Đối với dự án đang trong giai đoạn vận hành, kinh doanh, cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6a Điều 52 của Luật PPP, đồng thời tổ chức quản lý và vận hành, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho đến khi cấp có thẩm quyền giao một cơ quan, đơn vị tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 67 và điểm đ khoản 1 Điều 68 của Nghị định này.

6. Cơ quan ký kết hợp đồng tổ chức bảo đảm an toàn, kiểm tra công trình nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, hư hỏng, làm cơ sở cho việc tổ chức vận hành, kinh doanh hoặc bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm bảo đảm tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 65. Chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

1. Hợp đồng dự án PPP phải quy định trách nhiệm chi trả của các bên, công thức hoặc cách thức xác định chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn đối với trường hợp quy định tại các khoản 2, 2a và 2b Điều 52 của Luật PPP.

2. Thủ tục và kinh phí mua lại doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

3. Sau khi các bên thỏa thuận, thống nhất điều kiện chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn, cơ quan ký kết hợp đồng báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các trường hợp phải chi trả chi phí xử lý khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; cách thức, giá trị, nguồn vốn được sử dụng để chi trả cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án nếu thuộc trách nhiệm của phía Nhà nước.

Chương V

XÁC NHẬN HOÀN THÀNH, CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 66. Xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án thỏa thuận tại hợp đồng dự án về trình tự, thủ tục, hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

2. Trường hợp dự án được phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn hoặc hạng mục công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đủ điều kiện nghiệm thu hoàn thành, đưa vào sử dụng để vận hành độc lập thì cơ quan có thẩm quyền được xác nhận hoàn thành theo từng giai đoạn hoặc hạng mục. Hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 1 Điều này được lập tương ứng từng giai đoạn hoặc hạng mục.

3. Trường hợp cần kiểm định chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ quan ký kết hợp đồng được thuê tư vấn kiểm định chất lượng theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật PPP.

4. Trường hợp dự án PPP có tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, việc thanh toán đối với công trình, hạng mục công trình hoàn thành của tiểu dự án thực hiện theo tiến độ, giá trị, khối lượng hoàn thành được thống nhất giữa cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án tại hợp đồng dự án.

Điều 67. Nguyên tắc, điều kiện chuyển giao, tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP

1. Trừ trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn quy định tại Điều 64 của Nghị định này, công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP chỉ được tiếp nhận khi doanh nghiệp dự án PPP bảo đảm đáp ứng đầy đủ các nguyên tắc, điều kiện sau đây:

a) Việc xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phù hợp quy chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan; tuân thủ quy định hợp đồng dự án;

b) Công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP không trong tình trạng cầm cố, thế chấp hoặc bất kỳ hạn chế về quyền sở hữu nào khác;

c) Công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng đầy đủ công năng sử dụng, công suất cần thiết và chất lượng theo đúng yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng quy định tại hợp đồng dự án tại thời điểm chuyển giao, đủ điều kiện tiếp tục sử dụng theo quy định của pháp luật;

d) Việc chuyển giao, tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng bảo đảm không làm ảnh hưởng đến chất lượng, tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền giao cơ quan, đơn vị có đủ năng lực và nguồn lực cần thiết để vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, bảo đảm thời hạn chuyển giao theo quy định của pháp luật và hợp đồng dự án, không làm ảnh hưởng tới chất lượng, tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 68. Trình tự chuyển giao, tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BOT, BLT:

a) Chậm nhất 01 năm trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, doanh nghiệp dự án PPP phải đăng báo công khai việc chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thủ tục, thời hạn thanh lý hợp đồng, thanh toán các khoản nợ; đồng thời, gửi hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Nghị định này đến cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chuyển giao, cơ quan ký kết hợp đồng chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản, cơ quan tài chính và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) thực hiện các nội dung sau: tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo nguyên tắc, điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án; lập danh mục tài sản chuyển giao; lập biên bản xác định các hư hại của tài sản (nếu có) để yêu cầu doanh nghiệp dự án thực hiện việc sửa chữa, bảo trì tài sản; trường hợp công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng các yêu cầu, cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện ký biên bản nhận chuyển giao tài sản; báo cáo cơ quan có thẩm quyền về việc giao một cơ quan, đơn vị vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Nghị định này;

c) Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm đề nghị Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán giá trị tài sản của dự án PPP, làm cơ sở để hạch toán tăng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

d) Chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng lập hồ sơ, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân; lập phương án xử lý tài sản, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

đ) Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định.

2. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BTO, BTL:

a) Trường hợp công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đủ điều kiện xác nhận hoàn thành theo quy định tại Điều 66 của Nghị định này, doanh nghiệp dự án PPP đồng thời gửi hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đến cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện ký biên bản nhận chuyển giao tài sản và lập hồ sơ, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Doanh nghiệp dự án PPP thực hiện quản lý, vận hành, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo hợp đồng dự án;

d) Chậm nhất 01 năm trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án theo quy định tại hợp đồng, doanh nghiệp dự án PPP phải đăng báo công khai việc bàn giao tài sản, thời hạn thanh lý hợp đồng, thanh toán các khoản nợ; đồng thời có văn bản đề nghị bàn giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đến cơ quan ký kết hợp đồng;

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan ký kết hợp đồng dự án chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản, cơ quan tài chính và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;

e) Chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng tổ chức thực hiện nội dung quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M:

a) Căn cứ quyết định phê duyệt dự án và hợp đồng dự án PPP, cơ quan ký kết hợp đồng chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản, cơ quan tài chính và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) thực hiện bàn giao tài sản cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Việc bàn giao được lập thành biên bản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật có liên quan;

b) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm quản lý, sử dụng, bảo trì, kế toán tài sản do Nhà nước đầu tư, bảo đảm chất lượng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật có liên quan cho đến khi chuyển giao tài sản cho cơ quan ký kết hợp đồng;

c) Cơ quan ký kết hợp đồng chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản theo dõi, kiểm tra, giám sát nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện quy định tại điểm b khoản này cho đến khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyển giao tài sản cho cơ quan ký kết hợp đồng;

d) Việc chuyển giao, tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng từ nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cho cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán:

a) Sau khi công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được nghiệm thu, đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án PPP (nếu có) gửi văn bản đề nghị chuyển giao kèm theo hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đến cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Cơ quan ký kết hợp đồng ký biên bản nhận chuyển giao tài sản và lập hồ sơ, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; xác định cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan ký kết hợp đồng dự án chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về tài sản, cơ quan tài chính và các cơ quan khác có liên quan (nếu cần) thực hiện công việc theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

d) Chậm nhất 30 ngày trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án PPP theo thời hạn quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng tổ chức thực hiện nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

đ) Sau khi xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện quản lý, vận hành, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, bảo đảm tính liên tục, chất lượng của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

5. Trường hợp có yêu cầu chuyển giao một hoặc một số bộ phận, hạng mục công trình thuộc công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án PPP theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện chuyển giao bộ phận, hạng mục công trình theo quy định tương ứng tại các khoản 1, 2 hoặc 4 Điều này.

Điều 69. Hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

1. Hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BOT, BLT bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

b) Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu, đủ điều kiện đưa vào khai thác, sử dụng của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Báo cáo về việc đáp ứng các nguyên tắc, điều kiện chuyển giao, tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng quy định tại Điều 67 của Nghị định này;

d) Tài liệu khác theo quy định tại hợp đồng.

2. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BTO, BTL, doanh nghiệp dự án bổ sung báo cáo về việc đáp ứng các nguyên tắc, điều kiện chuyển giao, tiếp nhận công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng quy định tại Điều 67 của Nghị định này trong hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

3. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, hồ sơ đề nghị chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng bao gồm các tài liệu quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều này.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Mục 1. KIỂM TRA, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP

Điều 70. Mục đích, thẩm quyền, hình thức và phương thức kiểm tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Kiểm tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP được thực hiện nhằm bảo đảm dự án được thực hiện theo đúng mục tiêu, tiến độ, hiệu quả, chất lượng; hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng xử lý vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện dự án; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

2. Thẩm quyền kiểm tra:

a) Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP tại các bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, địa phương theo chức năng, thẩm quyền hoặc theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ;

b) Cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện kiểm tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP đối với dự án thuộc phạm vi quản lý;

c) Đối với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác hoặc dự án được Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác phân cấp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc làm cơ quan có thẩm quyền, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác giao cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện nhiệm vụ quản lý về hoạt động đầu tư theo phương thức PPP tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP;

d) Đối với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc dự án được Ủy ban nhân dân phân cấp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc làm cơ quan có thẩm quyền, Giám đốc Sở Tài chính tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP trên địa bàn.

3. Hình thức, phương thức kiểm tra:

Việc kiểm tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP được thực hiện theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất khi có vướng mắc, kiến nghị và theo phương thức kiểm tra trực tiếp hoặc yêu cầu báo cáo.

Điều 71. Nội dung kiểm tra

1. Nội dung kiểm tra định kỳ bao gồm:

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hoạt động đầu tư theo phương thức PPP;

b) Công tác chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP;

c) Việc triển khai thực hiện dự án PPP theo mục tiêu, quy mô, tiến độ, chất lượng, hiệu quả của dự án theo quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án, hợp đồng dự án PPP.

2. Nội dung kiểm tra đột xuất: Căn cứ theo yêu cầu kiểm tra đột xuất, quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra quy định các nội dung kiểm tra cho phù hợp.

3. Sau khi kết thúc kiểm tra, phải có báo cáo, kết luận kiểm tra. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm theo dõi việc khắc phục các tồn tại (nếu có) đã nêu trong kết luận kiểm tra. Trường hợp phát hiện có sai phạm thì đề xuất biện pháp xử lý hoặc chuyển cơ quan thanh tra, điều tra để xử lý theo quy định.

4. Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.

Điều 72. Giám sát hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện giám sát hoạt động đầu tư theo phương thức PPP theo quy định của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư.

2. Ngoài trách nhiệm giám sát quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm quản lý, giám sát chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong quá trình thi công xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật PPP và giám sát chất lượng sản phẩm, dịch vụ công do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 66 của Luật PPP, bảo đảm nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm theo hợp đồng đã ký kết đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng, hiệu quả đầu tư của dự án.

Mục 2. XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 73. Hủy thầu, đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc tuyên bố vô hiệu đối với các quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu

1. Hủy thầu là biện pháp để xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư PPP và các quy định khác của pháp luật liên quan của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động lựa chọn nhà đầu tư. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm quyết định hủy thầu đối với các trường hợp quy định tại Điều 34 của Luật PPP.

2. Đình chỉ cuộc thầu là biện pháp tạm dừng cuộc thầu và được thực hiện trong giai đoạn chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư khi có dấu hiệu tổ chức, cá nhân tham gia quá trình lựa chọn nhà đầu tư vi phạm pháp luật về đầu tư PPP hoặc các quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến không bảo đảm mục tiêu của công tác lựa chọn nhà đầu tư.

3. Không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư là biện pháp hủy bỏ kết quả lựa chọn nhà đầu tư và được thực hiện từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến trước khi ký kết hợp đồng khi có bằng chứng cho thấy tổ chức, cá nhân tham gia quá trình lựa chọn nhà đầu tư có hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư PPP hoặc các quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến không bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế hoặc làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

4. Tuyên bố vô hiệu là biện pháp hủy bỏ các quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu không phù hợp quy định của pháp luật về đầu tư PPP và pháp luật có liên quan.

Điều 74. Cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Căn cứ mức độ vi phạm, hình thức cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, bao gồm cả cá nhân thuộc bên mời thầu, tổ chuyên gia, đơn vị thẩm định lựa chọn nhà đầu tư được áp dụng như sau:

a) Từ 06 tháng đến 01 năm đối với một trong các hành vi vi phạm khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật PPP;

b) Từ 01 năm đến 03 năm đối với một trong các hành vi vi phạm khoản 7, 8 và 12 Điều 10 của Luật PPP;

c) Từ 03 năm đến 05 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các khoản 3, 6, 9, 10 và 11 Điều 10 của Luật PPP.

2. Đối với nhà đầu tư liên danh, việc cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều này áp dụng như sau:

a) Chỉ cấm tham gia hoạt động đối với thành viên liên danh có hành vi vi phạm thuộc trường hợp quy định tại các khoản 4, 5, 7, 11 và 12 Điều 10 của Luật PPP;

b) Cấm tham gia với tất cả thành viên liên danh khi một hoặc một số thành viên có hành vi vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

3. Thời hiệu áp dụng biện pháp cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều này là 10 năm tính từ ngày xảy ra hành vi vi phạm.

4. Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được một trong các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị của bên mời thầu hoặc cơ quan được phân cấp làm cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này kèm theo các tài liệu chứng minh hành vi vi phạm;

b) Kiến nghị tại kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra, kết luận kiểm tra của đoàn kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm toán của cơ quan kiểm toán nhà nước;

c) Kết quả giải quyết kiến nghị của Hội đồng giải quyết kiến nghị;

d) Các văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong đó xác định hành vi vi phạm.

5. Quyết định cấm tham gia hoạt động đấu thầu bao gồm các nội dung:

a) Tên tổ chức, cá nhân vi phạm;

b) Nội dung vi phạm, căn cứ pháp lý để xử lý vi phạm và thời gian cấm tương ứng với từng hành vi vi phạm; tổng thời gian cấm (trường hợp vi phạm từ 02 hành vi trở lên); phạm vi cấm;

c) Hiệu lực thi hành quyết định.

Mục 3. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

Điều 75. Xử lý tình huống trong quá trình thực hiện dự án PPP

1. Sau khi nhà đầu tư đầu tiên nộp hồ sơ đề xuất dự án mà cơ quan có thẩm quyền tiếp tục nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư khác có cùng mục tiêu, địa điểm thực hiện và phù hợp với quy hoạch của dự án thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư đầu tiên mà nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư khác thì giao cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc, trực thuộc xem xét, xây dựng tiêu chí về điều kiện lựa chọn dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật PPP; tính khả thi về kỹ thuật, tài chính của dự án; hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; năng lực chuẩn bị dự án của nhà đầu tư để lựa chọn hồ sơ đề xuất dự án có tính khả thi và hiệu quả cao nhất;

b) Ngoài thời điểm quy định tại điểm a khoản này, cơ quan có thẩm quyền không xem xét hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư khác và trả lại hồ sơ nguyên trạng cho nhà đầu tư.

2. Đối với đấu thầu rộng rãi, trường hợp có ít hơn 03 nhà đầu tư nộp hồ sơ dự thầu, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép mở thầu ngay để đánh giá;

b) Cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu đồng thời rà soát, chỉnh sửa hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết). Trường hợp chỉnh sửa hồ sơ mời thầu, các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự thầu có quyền sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ đã nộp.

3. Đối với dự án tổ chức đấu thầu rộng rãi, trường hợp tại thời điểm đóng thầu không có nhà đầu tư nào nộp hồ sơ dự thầu, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo một trong các cách sau đây:

a) Cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu tối đa 30 ngày;

b) Quyết định hủy thông báo mời thầu, đồng thời rà soát, điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng (nếu cần), hồ sơ mời thầu và tổ chức lại việc lựa chọn nhà đầu tư;

c) Quyết định hủy thông báo mời thầu.

4. Đối với đàm phán cạnh tranh, trường hợp tại thời điểm đóng thầu, số lượng nhà đầu tư nộp hồ sơ dự thầu ít hơn số lượng phê duyệt trong danh sách ngắn, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép mở thầu ngay để đánh giá;

b) Cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu đồng thời rà soát, chỉnh sửa hoặc hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết). Trường hợp chỉnh sửa hồ sơ mời thầu, các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự thầu có quyền sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ đã nộp.

5. Trường hợp nhà đầu tư cần thay đổi tư cách và tên tham dự thầu so với tư cách, tên trong danh sách ngắn thì phải thông báo bằng văn bản tới bên mời thầu tối thiểu 07 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định sự thay đổi tư cách, tên của nhà đầu tư.

6. Trường hợp nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn đề nghị liên danh với nhau để tham dự thầu, cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm xem xét, chấp thuận trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả.

7. Trường hợp tất cả nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều đề xuất giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cao hơn giá trị xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng được duyệt thì bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép các nhà đầu tư này được chào lại đề xuất về tài chính - thương mại;

b) Thực hiện đồng thời việc cho phép các nhà đầu tư này chào lại đề xuất về tài chính - thương mại với việc xem xét lại giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng (nếu cần thiết).

8. Trường hợp sau khi đánh giá về tài chính - thương mại, tất cả nhà đầu tư được đánh giá ngang nhau và có kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự ngang nhau thì nhà đầu tư có điểm kỹ thuật cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

9. Trường hợp phát hiện nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư PPP, pháp luật có liên quan dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo các bước dưới đây:

a) Sửa đổi hồ sơ mời thầu để bảo đảm các nội dung phù hợp với quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án, quy định của pháp luật về đầu tư PPP, pháp luật có liên quan;

b) Thông báo tới tất cả các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự thầu về việc sửa đổi hồ sơ mời thầu và yêu cầu các nhà đầu tư nộp bổ sung hồ sơ dự thầu đối với nội dung sửa đổi hoặc các nội dung khác của hồ sơ dự thầu nếu có sự tác động của nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết);

c) Tổ chức đánh giá lại hồ sơ dự thầu.

10. Trường hợp tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà đầu tư trúng thầu không đáp ứng điều kiện về năng lực kỹ thuật, tài chính thì bên mời thầu mời nhà đầu tư xếp hạng tiếp theo vào đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Nhà đầu tư được mời đàm phán, hoàn thiện hợp đồng phải khôi phục lại hiệu lực của hồ sơ dự thầu và bảo đảm dự thầu trong trường hợp hồ sơ dự thầu hết hiệu lực và bảo đảm dự thầu của nhà đầu tư đã được hoàn trả hoặc giải tỏa.

11. Trường hợp nhà đầu tư liên danh trúng thầu nhưng chưa ký kết hợp đồng dự án hoặc hợp đồng dự án đã được ký kết nhưng chưa có hiệu lực, khi có sự điều chỉnh tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu trong liên danh, bên mời thầu phải đánh giá, cập nhật thông tin năng lực của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật PPP, bảo đảm nhà đầu tư đủ năng lực, tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu của từng thành viên theo quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật PPP. Sau khi cập nhật thông tin năng lực, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định để thực hiện các thủ tục tiếp theo theo quy định.

12. Trường hợp vì lý do bất khả kháng mà đối tác do nhà đầu tư đã đề xuất tại hồ sơ dự thầu không thể tham gia trong quá trình thực hiện hợp đồng, nhà đầu tư được thay đổi đối tác khác có năng lực tương đương hoặc cao hơn đối tác do nhà đầu tư đề xuất tại hồ sơ dự thầu nhưng phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến các đề xuất khác trong hồ sơ dự thầu.

13. Trường hợp dự án đã được phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án mà có yêu cầu phải dừng dự án hoặc đã được hủy thầu do không lựa chọn được nhà đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư xem xét, quyết định dừng chủ trương đầu tư theo phương thức PPP.

14. Đối với dự án đã được cấp có thẩm quyền xác định nhà đầu tư, chủ đầu tư tại văn bản riêng hoặc tại quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch nhưng đàm phán không thành công dẫn đến không ký kết được hợp đồng dự án thì cơ quan có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định dừng dự án. Trong trường hợp này, nếu các bên có thỏa thuận về việc chi trả, bồi thường chi phí thì thực hiện theo thỏa thuận đã ký kết và quy định của pháp luật.

15. Trường hợp dự án dừng thực hiện theo quy định tại khoản 13 hoặc khoản 14 Điều này có yêu cầu chuyển sang hình thức đầu tư khác thì thực hiện trình tự, thủ tục quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật tương ứng với từng hình thức đầu tư.

16. Ngoài các trường hợp nêu trên, khi phát sinh tình huống trong lựa chọn nhà đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định trên cơ sở bảo đảm các mục tiêu của lựa chọn nhà đầu tư là cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

Điều 76. Trách nhiệm xử lý tình huống

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý tình huống quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 11, 12, 13, 14, 15 và 16 Điều 75 của Nghị định này.

2. Bên mời thầu quyết định xử lý tình huống quy định tại khoản 8 và khoản 10 Điều 75 của Nghị định này.

Điều 77. Lưu trữ hồ sơ trong đầu tư theo phương thức PPP

1. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức lưu trữ hồ sơ của các hoạt động sau đây:

a) Trình, thẩm định, quyết định (nếu có) và quyết định điều chỉnh (nếu có) chủ trương đầu tư dự án PPP;

b) Trình, thẩm định, quyết định phê duyệt và quyết định phê duyệt điều chỉnh (nếu có) dự án PPP;

c) Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay (nếu có);

d) Ký kết hợp đồng dự án PPP, phụ lục hợp đồng (nếu có);

đ) Giải ngân vốn nhà nước trong dự án PPP nếu có sử dụng;

e) Quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

g) Thanh lý hợp đồng và chuyển giao tài sản dự án;

h) Các hoạt động khác theo quy định tại hợp đồng dự án.

2. Bên mời thầu có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ của các hoạt động sau đây:

a) Trình, thẩm định, quyết định phê duyệt hồ sơ mời thầu và tài liệu làm rõ;

b) Đánh giá, làm rõ (nếu có) hồ sơ dự thầu;

c) Trình, thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Thời hạn lưu trữ:

a) Hồ sơ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, h khoản 1 và khoản 2 Điều này được lưu trữ tối thiểu 05 năm sau khi thanh lý hợp đồng dự án PPP;

b) Hồ sơ quy định tại điểm d và điểm g khoản 1 Điều này được lưu trữ tối thiểu 10 năm sau khi thanh lý hợp đồng dự án PPP.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 78. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng

“2. Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị thẩm định dự án PPP thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, tổng hợp kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại Nghị định này.”.

Điều 79. Bổ sung khoản 3b vào sau khoản 3 Điều 51 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ

“3b. Trường hợp dự án đường cao tốc áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, nhà đầu tư phải đề xuất giá trị nhận nhượng quyền kinh doanh trạm dừng nghỉ (nếu có) trong quá trình đàm phán, hoàn thiện hợp đồng theo nguyên tắc sau:

a) Giá trị nhận nhượng quyền kinh doanh trạm dừng nghỉ được tính bằng trung bình giá trị nộp ngân sách nhà nước theo quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư của 03 dự án tương tự với dự án đang xét theo tỷ lệ thời gian khai thác và quy mô công trình trạm dừng nghỉ. Dự án tương tự là dự án: được thực hiện trên cùng địa bàn đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc các tỉnh lân cận, có kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong 02 năm trước ngày phê duyệt dự án; trường hợp không có dự án được thực hiện trên cùng địa bàn nêu trên thì tham khảo dự án tại địa điểm gần địa điểm thực hiện dự án nhất, thời gian tham chiếu do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

b) Giá trị nhận nhượng quyền quy định tại điểm a khoản này được thực hiện theo hình thức nộp tiền một lần vào ngân sách nhà nước hoặc cập nhật phương án tài chính để giảm trừ thời gian thu phí.”.

Điều 80. Hướng dẫn chuyển tiếp tại Luật PPP

1. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư (bằng văn bản riêng hoặc trong quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch) hoặc phê duyệt đề xuất dự án trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 cần thay đổi mục tiêu, địa điểm, quy mô, loại hợp đồng dự án PPP, tăng tổng mức đầu tư từ 10% trở lên, tăng giá trị vốn nhà nước trong dự án PPP trong trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 18 của Luật PPP thì thực hiện việc điều chỉnh theo quy định như sau:

a) Cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh là cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án theo quy định tại Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này;

b) Trình tự, thủ tục điều chỉnh thực hiện theo quy định của Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này.

2. Dự án PPP đã tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh nhưng đến ngày 01 tháng 7 năm 2025 chưa trình thẩm định hoặc chưa thành lập Hội đồng thẩm định hoặc đã thành lập Hội đồng thẩm định nhưng chưa triển khai nhiệm vụ thẩm định thì thực hiện chuyển tiếp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 của Luật số 90/2025/QH15.

3. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và đang tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi nhưng đến ngày 01 tháng 7 năm 2025 chưa trình phê duyệt thì thực hiện trình tự, thủ tục tiếp theo theo quy định tại Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này. Trường hợp đã thành lập hội đồng thẩm định thì thực hiện chuyển tiếp theo một trong hai trường hợp sau:

a) Tiếp tục giao Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi. Trình tự, nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này;

b) Giải thể Hội đồng thẩm định và giao một cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của Nghị định này.

4. Đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư là đàm phán cạnh tranh nhưng đến ngày 01 tháng 7 năm 2025 chưa phát hành hồ sơ mời đàm phán thì thực hiện chuyển tiếp theo một trong hai trường hợp sau:

a) Tiếp tục thực hiện theo quyết định chủ trương đầu tư để thực hiện quy trình đàm phán cạnh tranh theo quy định của Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này. Nhà đầu tư được lựa chọn tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi để trình cấp có thẩm quyền tổ chức thẩm định, phê duyệt dự án theo quy định tương ứng tại khoản 6 Điều 26 của Nghị định này, làm căn cứ đàm phán, hoàn thiện, ký kết và công khai hợp đồng dự án theo quy định tại Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này;

b) Tổ chức lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án để tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này.

5. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án nhưng đến ngày 01 tháng 7 năm 2025 chưa phát hành hồ sơ mời thầu hoặc đã phát hành hồ sơ mời thầu mà không lựa chọn được nhà đầu tư thì thực hiện chuyển tiếp theo một trong hai trường hợp sau:

a) Tiếp tục thực hiện theo quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án;

b) Rà soát, điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi (trong đó gồm cập nhật hình thức lựa chọn nhà đầu tư) theo quy định của Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này. Cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt điều chỉnh là cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án theo quy định tại Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này.

6. Dự án PPP đã tổ chức khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư, bên cho vay nhưng đến ngày 01 tháng 7 năm 2025 chưa phê duyệt dự án thì cập nhật báo cáo nghiên cứu khả thi (trong đó gồm xác

định hình thức lựa chọn nhà đầu tư) và thực hiện trình tự, thủ tục thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án theo quy định tại Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này.

7. Dự án PPP đã có hồ sơ mời thầu được phát hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 và đã mở thầu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo hồ sơ mời thầu đã phát hành. Việc đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này.

8. Dự án PPP đã có hồ sơ mời thầu được phát hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa đóng thầu thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định chuyển tiếp theo một trong ba trường hợp sau:

a) Tiếp tục mở thầu và thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Hủy thông báo mời thầu và thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

c) Hủy thông báo mời thầu và sửa đổi hồ sơ mời thầu theo quy định tại Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này.

9. Dự án PPP đã mở thầu nhưng đến ngày 01 tháng 7 năm 2025 chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thì bên mời thầu có trách nhiệm trình, thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư căn cứ hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu đã phát hành. Việc trình, thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này, bảo đảm không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt.

10. Dự án PPP đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt nhưng đến ngày 01 tháng 7 năm 2025 chưa đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm tổ chức đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu và quy định của Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này, bảo đảm không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt, trừ quy định tại khoản 11 Điều này.

11. Dự án PPP đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc đã được cấp có thẩm quyền xác định nhà đầu tư theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 mà đến ngày 01 tháng 7 năm 2025 chưa hoàn thiện thủ tục ký kết hợp đồng dự án PPP thì đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án theo trình tự quy định tại Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này, bảo đảm không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt. Việc đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án được thực hiện trên cơ sở:

a) Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với dự án PPP đã tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo pháp luật về đấu thầu;

b) Cam kết hoặc chấp thuận bằng văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về ưu đãi, bảo đảm đầu tư và các nội dung khác liên quan đến thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật tại thời điểm ban hành các văn bản cam kết, chấp thuận;

c) Hợp đồng dự án được ký tắt hoặc thỏa thuận đầu tư được ký theo quy định của pháp luật tại thời điểm ký tắt hoặc ký thỏa thuận. Trong trường hợp này, các bên thỏa thuận về việc đàm phán hoặc không đàm phán lại các nội dung tại hợp đồng dự án được ký tắt hoặc thỏa thuận đầu tư được ký.

12. Dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được tiếp tục thực hiện theo nội dung quy định tại giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp dự án thuộc trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án, các bên thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án, sửa đổi hợp đồng dự án phù hợp với quy định tại Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15), Nghị định này và pháp luật có liên quan mà không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp hợp đồng dự án sau khi sửa đổi có nội dung khác với giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp thì các bên thực hiện theo hợp đồng sửa đổi và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các sửa đổi đó.

13. Hợp đồng dự án PPP được ký kết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án; trường hợp cần sửa đổi, bổ sung nội dung của hợp đồng dự án mà pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng không có quy định hoặc cần sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án để bảo đảm hiệu quả dự án thì các bên được thỏa thuận sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15), Nghị định này và pháp luật có liên quan có hiệu lực tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

14. Hợp đồng dự án PPP đã ký kết theo quy định của Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15) và Nghị định số 35/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 71/2025/NĐ-CP) trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án. Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung của

hợp đồng dự án mà dẫn đến thay đổi mục tiêu, địa điểm, quy mô, loại hợp đồng dự án PPP, tăng tổng mức đầu tư từ 10% trở lên, tăng giá trị vốn nhà nước trong dự án PPP thì thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật PPP (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này trước khi sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án.

15. Trong thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc triển khai dự án PPP thực hiện theo quy định của Luật PPP (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) và các nội dung của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 71/2025/NĐ-CP), văn bản hướng dẫn có liên quan còn phù hợp với quy định của Luật PPP (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15).

16. Trong thời gian các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định này chưa có hiệu lực thi hành, tổ chức, cá nhân có liên quan được áp dụng các văn bản hướng dẫn quy định chi tiết Luật PPP (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15) để chỉnh sửa, bổ sung nội dung hồ sơ và các tài liệu có liên quan trong quá trình thực hiện dự án PPP, lựa chọn nhà đầu tư cho phù hợp với quy định của Luật PPP (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15) và Nghị định này.

17. Đối với dự án do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trường hợp sắp xếp đơn vị hành chính, cơ quan, tổ chức, đơn vị được hình thành sau sắp xếp tiếp nhận hồ sơ, tài liệu liên quan đến quá trình chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết hợp đồng dự án để tiếp tục thực hiện dự án; kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm quy định tại hợp đồng dự án của cơ quan, tổ chức, đơn vị trước khi sắp xếp, sửa đổi hợp đồng dự án trong trường hợp cần thiết, bảo đảm triển khai dự án, hợp đồng dự án bình thường, liên tục, thông suốt.

Điều 81. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư hết hiệu lực thi hành, trừ quy định tại Điều 90 và các khoản 12, 13, 14, 15, 16 Điều 91 của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP.

3. Bãi bỏ Nghị định số 71/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

4. Bãi bỏ Điều 8 của Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Điều 82. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Thực hiện chức năng của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP tại trung ương, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP trên phạm vi cả nước;

b) Chủ trì hướng dẫn mẫu hồ sơ lựa chọn nhà đầu tư, quản lý và sử dụng chi phí liên quan đến quá trình lựa chọn nhà đầu tư; hằng năm tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án PPP trên phạm vi cả nước; thực hiện cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác;

c) Hướng dẫn thực hiện các nội dung cần thiết khác của Nghị định này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

2. Bộ Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn định mức chi phí chuẩn bị dự án PPP.

3. Trong trường hợp cần thiết, các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ điều kiện đặc thù (nếu có) của ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý hướng dẫn nội dung về chỉ tiêu hiệu quả kinh tế xã hội, khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, chỉ số đánh giá chất lượng, thời hạn khấu hao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; nội dung hợp đồng dự án và các nội dung cần thiết khác.

Trường hợp chưa có hướng dẫn theo quy định tại khoản này, cơ quan có thẩm quyền tổ chức chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP theo quy định của Luật PPP, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2).

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP
Mẫu số 02	Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP
Mẫu số 03	Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án PPP
Mẫu số 04	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

Mẫu số 01

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCTKT để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực, loại hợp đồng của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCTKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCTKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, tên cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư (nếu có).

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật

6. Sơ bộ tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ.

10. Thời hạn hợp đồng dự án

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCTKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.

2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCTKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCTKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.

2. Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).

3. BCNCTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCTKT).

4. Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất).

5. Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng).

6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ (HOẶC ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ)

1. Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).

2. Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư).

3. BCNCTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCTKT).

4. Báo cáo thẩm định BCNCTKT; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư (hoặc báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh).

5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Thuyết minh sơ bộ bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai.

- Đánh giá tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

3. Các dự án có liên quan

Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan và ảnh hưởng tích cực, tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với phương thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân; khả năng phân chia rủi ro giữa các bên có liên quan và các nội dung khác.

5. Tác động môi trường

Sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như quy định đối với dự án đầu tư công.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Thuyết minh sơ bộ các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể mà dự án cần đạt được trong bối cảnh, hiện trạng đã phân tích ở các mục trên.

2. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích sơ bộ nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án và các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp được triển khai trong vùng lân cận có quy hoạch hoặc liên quan đến dự án (nếu có).

4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng mặt bằng, thuyết minh sơ bộ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

1. Phương án thiết kế sơ bộ

- Nội dung phương án thiết kế sơ bộ thuộc BCNCTKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật khác có liên quan (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

- Trường hợp dự án có công trình phải thực hiện thi tuyển phương án kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc, thuyết minh căn cứ pháp lý, sự cần thiết, hình thức thi tuyển, chi phí, kế hoạch và nội dung liên quan khác của việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc.

2. Sơ bộ yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

- Căn cứ quy mô, công suất của dự án, tiêu chuẩn, định mức của ngành, tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ, phân tích một số phương án có thể áp dụng và đề xuất phương án phù hợp, làm cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án. BCNCTKT cần nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

- Sơ bộ yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

3. Phương án phân chia dự án thành phần (nếu có)

Trường hợp dự án PPP dự kiến được tách thành một số dự án thành phần, thuyết minh phương án, cơ sở, mục tiêu của việc phân chia.

IV. SƠ BỘ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI; TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG, DÂN CƯ

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định sơ bộ các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án...).

2. Sơ bộ phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án thông qua tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR) là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác, được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR yêu cầu lớn hơn 1 (> 1) và được tính toán sơ bộ trong bước lập BCNCTKT theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó:

B_t: sơ bộ giá trị lợi ích năm thứ t;

C_t: sơ bộ giá trị chi phí năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

r_e: tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án (Giá trị r_e được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCTKT có thể tham khảo giá trị r_e = 10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó).

3. Kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế của dự án, kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

4. Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án (đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng)

Phân tích tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đến xã hội (tái định cư, đền bù, bình đẳng giới, tạo cơ hội việc làm...) đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án.

5. Yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có)

Thuyết minh các yếu tố bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Tác động đối với việc triển khai các cam kết quốc tế về đầu tư

Thuyết minh sơ bộ tác động của dự án đối với việc triển khai các cam kết quốc tế về đầu tư.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí), trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Dự báo nhu cầu

- Phân tích lưu lượng, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

- Dự báo tốc độ tăng trưởng của nhu cầu trong tương lai, làm cơ sở xem xét hiệu quả kinh tế xã hội và phân tích sơ bộ phương án tài chính.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO và BOO.

3. Phương án tài chính sơ bộ của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính sơ bộ (nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCTKT xác định sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án.

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn đầu tư công, giá trị tài sản công (được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công);

+ Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

+ Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư trong trường hợp áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO và BOO.

- Thời hạn hợp đồng dự án.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung sơ bộ phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở chỉ tiêu Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV).

NPV của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t: giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

r: tỷ suất chiết khấu.

5. Đánh giá phương án tài chính và kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án.

VI. MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

1. Loại hợp đồng dự án

Xác định loại hợp đồng phù hợp với dự án căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ sơ bộ.

- Phương án tài chính sơ bộ (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án) khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO).

- Vai trò, trách nhiệm, phân bổ và quản lý rủi ro liên quan đến thực hiện dự án giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư trong suốt vòng đời dự án.

2. Phân tích rủi ro trong quá trình thực hiện dự án

- Thuyết minh sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án, bao gồm: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh...), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

- Phân tích cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro và trách nhiệm của các bên trong việc quản lý rủi ro, xác định một số biện pháp giảm thiểu các rủi ro (bảo hiểm rủi ro, dự phòng nguồn xử lý khi có sự cố ô nhiễm môi trường, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu...).

3. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Căn cứ phân tích sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án và các điều kiện quy định tại Điều 82 của Luật PPP, thuyết minh lý do và đề xuất phương án áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro về doanh thu giữa nhà nước và doanh nghiệp dự án (bao gồm: biện pháp phải thực hiện trước khi áp dụng; thời gian áp dụng; thời điểm bắt đầu áp dụng cơ chế và nội dung cần thiết khác).

4. Tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

- Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

- Thuyết minh sơ bộ các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm: nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện kinh doanh, khai thác công trình dự án, cung cấp dịch vụ.

5. Lựa chọn nhà đầu tư

Trường hợp đề xuất áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, nêu căn cứ áp dụng hình thức này.

6. Kế hoạch thực hiện dự án

Dự kiến thời gian chuẩn bị dự án (bao gồm thời gian lập, thẩm định BCNCTKT và quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và phê duyệt dự án); thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng; tiến độ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; thời hạn hợp đồng dự án.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày kết luận về việc dự án đáp ứng các điều kiện để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP.

Trình bày các kiến nghị cấp có thẩm quyền thực hiện thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án và xác định các nội dung cần được nghiên cứu chi tiết tại báo cáo nghiên cứu khả thi.

Mẫu số 02

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN PPP

Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực, loại hợp đồng của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, tên cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư (nếu có).

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Sơ bộ tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ.

10. Thời hạn hợp đồng dự án.

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.

2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

1. Văn bản đề nghị thẩm định.

2. Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).

3. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (hoặc nội dung điều chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư).

4. Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất).

5. Quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (trường hợp dự án sử dụng tài sản công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng).

6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ (HOẶC ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ)

1. Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).

2. Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư).

3. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (hoặc nội dung điều chỉnh Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư).

4. Báo cáo thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (hoặc báo cáo thẩm định đối với các nội dung điều chỉnh).

5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Thuyết minh sơ bộ bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai.

- Đánh giá tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

- Phân tích sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

3. Các dự án có liên quan

Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan và ảnh hưởng tích cực, tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với phương thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân; khả năng phân chia rủi ro giữa các bên có liên quan và các nội dung khác.

5. Tác động môi trường

Sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như quy định đối với dự án đầu tư công.

II. THÔNG TIN SƠ BỘ VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Thuyết minh sơ bộ các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể mà dự án cần đạt được trong bối cảnh, hiện trạng đã phân tích ở các mục trên.

2. Quy mô, công suất của dự án

Phân tích sơ bộ nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án và các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp được triển khai trong vùng lân cận có quy hoạch hoặc liên quan đến dự án (nếu có).

4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án.

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng mặt bằng, thuyết minh sơ bộ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí), trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Dự báo nhu cầu

- Phân tích lưu lượng, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO và BOO.

3. Phương án tài chính sơ bộ của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính sơ bộ (nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư xác định sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án.

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn đầu tư công, giá trị tài sản công (được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công);

+ Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

+ Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư trong trường hợp áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO và BOO.

- Thời hạn hợp đồng dự án.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung sơ bộ phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở chỉ tiêu Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV).

NPV của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t: giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

r: tỷ suất chiết khấu.

5. Đánh giá phương án tài chính và kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án.

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

1. Loại hợp đồng dự án

Xác định loại hợp đồng phù hợp với dự án căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ sơ bộ.

- Phương án tài chính sơ bộ (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án) khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO).

2. Phân tích rủi ro trong quá trình thực hiện dự án

Thuyết minh sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án, bao gồm: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh...), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

3. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Căn cứ phân tích sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án và các điều kiện quy định tại Điều 82 của Luật PPP, thuyết minh lý do và đề xuất phương án áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro về doanh thu giữa nhà nước và doanh nghiệp dự án (bao gồm: biện pháp phải thực hiện trước khi áp dụng; thời gian áp dụng; thời điểm bắt đầu áp dụng cơ chế và nội dung cần thiết khác).

4. Tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

- Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

- Thuyết minh sơ bộ các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm: nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện kinh doanh, khai thác công trình dự án, cung cấp dịch vụ.

5. Lựa chọn nhà đầu tư

Trường hợp đề xuất áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, nêu căn cứ áp dụng hình thức này.

6. Kế hoạch thực hiện dự án

Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến thời gian chuẩn bị dự án (bao gồm thời gian lập, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và phê duyệt dự án); thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng; tiến độ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, thời hạn hợp đồng dự án.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày kết luận về việc dự án đáp ứng các điều kiện để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP.

Trình bày các kiến nghị cấp có thẩm quyền thực hiện thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án và xác định các nội dung cần được nghiên cứu chi tiết tại báo cáo nghiên cứu khả thi.

Mẫu số 03

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN, BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN PPP

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT), báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo thẩm định BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Đơn vị thẩm định dự án cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung và đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp có nội dung chưa đồng thuận hoặc cần bổ sung, hoàn thiện với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án. Trường hợp áp dụng Mẫu này để thẩm định các nội dung điều chỉnh BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, đơn vị thẩm định dự án sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

Trình bày thông tin khái quát về dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; tên cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư (nếu có).

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật.

6. Dự kiến tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính sơ bộ.

10. Thời hạn hợp đồng dự án.

B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Đơn vị thẩm định dự án tổng hợp ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan tại Mục này.

C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

I. KIỂM TRA SƠ BỘ HỒ SƠ

Đánh giá về kết luận sơ bộ về tính đầy đủ về thành phần, nội dung hồ sơ.

II. THẨM ĐỊNH VỀ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ

1. Sự phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP

Đánh giá sự phù hợp của BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP, gồm:

- Tính cần thiết phải đầu tư dự án.

- Sự phù hợp với ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này; có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án thuộc ngành, lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội.

- Không trùng lặp với dự án PPP đã có quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án.

- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác căn cứ các yếu tố so sánh về chi phí chuẩn bị đầu tư; khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý từ nhà đầu tư; khả năng thực hiện dự án và nghĩa vụ hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền.

- Khả năng bố trí vốn nhà nước trong trường hợp dự án có nhu cầu sử dụng vốn nhà nước

2. Sự phù hợp với căn cứ lập BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

Đánh giá sự phù hợp của BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư với các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định này, gồm:

- Sự phù hợp của dự án với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

- Sự phù hợp của dự án với Luật PPP, Nghị định này, quy định khác của pháp luật có liên quan đến lĩnh vực đầu tư của dự án.

- Sự phù hợp của dự án với các văn bản pháp lý có liên quan (nếu có).

3. Sự phù hợp khi áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu đối với dự án

Trường hợp BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đề xuất áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu, căn cứ quy mô và tính chất của dự án, đánh giá các nội dung sau:

- Sự đáp ứng đối với các điều kiện áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định của pháp luật.

- Sự phù hợp của phương án chia sẻ phần giảm doanh thu.

- Khả năng cân đối chi phí xử lý rủi ro trong phạm vi nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, biện pháp bảo đảm cân đối ngân sách nhà nước trong trường hợp chi trả, căn cứ ý kiến của cơ quan tài chính cấp tương ứng.

4. Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn

Đánh giá về sự phù hợp của các nội dung chủ yếu sau đây:

- Mục đích sử dụng phần vốn.

- Tiến độ bố trí vốn trong kế hoạch hằng năm.

- Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong phạm vi tổng số vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua và Thủ tướng Chính phủ giao cho bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong giai đoạn trung hạn thực hiện dự án và hạn mức vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của giai đoạn sau theo quy định tại Luật Đầu tư công; tổng số vốn đầu tư công trong kế trung hạn nguồn ngân sách nhà nước và số tăng thu hằng năm của ngân sách nhà nước (nếu có) được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

- Phần vốn phải bố trí theo tiến độ hợp đồng để thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP trong trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT dự kiến thực hiện vượt quá phạm vi 02 kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn liên tiếp.

5. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án

Đánh giá sự phù hợp của loại hợp đồng dự án trên cơ sở xem xét các yếu tố:

- Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư.

- Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án.

- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro, bao gồm rủi ro đối với ngân sách của trung ương và địa phương, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công của dự án.

6. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư

Trường hợp BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đề xuất áp dụng lựa chọn nhà đầu tư trong nước hoặc đề xuất cho phép áp dụng chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, đánh giá sự phù hợp của đề xuất này.

D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, nhận xét tổng quát về BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và nêu rõ kiến nghị theo một trong hai trường hợp sau đây:

1. Trường hợp BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh giá là đủ điều kiện để quyết định chủ trương đầu tư theo phương thức PPP, kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đồng thời kiến nghị cấp có thẩm quyền giao nhà đầu tư tổ chức lập BCNCKT.

2. Trường hợp không thống nhất với nội dung của BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

a) Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư điều chỉnh BCNCTKT, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

b) Phương án 2: Không phê duyệt BCNCTKT.

Mẫu số 04

CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.....	*Địa điểm, ngày ... tháng ... năm.....*

NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH)

Về chủ trương đầu tư dự án... theo phương thức đối tác công tư (PPP)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA NGHỊ QUYẾT (QUYẾT ĐỊNH) CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Nghị định số.... ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của...;

Căn cứ tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư và hồ sơ kèm theo do ..... nộp ngày..... và hồ sơ bổ sung nộp ngày.... (nếu có);

Căn cứ báo cáo thẩm định của ..... ngày..... tháng..... năm..... .

QUYẾT NGHỊ (QUYẾT ĐỊNH):

Điều 1. Phê duyệt (quyết định) chủ trương đầu tư (tên dự án) với các nội dung sau:

1. Mục tiêu dự án

2. Dự kiến quy mô, địa điểm thực hiện dự án

3. Dự kiến tiến độ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, hạn hợp đồng dự án

4. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác *(nếu có)*

5. Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP

6. Sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án

7. Sơ bộ phương án tài chính của dự án

a) Cơ cấu nguồn vốn: Vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác); vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có)

b) Vốn nhà nước trong dự án:

- Giá trị phần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Giá trị phần vốn chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Giá trị phần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và vốn chi trả kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm chiếm tỷ lệ...% tổng mức đầu tư.

- Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT, quyết định chủ trương đầu tư nêu phương thức thanh toán cho nhà đầu tư (giá trị và tiến độ thanh toán định kỳ).

Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, nêu nguyên tắc xử lý trong trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án không được lựa chọn.

c) Dự kiến khung giá, phí sản phẩm, dịch vụ công (*đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng)*

8. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

a) Dự án này áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng doanh thu theo quy định tại khoản 1 Điều 82 của Luật PPP

b) *[Trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu]* Dự án này được áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 82 của Luật PPP như sau: Điều kiện, phương án chia sẻ và nguồn vốn dự kiến sử dụng để chi trả phần giảm doanh thu

9. Tên cơ quan có thẩm quyền; tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) chịu trách nhiệm hoàn thiện và thực hiện khảo sát theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này (nếu có).

2. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (Tên dự án) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án theo quy định của Luật PPP.

3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có).

4. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc đơn vị chuẩn bị dự án) hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án, các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết (Quyết định) này.

2. Cơ quan ……. chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết (Quyết định) này báo cáo cơ quan (Tên cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án) theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- Hội đồng thẩm định/đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu: .....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP
Mẫu số 02	Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP
Mẫu số 03	Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP
Mẫu số 04	Quyết định phê duyệt dự án PPP

Mẫu số 01

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN PPP

Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCKT để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi; tên cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật (không áp dụng đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới do cơ quan có thẩm quyền lập báo cáo nghiên cứu khả thi).

6. Tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có), giá trị tối thiểu và thời hạn nộp ngân sách nhà nước (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.

10. Thời hạn hợp đồng dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.

2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

4. Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong các bước lập, thẩm định BCNCTKT, quyết định chủ trương đầu tư (nếu có); trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền liên quan đến công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.

2. Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).

3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).

4. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư) (nếu có).

5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (HOẶC ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN)

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).

2. Dự thảo quyết định phê duyệt dự án (hoặc quyết định điều chỉnh dự án).

3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).

4. Báo cáo thẩm định BCNCKT (hoặc báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh BCNCKT).

5. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư) (nếu có).

6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, thuyết minh các nội dung sau:

+ Thuyết minh chi tiết bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai; các điều kiện, môi trường tự nhiên tác động đến dự án.

+ Tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định về pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

+ Phân tích chi tiết sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

+ Nhận định các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thuyết minh sự phù hợp của dự án và các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Các dự án có liên quan

- Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan (bao gồm dự án hỗ trợ và dự án cạnh tranh) có thể tác động về mặt doanh thu, lợi nhuận, chi phí... đến dự án được đề xuất; thuyết minh tác động tích cực cũng như ảnh hưởng tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

- Trường hợp lập BCNCKT của dự án thành phần, phân tích mối liên hệ với các dự án thành phần còn lại.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP

Phân tích chi tiết lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với hình thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung:

- Khả năng thu hút nguồn vốn;

- Công nghệ áp dụng;

- Kinh nghiệm quản lý, vận hành của khu vực tư nhân;

- Chất lượng dịch vụ cung cấp;

- Rủi ro về quản lý hợp đồng;

- Các yếu tố khác của khu vực tư nhân và nhà nước (nếu có).

5. Kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc đầu tư thực hiện dự án (đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng)

- Tổng hợp ý kiến tham vấn về việc đầu tư thực hiện dự án của các cơ quan, tổ chức sau đây: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, đoàn đại biểu quốc hội tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án; hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Nêu giải trình, tiếp thu ý kiến tham vấn của các cơ quan, tổ chức nói trên.

6. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay (nếu có)

Thuyết minh quá trình tổ chức khảo sát, kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư, bên cho vay.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Xác định mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể của dự án, bao gồm:

- Mục tiêu tổng thể: Đóng góp của dự án vào việc thực hiện các mục tiêu chung của quốc gia; những lợi ích dự án đóng góp cho kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và ngành, lĩnh vực.

- Mục tiêu cụ thể: Những vấn đề, thực trạng được giải quyết; số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án; quy mô, công suất dự án cần đạt được để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

2. Quy mô, công suất của dự án (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

Phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của dự án; trường hợp cần phân kỳ đầu tư, nêu rõ quy mô, công suất của từng thời kỳ cho phù hợp với dự báo về tăng trưởng nhu cầu.

3. Địa điểm thực hiện dự án (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án trên cơ sở các nội dung sau: Phạm vi, diện tích đất sử dụng, hiện trạng khu đất được sử dụng, hành lang bảo vệ (nếu có), diện tích xây dựng công trình, lợi thế của địa điểm đối với dự án; kết quả khảo sát địa điểm thực hiện dự án (nếu tổ chức). Trường hợp xung quanh hoặc trong địa phận thực hiện dự án có các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp triển khai, phân tích mức độ ảnh hưởng của các dự án đó đối với dự án đang được đề xuất.

4. Nhu cầu sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng để thực hiện dự án (không áp dụng đối với hợp đồng O&M).

5. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

Trường hợp hiện trạng khu đất chưa được giải phóng, thuyết minh phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đang được đề xuất theo quy định hiện hành.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT (không áp dụng đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ trong trường hợp dự án do cơ quan có thẩm quyền lập báo cáo nghiên cứu khả thi)

1. Yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

- Xác định các phương án kỹ thuật, công nghệ trên cơ sở quy mô, công suất của dự án; tiêu chuẩn chất lượng, định mức của ngành; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ; rủi ro về kỹ thuật, công nghệ (nếu có); yêu cầu về việc cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh (nếu có).

- Mô tả về phương án kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn. Đây là cơ sở để tính toán tổng mức đầu tư của dự án (nếu có). Nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

2. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc tổ chức quản lý, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công. Nêu rõ các yêu cầu về kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng để vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; yêu cầu về nâng cấp, cập nhật kỹ thuật, công nghệ trong quá trình triển khai hợp đồng

- Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm phần vốn hỗ trợ xây dựng, nêu căn cứ, lý do, yêu cầu của kỹ thuật, tính chất công trình để thuyết minh phương thức quản lý và sử dụng nguồn vốn đầu tư công trong dự án PPP (tiểu dự án hoặc hạng mục).

- Trường hợp khảo sát thị trường về một số yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật thực hiện dự án, phân tích kết quả khảo sát và nêu các nội dung được tiếp thu sau khi khảo sát.

3. Yêu cầu về chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

Nêu cụ thể các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp thông qua tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật; quy trình kiểm soát chất lượng, kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

4. Thiết kế cơ sở (không áp dụng đối với hợp đồng O&M)

- Nội dung thiết kế cơ sở trong BCNCKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M cần bổ sung hạng mục để triển khai thực hiện, phương án thiết kế của hạng mục này được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật chuyên ngành (nếu có).

5. Quản lý tài sản kết cấu hạ tầng hiện có tham gia dự án (đối với hợp đồng O&M)

Việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng hiện có tham gia dự án thực hiện theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật PPP và các quy định liên quan.

6. Phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

IV. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN; TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định chi tiết các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, ví dụ: đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, lợi ích thu được từ việc nhận giá trị nộp ngân sách nhà nước; lợi ích thu được do nhà nước không phải bố trí vốn ngân sách hàng năm cho công tác quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án, lợi ích do nhà nước không phải tổ chức bộ máy để trực tiếp kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng...).

2. Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

a) Giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV)

ENPV là hiệu số giữa tổng lợi ích mang lại trừ đi tổng chi phí bỏ ra trong thời gian tính toán kinh tế, được quy đổi về hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, ENPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$ENPV = B - C = \sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+r_e)^t} - \sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+r_e)^t}$$

Trong đó:

B_t: lợi ích năm thứ t;

C_t: chi phí năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r_e: tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án. Giá trị r_e được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị r_e = 10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

b) Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

BCR là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác đã được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR phải lớn hơn 1 (> 1) và được tính theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó: B_t, C_t, t, n, r_e có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

c) Tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR)

Tỷ suất nội hoàn kinh tế là tỷ suất chiết khấu kinh tế tối đa để dự án thu hồi nguồn vốn đầu tư và chi phí vận hành, đạt được sự hòa vốn. EIRR bằng giá trị tỷ suất chiết khấu (r_e) trong trường hợp ENPV = 0 và được xác định thông qua việc giải phương trình sau:

$$ENPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+EIRR)^t} - \sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+EIRR)^t} = 0$$

Trong đó: B_t, C_t, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, EIRR phải lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR - Social Discount Rate): EIRR > SDR. Giá trị SDR được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị SDR = 10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

3. Kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

4. Tác động môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh của dự án

- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án sử dụng tài nguyên thiên nhiên làm yếu tố đầu vào chính (thuộc các lĩnh vực như năng lượng, điện,

nước...), phân tích chi tiết về tác động của dự án đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Thuyết minh yếu tố tác động đến xã hội trong quá trình thực hiện dự án như hỗ trợ tái định cư, bình đẳng giới, lao động, tạo việc làm... và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Trường hợp dự án có tác động về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, phân tích chi tiết nội dung này căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Công an tỉnh, thành phố tại địa bàn thực hiện dự án tại bước quyết định chủ trương đầu tư dự án.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật chuyên ngành, pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí), trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Phương án tài chính của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính (nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCNCKT xác định tổng mức đầu tư của dự án (nếu có).

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn đầu tư công;

+ Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

+ Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO và O&M.

- Giá trị tối thiểu, thời hạn nộp ngân sách nhà nước đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M. Trong đó, nêu rõ giá trị khoản tiền mà nhà đầu tư sẽ nộp ngân sách nhà nước, cách thức xử lý khoản tiền nộp ngân sách nhà nước và lãi suất phát sinh (nếu có) trong trường hợp nhà đầu tư vi phạm hợp đồng; hình thức nộp ngân sách nhà nước (nộp một lần sau khi hợp đồng có hiệu lực hoặc nộp hằng năm với số tiền bằng giá trị nộp ngân sách nhà nước chia cho số năm theo thời hạn hợp đồng, trường hợp nộp hằng năm thì nêu mức lãi suất áp dụng đối với số tiền chưa nộp và lãi phát sinh trong trường hợp chậm nộp), thời hạn, phương thức nộp ngân sách nhà nước.

- Thời hạn hợp đồng dự án. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thời hạn hợp đồng dự án được xác định căn cứ thời hạn giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai; yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; thời gian cần sửa chữa định kỳ; thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; phương án tài chính, giá trị nộp ngân sách nhà nước tối thiểu; các yếu tố khác theo quy định pháp luật chuyên ngành.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

3. Dự báo nhu cầu

BCNCKT phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp; dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu trong tương lai, cụ thể:

- Phân tích nhu cầu hiện tại: Căn cứ hiện trạng dự án, quy mô, công suất dự án, xác định số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án.

- Dự báo nhu cầu tương lai: Xây dựng các kịch bản về nhu cầu (tối đa, trung bình, tối thiểu) trong suốt vòng đời dự án.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính sau:

- Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV) của dự án là giá trị hiện lại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t: giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r: tỷ suất chiết khấu.

- Tỷ suất nội hoàn tài chính (IRR) cho biết lợi nhuận của dự án, không bao gồm cơ cấu huy động vốn. IRR là tỷ suất chiết khấu (r) tại điều kiện biên NPV = 0 và được tính toán thông qua việc giải phương trình sau đây:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+IRR)^t} = 0$$

Trong đó: CF_t, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính NPV nêu trên.

Để đánh giá dự án khả thi về mặt tài chính, IRR của dự án sau khi tính toán cần được so sánh với các giá trị: (i) Chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án (WACC); (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án. Dự án có tính khả thi về tài chính khi IRR lớn hơn giá trị (i) và phù hợp với các giá trị (ii), (iii). Ngoài ra, có thể sử dụng chỉ số khả năng trả nợ (DSCR) để đánh giá tính khả thi về tài chính đối với bên cho vay của dự án.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng dự án, BCNCKT bổ sung các chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của phương án tài chính theo quy định tại Nghị định cơ chế quản lý tài chính dự án PPP.

5. Kết luận về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, nêu kết luận về tính khả thi tài chính của dự án.

6. Quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP

Căn cứ kết quả phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội và phương án tài chính của dự án, thuyết minh các nội dung có liên quan đến việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP, bao gồm:

- Đối với dự án cần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: Nêu căn cứ pháp lý về việc cân đối và bố trí vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự kiến việc cân đối và bố trí trong kế hoạch đầu tư công hàng năm; nêu phương thức quản lý và sử dụng (tiểu dự án hoặc hạng mục), kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP: Nêu sơ bộ nguồn vốn và khả năng cân đối (dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm đối với nguồn vốn đầu tư công hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật); phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, nêu dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; dự kiến kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn.

VI. LOẠI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

1. Căn cứ lựa chọn loại hợp đồng cho dự án

BCNCKT xác định dự án thuộc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ;

- Phương án tài chính (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M).

2. Trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng dự án

Thuyết minh chi tiết về vai trò, trách nhiệm trong suốt vòng đời dự án của các bên có liên quan, bao gồm: Cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, đơn vị cung ứng đầu vào, đơn vị bao tiêu sản phẩm, nhà thầu...).

3. Phân tích các rủi ro chính của dự án

Mô tả và đánh giá các rủi ro chính trong suốt vòng đời dự án như: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh, bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ ngoài dự kiến cho phía Nhà nước), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

4. Cơ chế phân bổ và quản lý rủi ro

Thuyết minh cụ thể cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro (bao gồm các biện pháp giảm thiểu rủi ro), trách nhiệm giữa cơ quan có thẩm quyền và đối tác tư nhân (nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay...) trong quá trình thực hiện dự án.

VII. CÁC HÌNH THỨC ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

1. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Thuyết minh chi tiết về các đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

2. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Nêu rõ việc dự án được áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro; dự kiến nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro giảm doanh thu theo quyết định chủ trương đầu tư (nếu có).

VIII. QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

Đối với dự án có cấu phần xây dựng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án lựa chọn hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với dự án không có cấu phần xây dựng, hình thức quản lý dự án theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Nội dung quản lý thực hiện dự án

Thuyết minh các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm nội dung và phương thức giám sát chất lượng công trình; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư thực hiện kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Xác định các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án trên các khía cạnh: Kỹ thuật, vận hành, môi trường, xã hội, tài chính, tiến độ... làm cơ sở xây dựng hồ sơ mời thầu, hợp đồng dự án và giám sát chất lượng công trình dự án, sản phẩm, dịch vụ công mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp.

IX. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP)

- Tên bên mời thầu.

- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư.

- Thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (dạng bảng theo dõi tiến độ).

2. Kế hoạch thực hiện hợp đồng dự án

- Đề xuất cơ quan thực hiện việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

- Thời gian đàm phán và ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; đóng tài chính của dự án và hợp đồng dự án bắt đầu có hiệu lực.

- Thời gian thực hiện hợp đồng dự án (bao gồm thời điểm chấm dứt hợp đồng dự án). Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, xác định cụ thể tiến độ xây dựng công trình, thời gian vận hành và chuyển giao công trình.

- Trường hợp dự án phải phân kỳ để giảm sự phức tạp của việc đầu tư hoặc tăng tính khả thi về tài chính và sự hấp dẫn của dự án, BCNCKT phân tích nguyên nhân, dự kiến kế hoạch phân kỳ và trình bày các phương pháp thực hiện.

3. Nguyên tắc xử lý các chi phí trong quá trình chuẩn bị dự án do nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi như sau:

a) Trường hợp báo cáo nghiên cứu khả thi không được phê duyệt hoặc không lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án, nhà đầu tư chịu mọi rủi ro, chi phí;

b) Trường hợp sau khi tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư đề xuất dự án không được lựa chọn, chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi sẽ do nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả cho nhà đầu tư đề xuất.

Trường hợp cần thiết, cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư ký kết văn bản thỏa thuận với nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi về các nguyên tắc nêu tại mục này.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày các nội dung kết luận chính của BCNCKT đã được phân tích ở trên, phù hợp, khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP. Theo đó, đưa ra kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hoặc các kiến nghị khác (nếu có).

Mẫu số 02

BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN PPP

Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án PPP (BCKTKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCKTKT để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCKTKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; tên cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư.

4. Tổng mức đầu tư.

5. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có), giá trị tối thiểu và thời hạn nộp ngân sách nhà nước (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M).

6. Loại hợp đồng dự án.

7. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư

8. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCKTKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.

2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.

3. Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong các bước lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư (nếu có); trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng

O&M, các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền liên quan đến công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCKTKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCKTKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.

2. Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).

3. BCKTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCKTKT).

4. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư) (nếu có).

5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (HOẶC ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN)

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).

2. Dự thảo quyết định phê duyệt dự án (hoặc quyết định điều chỉnh dự án).

3. BCKTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCKTKT).

4. Báo cáo thẩm định BCNCKT (hoặc báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh BCNCKT).

5. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư) (nếu có).

6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung

- Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, thuyết minh các nội dung sau:

+ Thuyết minh bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai.

+ Tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định về pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

+ Nhận định các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thuyết minh sự phù hợp của dự án và các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

- Trường hợp dự án khởi công mới, thuyết minh về hiện trạng, thực trạng của khu vực, địa điểm sẽ triển khai dự án.

- Trường hợp dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đánh giá bổ sung hiện trạng của công trình cần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

- Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP:

Phân tích chi tiết lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP so với hình thức đầu tư khác trên cơ sở các nội dung:

- Khả năng thu hút nguồn vốn;

- Chất lượng dịch vụ cung cấp;

- Các yếu tố khác của khu vực tư nhân và nhà nước (nếu có).

II. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN; TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định chi tiết các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền (được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, ví dụ: đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, lợi ích

thu được từ việc nhận giá trị nộp ngân sách nhà nước; lợi ích thu được do nhà nước không phải bố trí vốn ngân sách hàng năm cho công tác quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: lợi ích do tăng tính kết nối giữa các vùng sản xuất và đầu mối tiêu thụ, cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng dự án, lợi ích do nhà nước không phải tổ chức bộ máy để trực tiếp kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng...).

2. Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

a) Giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV)

ENPV là hiệu số giữa tổng lợi ích mang lại trừ đi tổng chi phí bỏ ra trong thời gian tính toán kinh tế, được quy đổi về hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, ENPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$ENPV = B - C = \sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+r_e)^t} - \sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+r_e)^t}$$

Trong đó:

B_t: lợi ích năm thứ t;

C_t: chi phí năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r_e: tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án. Giá trị r_e được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị r_e = 10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

b) Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

BCR là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác đã được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR phải lớn hơn 1 (> 1) và được tính theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó: B_t, C_t, t, n, r_e có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

c) Tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR)

Tỷ suất nội hoàn kinh tế là tỷ suất chiết khấu kinh tế tối đa để dự án thu hồi nguồn vốn đầu tư và chi phí vận hành, đạt được sự hòa vốn. EIRR bằng giá trị tỷ suất chiết khấu (r_e) trong trường hợp ENPV = 0 và được xác định thông qua việc giải phương trình sau:

$$ENPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{B_t}{(1+EIRR)^t} - \sum_{t=0}^{n} \frac{C_t}{(1+EIRR)^t} = 0$$

Trong đó: B_t, C_t, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, EIRR phải lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR - Social Discount Rate); EIRR > SDR. Giá trị SDR được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCKTKT có thể tham khảo giá trị SDR = 10% hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

3. Kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, BCKTKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, BCKTKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

III. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong suốt vòng đời dự án: Chi phí trong suốt vòng đời dự án gồm tổng mức đầu tư và chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án. Trong đó, tổng mức đầu tư được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật chuyên ngành, pháp luật khác có liên quan đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Chi phí khai thác, vận hành trong suốt vòng đời dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng công trình dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí), trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Phương án tài chính của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính (nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Trên cơ sở các thuyết minh về kỹ thuật được lựa chọn, BCKTKT xác định tổng mức đầu tư của dự án (nếu có).

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án dự kiến (nếu có), cụ thể bao gồm:

+ Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: vốn đầu tư công;

+ Vốn thanh toán (bao gồm phương thức thanh toán) cho nhà đầu tư thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT;

+ Vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm.

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO và O&M.

- Giá trị tối thiểu, thời hạn nộp ngân sách nhà nước đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M. Trong đó, nêu rõ giá trị khoản tiền mà nhà đầu tư sẽ nộp ngân sách nhà nước, cách thức xử lý khoản tiền nộp ngân sách nhà nước và lãi suất phát sinh (nếu có) trong trường hợp nhà đầu tư vi phạm hợp đồng; hình thức nộp ngân sách nhà nước (nộp một lần sau khi hợp đồng có hiệu lực hoặc nộp hằng năm với số tiền bằng giá trị nộp ngân sách nhà nước chia cho số năm theo thời hạn hợp đồng, trường hợp nộp hằng năm thì nêu mức lãi suất áp dụng đối với số tiền chưa nộp và lãi phát sinh trong trường hợp chậm nộp), thời hạn, phương thức nộp ngân sách nhà nước.

- Thời hạn hợp đồng dự án. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, thời hạn hợp đồng dự án được xác định căn cứ thời hạn giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai; yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; thời gian cần sửa chữa định kỳ; thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; phương án tài chính, giá trị nộp ngân sách nhà nước tối thiểu; các yếu tố khác theo quy định pháp luật chuyên ngành.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

3. Dự báo nhu cầu

BCKTKT phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp; dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu trong tương lai, cụ thể:

- Phân tích nhu cầu hiện tại: Căn cứ hiện trạng dự án, quy mô, công suất dự án, xác định số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án.

- Dự báo nhu cầu tương lai: Xây dựng các kịch bản về nhu cầu (tối đa, trung bình, tối thiểu) trong suốt vòng đời dự án.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính sau:

- Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV) của dự án là giá trị hiện lại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t: giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t;

t: năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2,..., n);

n: số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r: tỷ suất chiết khấu.

- Tỷ suất nội hoàn tài chính (IRR) cho biết lợi nhuận của dự án, không bao gồm cơ cấu huy động vốn. IRR là tỷ suất chiết khấu (r) tại điều kiện biên NPV = 0 và được tính toán thông qua việc giải phương trình sau đây:

$$NPV = \sum_{t=0}^{n} \frac{CF_t}{(1+IRR)^t} = 0$$

Trong đó: CF_t, t, n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính NPV nêu trên.

Để đánh giá dự án khả thi về mặt tài chính, IRR của dự án sau khi tính toán cần được so sánh với các giá trị: (i) Chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án (WACC); (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án. Dự án có tính khả thi về tài chính khi IRR lớn hơn giá trị (i) và phù hợp với các giá trị (ii), (iii). Ngoài ra, có thể sử dụng chỉ số khả năng trả nợ (DSCR) để đánh giá tính khả thi về tài chính đối với bên cho vay của dự án.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng dự án, BCKTKT bổ sung các chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của phương án tài chính theo quy định tại Nghị định cơ chế quản lý tài chính dự án PPP.

5. Kết luận về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của từng loại hợp đồng dự án, nêu kết luận về tính khả thi tài chính của dự án.

6. Quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP

Căn cứ kết quả phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội và phương án tài chính của dự án, thuyết minh các nội dung có liên quan đến việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP, bao gồm:

- Đối với dự án cần vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP: Nêu căn cứ pháp lý về việc cân đối và bố trí vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự kiến việc cân đối và bố trí trong kế hoạch đầu tư công hàng năm; nêu phương thức quản lý và sử dụng (tiểu dự án hoặc hạng mục), kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP: Nêu sơ bộ nguồn vốn và khả năng cân đối (dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm đối với nguồn vốn đầu tư công hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật); phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn cho nhà đầu tư.

- Đối với dự án cần vốn nhà nước để chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, nêu dự kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; dự kiến kế hoạch và tiến độ giải ngân nguồn vốn.

IV. LOẠI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

1. Căn cứ lựa chọn loại hợp đồng cho dự án

BCKTKT xác định dự án thuộc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng hoặc tổ chức bao tiêu sản phẩm, dịch vụ công hoặc nhóm hợp đồng áp dụng cơ chế Nhà nước thanh toán trên cơ sở chất lượng sản phẩm, dịch vụ công, căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ;

- Phương án tài chính (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án, khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO, O&M).

2. Trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng dự án

Thuyết minh chi tiết về vai trò, trách nhiệm trong suốt vòng đời dự án của các bên có liên quan, bao gồm: Cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, đơn vị cung ứng đầu vào, đơn vị bao tiêu sản phẩm, nhà thầu...).

3. Phân tích các rủi ro chính của dự án

Mô tả và đánh giá các rủi ro chính trong suốt vòng đời dự án như: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh, bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ ngoài dự kiến cho phía Nhà nước), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

4. Cơ chế phân bổ và quản lý rủi ro

Thuyết minh cụ thể cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro (bao gồm các biện pháp giảm thiểu rủi ro), trách nhiệm giữa cơ quan có thẩm quyền và đối tác tư nhân (nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay...) trong quá trình thực hiện dự án.

V. CÁC HÌNH THỨC ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

1. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Thuyết minh chi tiết về các đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

2. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

Nêu rõ việc dự án được áp dụng cơ chế chia sẻ rủi ro; dự kiến nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro giảm doanh thu theo quyết định chủ trương đầu tư (nếu có).

VI. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (không áp dụng đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP)

- Tên bên mời thầu.

- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư.

- Thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (dạng bảng theo dõi tiến độ).

2. Kế hoạch thực hiện hợp đồng dự án

- Đề xuất cơ quan thực hiện việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

- Thời gian đàm phán và ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; đóng tài chính của dự án và hợp đồng dự án bắt đầu có hiệu lực.

- Thời gian thực hiện hợp đồng dự án (bao gồm thời điểm chấm dứt hợp đồng dự án). Trường hợp dự án có cấu phần xây dựng, xác định cụ thể tiến độ xây dựng công trình, thời gian vận hành và chuyển giao công trình.

- Trường hợp dự án phải phân kỳ để giảm sự phức tạp của việc đầu tư hoặc tăng tính khả thi về tài chính và sự hấp dẫn của dự án, BCNCKT phân tích nguyên nhân, dự kiến kế hoạch phân kỳ và trình bày các phương pháp thực hiện.

3. Nguyên tắc xử lý các chi phí trong quá trình chuẩn bị dự án do nhà đầu tư lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng như sau:

a) Trường hợp báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng không được phê duyệt hoặc không lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án, nhà đầu tư chịu mọi rủi ro, chi phí;

b) Trường hợp sau khi tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư đề xuất dự án không được lựa chọn, chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng sẽ do nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả cho nhà đầu tư đề xuất.

Trường hợp cần thiết, cơ quan, đơn vị tiếp nhận hồ sơ của nhà đầu tư ký kết văn bản thỏa thuận với nhà đầu tư lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng về các nguyên tắc nêu tại mục này.

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày các nội dung kết luận chính của BCKTKT đã được phân tích ở trên, phù hợp, khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP. Theo đó, đưa ra kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hoặc các kiến nghị khác (nếu có).

Mẫu số 03

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI, BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN PPP

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực và nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT), báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng (BCKTKT), báo cáo thẩm định BCNCKT, BCKTKT được thực hiện theo các nội dung hướng dẫn dưới đây. Đối với BCNCKT, BCKTKT do nhà đầu tư lập, cần xem xét các yếu tố khác mà nhà đầu tư thuyết minh. Đơn vị thẩm định dự án cần đưa ra ý kiến nhận xét cụ thể đối với từng nội dung và đề xuất phương án giải quyết trong trường hợp có nội dung chưa đồng thuận hoặc cần bổ sung, hoàn thiện với đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT, BCKTKT. Trường hợp áp dụng Mẫu này để thẩm định các nội dung điều chỉnh BCNCKT, đơn vị thẩm định dự án sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

Trình bày thông tin khái quát về dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.

2. Tên cơ quan có thẩm quyền; cơ quan ký kết hợp đồng.

3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất.

5. Yêu cầu về kỹ thuật (không áp dụng đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ trong trường hợp dự án do cơ quan có thẩm quyền lập báo cáo nghiên cứu khả thi).

6. Tổng mức đầu tư.

7. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có).

8. Loại hợp đồng dự án.

9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.

10. Thời hạn hợp đồng dự án.

11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.

12. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư

B. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Đơn vị thẩm định dự án tổng hợp ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan tại Mục này.

C. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

I. KIỂM TRA HỒ SƠ

Đánh giá về tính đầy đủ về thành phần, nội dung hồ sơ.

II. THẨM ĐỊNH VỀ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ

1. Sự phù hợp với căn cứ pháp lý (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư)

Đánh giá sự phù hợp của BCNCKT, BCKTKT với các văn bản pháp lý có liên quan.

2. Sự cần thiết đầu tư dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư)

Đánh giá sự phù hợp của BCNCKT, BCKTKT đối với một số nội dung sau:

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Sự cần thiết đầu tư dự án.

- Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án (căn cứ kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc thực hiện dự án của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư (đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng).

- Sự phù hợp của các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể với hiện trạng của ngành, lĩnh vực hoặc địa phương, khả năng giải quyết các vấn đề mà cộng đồng dân cư yêu cầu.

- Lợi thế của việc đầu tư dự án theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác.

- Mức độ ảnh hưởng của các dự án có liên quan.

3. Tính khả thi của dự án

a) Thẩm định tính khả thi về mặt kỹ thuật (không áp dụng đối với dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ trong trường hợp dự án do cơ quan có thẩm quyền lập báo cáo nghiên cứu khả thi).

- Các yêu cầu về mặt kỹ thuật: Xem xét sự phù hợp của phương án kỹ thuật, công nghệ với quy mô, công suất của dự án, các tiêu chuẩn, định mức và yêu cầu kỹ thuật đầu vào; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ được lựa chọn; tính rõ ràng, đầy đủ của việc xác định các rủi ro kỹ thuật chính, tính hợp lý của phương án giảm thiểu các rủi ro đó; tính khả thi của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Trường hợp dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, xem xét sự phù hợp của thuyết minh về các yêu cầu kỹ thuật dẫn đến phương thức quản lý và sử dụng phần vốn này (tiểu dự án hoặc hạng mục).

- Thiết kế cơ sở: Tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo pháp luật về xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng.

- Các yếu tố đầu vào cung ứng cho dự án: Xem xét sự phù hợp của khả năng cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án, căn cứ quy mô, công suất theo phân kỳ đầu tư (nếu có).

- Các yếu tố đầu ra của dự án: Xem xét sự phù hợp của các yếu tố đầu ra với quy mô, công suất, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp; xem xét tính phù hợp của các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án được trình bày trong BCNCKT.

b) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư)

- Đóng góp của dự án cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội: Xem xét tính hợp lý của các nhóm yếu tố chi phí, lợi ích về mặt kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu kinh tế (Giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV; tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế - BCR; tỷ suất nội hoàn kinh tế - EIRR). Dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội khi các chỉ tiêu kinh tế nêu trên đáp ứng yêu cầu sau:

ENPV dương (> 0); BCR lớn hơn 1 (> 1); EIRR lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR).

- Tác động của dự án đối với môi trường: Hồ sơ đánh giá tác động môi trường của dự án phải được lập và phê duyệt phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hội đồng thẩm định tổng hợp ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật về môi trường đối với hồ sơ nêu trên.

- Tác động của dự án đối với xã hội: Xem xét sự phù hợp của các tác động được thuyết minh trong BCNCKT đối với các nhóm đối tượng khác nhau trong xã hội, cộng đồng địa phương, những nhóm đối tượng thiệt thòi không có khả năng chi trả giá hoặc phí đối với sản phẩm, dịch vụ công của dự án như: phụ nữ, người nghèo, người tàn tật...

- Tác động của dự án đối với quốc phòng, an ninh (nếu có): Trường hợp dự án có liên quan đến các vấn đề quốc phòng, an ninh, xem xét sự phù hợp của các tác động được trình bày trong BCNCKT.

c) Tính khả thi về mặt tài chính

- Đánh giá tính hợp lý của các yếu tố tài chính đầu vào, các chỉ tiêu tài chính (Giá trị hiện tại ròng tài chính - NPV; tỷ suất nội hoàn tài chính - IRR) và phương án tài chính sơ bộ của dự án. Dự án đạt hiệu quả tài chính khi:

+ NPV dương (> 0).

+ IRR lớn hơn giá trị (i) chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án WACC và phù hợp với các giá trị: (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án.

- Vốn nhà nước tham gia trong dự án:

+ Xem xét sự phù hợp của giá trị phần vốn, số vốn được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với vốn đầu tư công;

+ Sự phù hợp của giá trị và mục đích sử dụng tài sản công được xác định trong quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công

hoặc vốn từ nguồn thu để lại từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư hoặc kế hoạch vốn, dự toán chi đối với vốn từ nguồn chi thường xuyên, phương thức, kế hoạch và tiến độ giải ngân cho nhà đầu tư;

+ Xem xét khả năng bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ tài chính ngoài dự kiến cho phía Nhà nước.

- Sự phù hợp của các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư; nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn để xử lý rủi ro từ dự phòng ngân sách trung ương hay địa phương theo quyết định chủ trương đầu tư.

4. Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư)

Đánh giá sự phù hợp của loại hợp đồng dự án căn cứ các nội dung sau:

- Nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư.

- Thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án.

- Tính hợp lý trong việc phân chia trách nhiệm của các bên trong quá trình triển khai dự án.

- Các rủi ro chính của dự án được xác định đầy đủ và phù hợp trong các kịch bản tài chính.

- Khả năng xảy ra các rủi ro và mức độ ảnh hưởng đối với dự án được xác định cụ thể và phù hợp.

- Các biện pháp giảm thiểu rủi ro được xác định phù hợp.

5. Sự phù hợp của các nội dung về lựa chọn nhà đầu tư

Xem xét sự phù hợp của hình thức lựa chọn nhà đầu tư được đề xuất, bao gồm:

- Đấu thầu rộng rãi trong nước, quốc tế;

- Đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 38 của Luật PPP.

- Chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật PPP.

- Lựa chọn nhà đầu tư theo trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật PPP.

6. Sự phù hợp của kế hoạch triển khai dự án, cơ chế giám sát và quản lý dự án (trường hợp có nội dung thay đổi so với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư)

Xem xét và có ý kiến cụ thể về sự phù hợp của kế hoạch tổ chức triển khai dự án (bao gồm cả đánh giá khả năng tổ chức triển khai dự án của cơ quan ký kết hợp đồng và bên mời thầu), cơ chế giám sát và quản lý dự án được trình bày trong BCNCKT, BCKTKT.

7. Tính khả thi của phương án thu xếp vốn của nhà đầu tư (đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP)

8. Sự phù hợp của nội dung dự thảo hợp đồng (đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP)

D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, nhận xét tổng quát về BCNCKT, BCKTKT và nêu rõ kiến nghị theo một trong hai trường hợp sau đây:

1. Trường hợp BCNCKT, BCKTKT phù hợp với quy định của pháp luật và được đánh giá là khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP, kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

2. Trường hợp không thống nhất với nội dung của BCNCKT, BCKTKT báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau:

a) Phương án 1: Yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án, nhà đầu tư điều chỉnh BCNCKT, BCKTKT.

b) Phương án 2: Không phê duyệt BCNCKT, BCKTKT.

Mẫu số 03

CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	*Địa điểm, ngày... tháng... năm ……*

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt dự án... theo phương thức đối tác công tư (PPP)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ Nghị định số.... ngày... tháng... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

Căn cứ.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của...;

Căn cứ tờ trình đề nghị phê duyệt dự án và hồ sơ kèm theo do ….. nộp ngày ……. và hồ sơ bổ sung nộp ngày.... (nếu có);

Căn cứ báo cáo thẩm định của ngày ……. tháng ……. năm …….

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án (tên dự án) với các nội dung sau:

1. Mục tiêu dự án

2. Quy mô, địa điểm thực hiện dự án

3. Thời hạn hợp đồng dự án

4. Diện tích mặt đất, mặt nước sử dụng; nhu cầu sử dụng tài nguyên khác *(nếu có)*

5. Loại hợp đồng dự án PPP

6. Tổng mức đầu tư của dự án

7. Cơ cấu nguồn vốn: Vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác); vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có)

8. Vốn nhà nước trong dự án PPP (nếu có), bao gồm:

a) Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: Giá trị, tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ, phương thức quản lý và sử dụng.

b) Vốn chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm: Giá trị, tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ, phương thức quản lý và sử dụng.

c) Giá trị vốn nhà nước tại điểm a và điểm b nêu trên chiếm tỷ lệ ...% tổng mức đầu tư.

d) Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; dự kiến chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

9. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (đối với dự án không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư)

a) Dự án này áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng doanh thu theo quy định tại khoản 1 Điều 82 của Luật PPP

b) [Trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu] Dự án này được áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 82 của Luật PPP như sau: Điều kiện, phương án chia sẻ và nguồn vốn dự kiến sử dụng để chi trả phần giảm doanh thu

10. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công: *(đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng).*

11. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu; tên nhà đầu tư đề xuất dự án (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất).

12. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; danh sách ngắn được mời vào trao đổi, đàm phán *(đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh quy định tại Điều 38 của Luật PPP);* cơ chế ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất dự án.

13. Tên nhà đầu tư được chỉ định (đối với dự án PPP quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật PPP)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền hoặc bên mời thầu) chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ mời thầu, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt làm cơ sở để lựa chọn nhà đầu tư.

b) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật;

c) Các nội dung khác (nếu có).

2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác (nếu có)

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Cơ quan (Tên cơ quan có thẩm quyền, đơn vị chuẩn bị dự án, bên mời thầu) và các cơ quan liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Cơ quan ……. chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này báo cáo cơ quan (Tên cơ quan quyết định phê duyệt dự án) theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- Hội đồng thẩm định/đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu: ……..

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Tên người đại diện

PHỤ LỤC III

HƯỚNG DẪN LẬP HỢP ĐỒNG MẪU DỰ ÁN PPP
(Kèm theo Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Hợp đồng mẫu dự án PPP
Mẫu số 02	Hợp đồng mẫu dự án O&M
Mẫu số 03	Hợp đồng mẫu dự án BT không yêu cầu thanh toán

Mẫu số 01

HƯỚNG DẪN LẬP HỢP ĐỒNG MẪU DỰ ÁN PPP

I. HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG MẪU DỰ ÁN PPP

Hợp đồng mẫu dự án PPP bao gồm các thành phần sau đây:

1. Văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng, bao gồm: căn cứ pháp lý ký kết hợp đồng dự án; thông tin chung về các bên ký kết hợp đồng dự án (cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án); hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý; thời hạn hợp đồng và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.

2. Điều kiện chung của hợp đồng bao gồm các nội dung áp dụng chung, phù hợp với loại hợp đồng, ngành và lĩnh vực của dự án.

3. Điều kiện cụ thể của hợp đồng làm rõ các nội dung tương ứng với điều kiện chung khi áp dụng đối với từng dự án cụ thể.

4. Phụ lục hợp đồng quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Các nội dung dưới đây được sắp xếp, trình bày trong các thành phần của Hợp đồng mẫu dự án PPP căn cứ tính chất, đặc điểm của từng ngành, lĩnh vực và loại hợp đồng của dự án.

1. Giải thích từ ngữ

a) Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và bối cảnh cụ thể của hợp đồng dự án.

b) Nguyên tắc giải thích các từ số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác trong trường hợp hợp đồng dự án được ký kết với một bên là nhà đầu tư nước ngoài.

2. Mục tiêu, quy mô dự án

a) Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án.

b) Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án.

3. Địa điểm thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất, tài nguyên khác

Địa điểm thực hiện dự án, bao gồm cụ thể địa danh, diện tích sử dụng đất, tài nguyên khác (mặt nước, khoáng sản...) trong phạm vi dự án và các công trình có liên quan; kết quả khảo sát địa chất và phương án xử lý.

4. Thời hạn hợp đồng và tiến độ thực hiện dự án

a) Thời hạn hợp đồng dự án căn cứ phương án tài chính tại báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, có thể bao gồm các mốc thời gian sau:

- Thời gian chuẩn bị khởi công xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

- Thời gian xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

- Thời gian vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

- Thời hạn hợp đồng dự án.

b) Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 51 của Luật PPP và các mốc thời gian tại điểm a khoản này.

c) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án.

5. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tiến độ giao đất, cho thuê đất, điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác và công trình có liên quan

a) Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất, giám sát, kiểm tra việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

c) Nghĩa vụ của các bên trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

d) Điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan theo quy định của pháp luật và bối cảnh của dự án.

đ) Quy định về khai quật và xử lý các vật hóa thạch, cổ vật, công trình kiến trúc hoặc hiện vật khác trong khu vực dự án và quyền, nghĩa vụ của các bên đối với các hiện vật này.

e) Thời điểm, tiến độ giao đất, cho thuê đất. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất được giao.

g) Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên.

6. Yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

a) Các yêu cầu về kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng cho dự án.

b) Các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp căn cứ nội dung tại báo cáo nghiên cứu khả thi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng quy định tại khoản này.

7. Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, phương án tài chính

Nội dung tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và phương án tài chính được trình bày chi tiết tại phương án tài chính kèm theo hợp đồng dự án, bao gồm:

a) Tổng mức đầu tư.

b) Cơ cấu nguồn vốn:

- Giá trị phần vốn chủ sở hữu;

- Giá trị phần vốn do nhà đầu tư huy động;

- Giá trị phần vốn nhà nước trong dự án (nếu có).

c) Kế hoạch thu xếp tài chính:

- Vốn chủ sở hữu: tổng số vốn; tiến độ góp vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án.

- Nguồn vốn huy động (vốn vay, vốn tín dụng ưu đãi, trái phiếu doanh nghiệp dự án và các nguồn vốn khác): tổng mức vốn huy động, thời gian vay, trả, thời gian ân hạn (theo từng nguồn vốn); chi phí huy động vốn bao gồm: lãi suất vốn vay của từng nguồn vốn, chi phí cần thiết liên quan đến huy động nguồn vốn được pháp luật cho phép; đồng tiền vay và tỷ giá thanh toán; điều kiện đảm bảo nguồn vốn huy động; tiến độ, thứ tự giải ngân, phương án trả nợ (theo từng nguồn vốn).

- Thời điểm ký kết thỏa thuận về việc lựa chọn nhà đầu tư thay thế giữa cơ quan ký kết hợp đồng, bên cho vay và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (được ký kết đồng thời với hợp đồng cấp tín dụng).

d) Doanh thu trong phương án tài chính:

- Mức doanh thu theo các thời hạn do các bên thỏa thuận;

- Đồng tiền được áp dụng để xác định doanh thu.

đ) Các chỉ tiêu tài chính đầu ra cần đạt được để bảo đảm tính khả thi tài chính của dự án.

e) Nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong việc thu xếp tài chính cho dự án.

g) Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên.

8. Vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (trường hợp áp dụng)

a) Giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng căn cứ theo kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

b) Cơ sở pháp lý về việc nguồn vốn đầu tư công đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; giá trị tài sản công đã được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng trong dự án PPP.

c) Hình thức quản lý, sử dụng phần vốn đầu tư công làm phần vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng. Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc trình, thẩm định, phê duyệt dự toán đối với phần vốn đầu tư công tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng và Điều 57 của Luật PPP; lựa chọn nhà thầu tuân thủ quy định tại Điều 58 của Luật PPP; thực hiện thủ tục nghiệm thu khối lượng hoàn thành, nộp hồ sơ đề nghị thanh toán và thực hiện quyết toán hoàn thành theo từng phương thức quản lý, sử dụng vốn nhà nước (tiểu dự án hoặc hạng mục).

d) Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho doanh nghiệp dự án.

đ) Tiến độ thanh toán cho doanh nghiệp dự án.

e) Trách nhiệm của cơ quan ký kết trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên.

9. Thanh toán của cơ quan ký kết hợp đồng (trường hợp áp dụng loại hợp đồng BTL, BLT)

a) Giá trị thanh toán định kỳ cho doanh nghiệp dự án.

b) Điều kiện thanh toán khi doanh nghiệp dự án đáp ứng yêu cầu nêu tại khoản 7 mục này.

c) Cơ sở pháp lý về việc sử dụng vốn nhà nước để thanh toán cho doanh nghiệp dự án.

d) Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho doanh nghiệp dự án.

đ) Tiến độ thanh toán cho doanh nghiệp dự án.

e) Trách nhiệm của cơ quan ký kết trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên.

10. Chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu

a) Cơ chế báo cáo doanh thu của doanh nghiệp dự án cho cơ quan ký kết hợp đồng và cơ chế theo dõi doanh thu.

b) Trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu theo quy định tại Điều 82 của Luật PPP.

c) Thời hạn thanh toán phần chia sẻ phần tăng doanh thu.

d) Trường hợp dự án được áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu, nêu thứ tự ưu tiên thanh toán; trình tự, thủ tục thực hiện chia sẻ phần giảm doanh thu; thời hạn thanh toán.

11. Ưu đãi đầu tư, bảo đảm đầu tư

a) Ưu đãi đầu tư:

- Ưu đãi về thuế mà doanh nghiệp dự án được hưởng;

- Ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Ưu đãi đầu tư khác.

b) Bảo đảm đầu tư:

- Bảo đảm về quyền tiếp cận đất, quyền sử dụng đất và tài sản công khác của doanh nghiệp dự án;

- Bảo đảm cung cấp các dịch vụ công cho doanh nghiệp dự án;

- Bảo đảm quyền thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (cần quy định tương ứng với khoản 23 mục này);

- Bảo đảm an ninh, trật tự an toàn về tài sản, con người của doanh nghiệp dự án PPP;

- Các bảo đảm đầu tư khác theo pháp luật về đầu tư.

c) Bảo đảm cân đối ngoại tệ (áp dụng đối với dự án PPP được Chính phủ cho phép): hạn mức, thời hạn, thời điểm cân đối ngoại tệ.

12. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công

a) Mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; phương pháp và công thức để thiết lập hoặc điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công.

b) Các trường hợp, thủ tục điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công cho từng thời kỳ.

c) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công.

d) Nghĩa vụ công khai thông tin về mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công tại các thời điểm:

- Sau khi ký kết hợp đồng;

- Chuẩn bị chuyển sang giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

- Sau mỗi lần điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công.

13. Cơ cấu lại các khoản nợ (trường hợp áp dụng)

a) Điều kiện được cơ cấu lại các khoản nợ.

b) Cơ chế chia sẻ phần lợi nhuận gia tăng khi cơ cấu lại các khoản nợ.

14. Quyền, nghĩa vụ của các bên trước giai đoạn xây dựng

a) Việc thu xếp tài chính.

b) Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán.

c) Việc thực hiện các thủ tục xin cấp phép theo quy định của pháp luật có liên quan.

d) Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ nêu tại khoản này.

15. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong giai đoạn xây dựng

a) Việc thực hiện các thủ tục, yêu cầu về thi công xây dựng.

b) Phương án tổ chức xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ (nếu có).

c) Lựa chọn các nhà thầu trong quá trình xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

d) Chế độ quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (bao gồm cả công trình thuộc tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công trong dự án).

đ) Hồ sơ, trình tự, thời gian thực hiện thủ tục xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

e) Thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (nguyên tắc quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư).

g) Giám định và kiểm định chất lượng thi công xây dựng, thiết bị.

h) Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ nêu tại Mục này.

16. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

a) Điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

b) Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng một cách liên tục, ổn định.

c) Việc thu xếp bảo hiểm, bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

d) Tổ chức vận hành, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

đ) Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác.

e) Quyền, nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng trong việc:

- Kiểm tra, giám sát và phối hợp với doanh nghiệp dự án thực hiện các nghĩa vụ nêu tại Mục này;

- Cung cấp nguyên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp dự án (áp dụng đối với dự án PPP có yêu cầu về nguyên liệu đầu vào).

17. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

a) Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi chuyển giao.

b) Trình tự, thủ tục liên quan trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (trong đó có văn bản đề nghị của nhà đầu tư; kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình, hạng mục công trình của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về xây dựng; xác nhận khối lượng thi công xây dựng hoàn thành công trình thuộc tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công của cơ quan ký kết hợp đồng).

c) Chế độ cho người lao động tại doanh nghiệp dự án khi thực hiện chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

18. Quyền, nghĩa vụ khác của các bên ký kết hợp đồng

a) Thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng.

b) Nghĩa vụ của nhà đầu tư và giới hạn trách nhiệm của nhà đầu tư đối với các nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong hợp đồng.

c) Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc báo cáo định kỳ tình hình triển khai dự án với cơ quan ký kết hợp đồng.

d) Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe của người lao động, bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ liên quan khác.

đ) Nghĩa vụ của các bên ký kết hợp đồng đối với việc bảo mật thông tin; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát.

19. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

a) Giá trị, thời gian có hiệu lực, các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng căn cứ quy định tại Điều 48 của Luật PPP và Điều 35 của Nghị định này.

b) Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng và biện pháp xử lý trong trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án không thực hiện nghĩa vụ này.

20. Quy định về phạt hợp đồng

a) Các trường hợp áp dụng phạt hợp đồng, bao gồm trường hợp không thực hiện đúng cam kết về việc sử dụng nhà thầu, hàng hóa, vật tư, thiết bị trong nước.

b) Hình thức phạt vi phạm hợp đồng:

- Phạt tiền: mức phạt cụ thể đối với từng trường hợp và thủ tục thực hiện;

- Tạm dừng việc khai thác, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: thời điểm áp dụng, thời hạn phạt và thủ tục thực hiện;

- Các hình thức khác do các bên thỏa thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

21. Doanh nghiệp dự án

a) Mô hình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp dự án.

b) Vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án.

c) Nghĩa vụ của nhà đầu tư trong việc góp vốn chủ sở hữu theo tiến độ được thỏa thuận.

d) Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho nhà đầu tư khác, bao gồm cả trường hợp chuyển nhượng toàn bộ cổ phần hoặc phần vốn góp tương đương với việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án PPP.

22. Phát hành trái phiếu và huy động vốn hợp pháp khác

a) Việc áp dụng hình thức huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án, vốn hợp pháp khác.

b) Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án.

c) Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác.

23. Tài sản, quyền thế chấp

a) Quy định về tài sản: quyền sở hữu, quản lý, khai thác tài sản hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án; tài sản không được phép thế chấp.

b) Quyền của doanh nghiệp dự án trong việc thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dự án.

c) Quyền của doanh nghiệp dự án trong việc thế chấp quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

d) Quyền của doanh nghiệp dự án trong việc thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

đ) Trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với bên cho vay trong việc lựa chọn nhà đầu tư thay thế để tiếp nhận quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thế chấp khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

24. Sửa đổi hợp đồng dự án

a) Các trường hợp được xem xét sửa đổi hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật PPP và các khoản 25, 26 và 27 mục này.

b) Trình tự sửa đổi hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật PPP.

c) Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án do sửa đổi hợp đồng.

25. Sửa đổi hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản

a) Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

b) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

c) Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

d) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

26. Sửa đổi hợp đồng do sự kiện bất khả kháng

a) Quy định các trường hợp bất khả kháng, điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng.

b) Quy trình xử lý trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng.

c) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

d) Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

đ) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

27. Sửa đổi hợp đồng do quy hoạch, chính sách, pháp luật thay đổi

a) Quy định các trường hợp, điều kiện xác định trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án theo quy định của pháp luật về PPP.

b) Cơ sở, tài liệu chứng minh doanh thu của doanh nghiệp dự án bị sụt giảm so với mức doanh thu trong phương án tài chính do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật theo quy định tại Điều 51 và Điều 82 của Luật PPP.

c) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng, áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật.

d) Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

đ) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật.

28. Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

a) Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật PPP.

b) Công thức xác định mức chi phí xử lý tương ứng các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

c) Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

d) Việc kiểm kê, chuyển giao tài sản, thanh toán cho các bên có liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt trước thời hạn.

đ) Giới hạn trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

29. Pháp luật điều chỉnh

a) Pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án và các phụ lục hợp đồng, văn bản có liên quan được ký kết giữa cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại Điều 55 của Luật PPP.

b) Quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định.

30. Giải quyết tranh chấp

Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các bên tham gia hợp đồng dự án và tranh chấp giữa doanh nghiệp dự án với các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện dự án theo quy định tại Điều 97 của Luật PPP.

31. Chấm dứt, thanh lý hợp đồng

a) Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng theo đúng thời hạn.

b) Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng.

c) Quyền, nghĩa vụ của các bên ký kết khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng.

32. Các quy định khác

Các nội dung khác do các bên thỏa thuận.

Mẫu số 02

HƯỚNG DẪN LẬP HỢP ĐỒNG MẪU O&M

I. HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG MẪU O&M

Hợp đồng mẫu dự án PPP bao gồm các thành phần sau đây:

1. Văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng, bao gồm: căn cứ pháp lý ký kết hợp đồng dự án; thông tin chung về các bên ký kết hợp đồng dự án (cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án); hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý; thời hạn hợp đồng và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.

2. Điều kiện chung của hợp đồng bao gồm các nội dung áp dụng chung, phù hợp với loại hợp đồng, ngành và lĩnh vực của dự án.

3. Điều kiện cụ thể của hợp đồng làm rõ các nội dung tương ứng với điều kiện chung khi áp dụng đối với từng dự án cụ thể.

4. Phụ lục hợp đồng quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Các nội dung dưới đây được sắp xếp, trình bày trong các thành phần của Hợp đồng mẫu dự án PPP căn cứ tính chất, đặc điểm của từng ngành, lĩnh vực và loại hợp đồng của dự án.

1. Giải thích từ ngữ

a) Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và bối cảnh cụ thể của hợp đồng dự án.

b) Nguyên tắc giải thích các từ số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác trong trường hợp hợp đồng dự án được ký kết với một bên là nhà đầu tư nước ngoài.

2. Mục tiêu, quy mô dự án

a) Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án.

b) Quy mô, công suất, hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có; hiện trạng máy móc, thiết bị của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (nếu có).

3. Địa điểm thực hiện dự án

4. Thời hạn hợp đồng

a) Thời hạn hợp đồng dự án gồm thời gian vận hành, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, được xác định căn cứ phương án tài chính tại báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

b) Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 51 của Luật PPP và các mốc thời gian tại điểm a khoản này.

c) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án.

5. Yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

a) Các yêu cầu về kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng để vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; yêu cầu về nâng cấp, cập nhật kỹ thuật, công nghệ trong quá trình triển khai hợp đồng.

b) Các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp căn cứ nội dung tại báo cáo nghiên cứu khả thi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy trình kiểm soát chất lượng, kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

c) Quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc đánh giá, theo dõi, giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng quy định tại khoản này.

6. Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, phương án tài chính

Nội dung tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và phương án tài chính được trình bày chi tiết tại phương án tài chính kèm theo hợp đồng dự án, bao gồm:

a) Tổng mức đầu tư.

b) Cơ cấu nguồn vốn:

- Giá trị phần vốn chủ sở hữu;

- Giá trị phần vốn do nhà đầu tư huy động.

c) Kế hoạch thu xếp tài chính:

- Vốn chủ sở hữu: tổng số vốn; tiến độ góp vốn chủ sở hữu; lộ trình tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án theo tiến độ góp vốn chủ sở hữu;

- Nguồn vốn huy động (vốn vay, vốn tín dụng ưu đãi, trái phiếu doanh nghiệp dự án và các nguồn vốn khác): tổng mức vốn huy động, thời gian vay, trả, thời gian ân hạn (theo từng nguồn vốn); chi phí huy động vốn bao gồm: lãi suất vốn vay của từng nguồn vốn, chi phí cần thiết liên quan đến huy động nguồn vốn được pháp luật cho phép; đồng tiền vay và tỷ giá thanh toán; điều kiện đảm bảo nguồn vốn huy động; tiến độ, thứ tự giải ngân, phương án trả nợ (theo từng nguồn vốn);

- Thời điểm ký kết thỏa thuận về việc lựa chọn nhà đầu tư thay thế giữa cơ quan ký kết hợp đồng, bên cho vay và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (được ký kết đồng thời với hợp đồng cấp tín dụng).

d) Doanh thu trong phương án tài chính:

- Mức doanh thu theo các thời hạn do các bên thỏa thuận;

- Đồng tiền được áp dụng để xác định doanh thu.

đ) Các chỉ tiêu tài chính đầu ra cần đạt được để bảo đảm tính khả thi tài chính của dự án.

e) Nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong việc thu xếp tài chính cho dự án.

g) Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên.

7. Giá trị, hình thức, thời hạn nộp ngân sách nhà nước

Giá trị nộp ngân sách nhà nước và thời hạn nộp ngân sách nhà nước căn cứ phương án tài chính tại báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, có thể bao gồm các nội dung sau:

a) Giá trị nộp ngân sách nhà nước:

- Giá trị khoản tiền mà nhà đầu tư sẽ nộp ngân sách nhà nước;

- Cách thức xử lý khoản tiền nộp ngân sách nhà nước và lãi suất phát sinh (nếu có) trong trường hợp nhà đầu tư vi phạm hợp đồng.

b) Hình thức, thời hạn nộp ngân sách nhà nước:

- Hình thức nộp ngân sách nhà nước: Nộp một lần sau khi hợp đồng có hiệu lực hoặc nộp hằng năm với số tiền bằng giá trị nộp ngân sách nhà nước tại điểm a khoản này chia cho số năm theo thời hạn hợp đồng quy định tại khoản 4. Trường hợp nộp hằng năm, thỏa thuận mức lãi suất áp dụng đối với số tiền chưa nộp và lãi phát sinh trong trường hợp chậm nộp;

- Thời hạn, phương thức nộp ngân sách nhà nước.

8. Chia sẻ phần tăng doanh thu

a) Cơ chế báo cáo doanh thu của doanh nghiệp dự án cho cơ quan ký kết hợp đồng và cơ chế theo dõi doanh thu.

b) Thời hạn thanh toán phần chia sẻ phần tăng doanh thu.

9. Ưu đãi đầu tư, bảo đảm đầu tư

a) Ưu đãi đầu tư:

- Ưu đãi về thuế mà doanh nghiệp dự án được hưởng;

- Ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (nếu có);

- Ưu đãi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b) Bảo đảm đầu tư:

- Bảo đảm về quyền tiếp cận đất, quyền sử dụng đất và tài sản công khác của doanh nghiệp dự án;

- Bảo đảm cung cấp các dịch vụ công cho doanh nghiệp dự án;

- Bảo đảm quyền thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (cần quy định tương ứng với khoản 19 Mục này);

- Bảo đảm an ninh, trật tự an toàn về tài sản, con người của doanh nghiệp dự án PPP;

- Các bảo đảm đầu tư khác theo pháp luật về đầu tư.

c) Bảo đảm cân đối ngoại tệ (áp dụng đối với dự án PPP được Chính phủ cho phép): hạn mức, thời hạn, thời điểm cân đối ngoại tệ.

10. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công

a) Mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; phương pháp và công thức để thiết lập hoặc điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công.

b) Các trường hợp, thủ tục điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công cho từng thời kỳ.

c) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công.

d) Nghĩa vụ công khai thông tin về mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công tại các thời điểm:

- Sau khi ký kết hợp đồng;

- Sau mỗi lần điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công.

11. Cơ cấu lại các khoản nợ (trường hợp áp dụng)

a) Điều kiện được cơ cấu lại các khoản nợ.

b) Cơ chế chia sẻ phần lợi nhuận gia tăng khi cơ cấu lại các khoản nợ.

12. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

a) Điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

b) Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng một cách liên tục, ổn định.

c) Việc thu xếp bảo hiểm, bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

d) Tổ chức vận hành, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

đ) Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác.

e) Quyền, nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng trong việc kiểm tra, giám sát và phối hợp với doanh nghiệp dự án thực hiện các nghĩa vụ nêu tại khoản này.

13. Quyền, nghĩa vụ khác của các bên ký kết hợp đồng

a) Thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng.

b) Nghĩa vụ của nhà đầu tư và giới hạn trách nhiệm của nhà đầu tư đối với các nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong hợp đồng.

c) Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc báo cáo định kỳ tình hình triển khai dự án với cơ quan ký kết hợp đồng.

d) Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe của người lao động, bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ liên quan khác.

đ) Nghĩa vụ của các bên ký kết hợp đồng đối với việc bảo mật thông tin; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát.

14. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

a) Giá trị, thời gian có hiệu lực, các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng căn cứ quy định tại Điều 48 của Luật PPP và Điều 35 của Nghị định này.

b) Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng và biện pháp xử lý trong trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án không thực hiện nghĩa vụ này.

15. Quy định về phạt hợp đồng

a) Các trường hợp áp dụng phạt hợp đồng, bao gồm trường hợp không thực hiện đúng cam kết về việc sử dụng nhà thầu, hàng hóa, vật tư, thiết bị trong nước.

b) Hình thức phạt vi phạm hợp đồng:

- Phạt tiền: mức phạt cụ thể đối với từng trường hợp và thủ tục thực hiện;

- Tạm dừng việc khai thác, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: thời điểm áp dụng, thời hạn phạt và thủ tục thực hiện;

- Các hình thức khác do các bên thỏa thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh nghiệp dự án

a) Mô hình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp dự án.

b) Vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án.

c) Nghĩa vụ của nhà đầu tư trong việc góp vốn chủ sở hữu theo tiến độ được thỏa thuận.

d) Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho nhà đầu tư khác, bao gồm cả trường hợp chuyển nhượng toàn bộ cổ phần hoặc phần vốn góp tương đương với việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án PPP.

17. Phát hành trái phiếu và huy động vốn hợp pháp khác

a) Việc áp dụng hình thức huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án, vốn hợp pháp khác.

b) Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án.

c) Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác.

18. Tài sản, quyền thế chấp

a) Quy định về tài sản: quyền sở hữu, quản lý, khai thác tài sản hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án; tài sản không được phép thế chấp.

b) Quyền của doanh nghiệp dự án trong việc thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dự án (nếu có).

c) Quyền của doanh nghiệp dự án trong việc thế chấp quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

d) Quyền của doanh nghiệp dự án trong việc thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có).

đ) Trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với bên cho vay trong việc lựa chọn nhà đầu tư thay thế để tiếp nhận quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thế chấp khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

19. Sửa đổi hợp đồng dự án

a) Các trường hợp được xem xét sửa đổi hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật PPP và các khoản 20, 21 và 22 Mục này.

b) Trình tự sửa đổi hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật PPP.

c) Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án do sửa đổi hợp đồng.

20. Sửa đổi hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản

a) Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

b) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

c) Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

d) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

21. Sửa đổi hợp đồng do sự kiện bất khả kháng

a) Quy định các trường hợp bất khả kháng, điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng.

b) Quy trình xử lý trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng.

c) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

d) Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

đ) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

22. Sửa đổi hợp đồng do quy hoạch, chính sách, pháp luật thay đổi

a) Quy định các trường hợp, điều kiện xác định trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án theo quy định của pháp luật về PPP.

b) Cơ sở, tài liệu chứng minh doanh thu của doanh nghiệp dự án bị sụt giảm so với mức doanh thu trong phương án tài chính do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật theo quy định tại Điều 51 và Điều 82 của Luật PPP.

c) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng, áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật.

d) Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

đ) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật.

23. Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

a) Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật PPP.

b) Công thức xác định mức chi phí xử lý tương ứng các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

c) Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

d) Việc kiểm kê, chuyển giao tài sản, thanh toán cho các bên có liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt trước thời hạn.

đ) Giới hạn trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

24. Pháp luật điều chỉnh

a) Pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án và các phụ lục hợp đồng, văn bản có liên quan được ký kết giữa cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại Điều 55 của Luật PPP.

b) Quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định.

25. Giải quyết tranh chấp

Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các bên tham gia hợp đồng dự án và tranh chấp giữa doanh nghiệp dự án với các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện dự án theo quy định tại Điều 97 của Luật PPP.

26. Chấm dứt, thanh lý hợp đồng

a) Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng theo đúng thời hạn.

b) Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng.

c) Quyền, nghĩa vụ của các bên ký kết khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng.

27. Các quy định khác

Các nội dung khác do các bên thỏa thuận.

Mẫu số 03

HƯỚNG DẪN LẬP HỢP ĐỒNG MẪU DỰ ÁN BT KHÔNG YÊU CẦU THANH TOÁN

I. HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG MẪU

Hợp đồng mẫu bao gồm các thành phần sau đây:

1. Văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng, bao gồm: căn cứ pháp lý ký kết hợp đồng dự án; thông tin chung về các bên ký kết hợp đồng dự án (cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án); hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý; thời hạn hợp đồng và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng.

2. Điều kiện chung của hợp đồng bao gồm các nội dung áp dụng chung, phù hợp với loại hợp đồng, ngành và lĩnh vực của dự án.

3. Điều kiện cụ thể của hợp đồng làm rõ các nội dung tương ứng với điều kiện chung khi áp dụng đối với từng dự án cụ thể.

4. Phụ lục hợp đồng quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Các nội dung dưới đây được sắp xếp, trình bày trong các thành phần của Hợp đồng mẫu căn cứ tính chất, đặc điểm của từng dự án.

1. Giải thích từ ngữ

a) Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và bối cảnh cụ thể của hợp đồng dự án.

b) Nguyên tắc giải thích các từ số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác trong trường hợp hợp đồng dự án được ký kết với một bên là nhà đầu tư nước ngoài.

2. Mục tiêu, quy mô dự án

a) Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án.

b) Quy mô dự án.

3. Địa điểm thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất, tài nguyên khác

Địa điểm thực hiện dự án, bao gồm cụ thể địa danh, diện tích sử dụng đất, tài nguyên khác (mặt nước, khoáng sản...) trong phạm vi dự án và các công trình có liên quan; kết quả khảo sát địa chất và phương án xử lý.

4. Thời hạn hợp đồng và tiến độ thực hiện dự án

a) Thời hạn hợp đồng và tiến độ thực hiện dự án có thể bao gồm các mốc thời gian sau:

- Thời gian chuẩn bị khởi công xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

- Thời gian xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

- Thời gian chuyển giao công trình dự án BT cho cơ quan có thẩm quyền.

b) Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 50 của Luật PPP và các mốc thời gian tại điểm a khoản này.

c) Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án.

5. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tiến độ bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án, điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác và công trình có liên quan.

a) Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án, giám sát, kiểm tra việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

c) Nghĩa vụ của các bên trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

d) Điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan theo quy định của pháp luật và bối cảnh của dự án.

đ) Quy định về khai quật và xử lý các vật hóa thạch, cổ vật, công trình kiến trúc hoặc hiện vật khác trong khu vực dự án và quyền, nghĩa vụ của các bên đối với các hiện vật này.

e) Thời điểm, tiến độ bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất được giao.

g) Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên.

6. Yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

a) Các yêu cầu về kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng cho dự án căn cứ nội dung tại báo cáo nghiên cứu khả thi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Quyền, nghĩa vụ của các bên trong việc giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng quy định tại khoản này.

7. Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, phương án tài chính

Nội dung tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và phương án tài chính được trình bày chi tiết tại phương án tài chính (nếu có) kèm theo hợp đồng dự án, bao gồm:

a) Tổng mức đầu tư.

b) Cơ cấu nguồn vốn (nếu cần).

c) Kế hoạch thu xếp tài chính để thực hiện dự án.

d) Nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) trong việc thu xếp tài chính cho dự án.

đ) Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên.

8. Ưu đãi đầu tư, bảo đảm đầu tư

a) Ưu đãi đầu tư:

- Ưu đãi về thuế mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) được hưởng;

- Ưu đãi đầu tư khác.

b) Bảo đảm đầu tư:

- Bảo đảm về quyền tiếp cận đất, quyền sử dụng đất và tài sản công khác của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có);

- Bảo đảm an ninh, trật tự an toàn về tài sản, con người của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có);

- Các bảo đảm đầu tư khác theo pháp luật về đầu tư.

9. Quyền, nghĩa vụ của các bên trước giai đoạn xây dựng

a) Việc thu xếp tài chính.

b) Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán.

c) Việc thực hiện các thủ tục xin cấp phép theo quy định của pháp luật có liên quan.

d) Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ nêu tại khoản này.

10. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong giai đoạn xây dựng

a) Việc thực hiện các thủ tục, yêu cầu về thi công xây dựng.

b) Phương án tổ chức xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ (nếu có).

c) Chế độ quản lý chất lượng; trình tự, thủ tục giám sát, nghiệm thu công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

d) Hồ sơ, trình tự, thời gian thực hiện thủ tục quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

đ) Giám định, kiểm định chất lượng thi công xây dựng, thiết bị (nếu cần).

e) Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ nêu tại Mục này.

11. Quyền, nghĩa vụ của các bên trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

a) Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi chuyển giao.

b) Trình tự, thủ tục liên quan trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

c) Chế độ cho người lao động tại doanh nghiệp dự án khi thực hiện chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

12. Quyền, nghĩa vụ khác của các bên ký kết hợp đồng

a) Nghĩa vụ của nhà đầu tư và giới hạn trách nhiệm của nhà đầu tư đối với các nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong hợp đồng.

b) Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc báo cáo định kỳ tình hình triển khai dự án với cơ quan ký kết hợp đồng.

c) Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe của người lao động, bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ liên quan khác.

d) Nghĩa vụ của các bên ký kết hợp đồng đối với việc bảo mật thông tin; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát.

13. Quy định về phạt hợp đồng

a) Các trường hợp áp dụng phạt hợp đồng, bao gồm trường hợp không thực hiện đúng cam kết về tiến độ thực hiện dự án.

b) Hình thức phạt vi phạm hợp đồng:

- Phạt tiền: mức phạt cụ thể đối với từng trường hợp và thủ tục thực hiện;

- Các hình thức khác do các bên thỏa thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

14. Doanh nghiệp dự án (nếu nhà đầu tư đề xuất thành lập)

a) Mô hình tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp dự án.

b) Vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án.

c) Nghĩa vụ của nhà đầu tư trong việc góp vốn chủ sở hữu theo tiến độ được thỏa thuận.

d) Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho nhà đầu tư khác, bao gồm cả trường hợp chuyển nhượng toàn bộ cổ phần hoặc phần vốn góp tương đương với việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án PPP.

15. Sửa đổi hợp đồng dự án

a) Các trường hợp được xem xét sửa đổi hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật PPP.

b) Trình tự sửa đổi hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật PPP.

c) Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án do sửa đổi hợp đồng.

16. Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

a) Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật PPP.

b) Công thức xác định mức chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn tương ứng các trường hợp tại điểm a khoản này.

c) Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

d) Việc kiểm kê, chuyển giao tài sản, thanh toán cho các bên có liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt trước thời hạn.

đ) Giới hạn trách nhiệm của cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

17. Pháp luật điều chỉnh

a) Pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án và các phụ lục hợp đồng, văn bản có liên quan được ký kết giữa cơ quan ký kết hợp đồng với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP (nếu có) theo quy định tại Điều 55 của Luật PPP.

b) Quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định.

18. Giải quyết tranh chấp

Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các bên tham gia hợp đồng dự án và tranh chấp giữa doanh nghiệp dự án (nếu có) với các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện dự án theo quy định tại Điều 97 của Luật PPP.

19. Chấm dứt, thanh lý hợp đồng

a) Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng theo đúng thời hạn.

b) Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng.

c) Quyền, nghĩa vụ của các bên ký kết khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng.

20. Các quy định khác

Các nội dung khác do các bên thỏa thuận.